

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2020

Về việc cung cấp thông tin,
tài liệu phục vụ công tác lập
Kế hoạch kiểm toán năm 2021
của Kiểm toán Nhà nước
khu vực III

Kính gửi: Kiểm toán Nhà nước khu vực III

Thực hiện Văn bản số 785/KTNN-TH ngày 20/7/2020 của Kiểm toán Nhà nước và Văn bản số 202/KV III-TH ngày 22/7/2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực III về việc cung cấp thông tin, tài liệu lập Kế hoạch kiểm toán năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo cụ thể như sau:

Ngày 28/7/2020, UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 4965/UBND-TH chỉ đạo Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan khẩn trương rà soát, tổng hợp thông tin, tài liệu theo đề cương và biểu mẫu Kiểm toán Nhà nước yêu cầu tại Văn bản số 785/KTNN-TH và Văn bản số 202/KV III-TH nêu trên. Qua rà soát, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cung cấp một số nội dung liên quan như sau:

- Thông tin, số liệu chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Văn bản này.
- Kèm theo các tài liệu, văn bản liên quan đến giao dự toán, tình hình và kết quả thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Kiểm toán Nhà nước xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Kiểm toán Nhà nước (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KH&ĐT;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Cao Thắng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2019, 2020 TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /7/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đvt: triệu đồng

Số thứ tự	Dự án	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giá trị khối lượng hoàn thành đến 31/12/2019	Lũy kế thanh toán đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020 (số liệu đến 30/6/2020)	Giá trị khối lượng hoàn thành năm 2020 (đến 30/6/2020)	Thanh toán năm 2020 (đến 30/6/2020)			Tình hình thanh kiểm tra	Ghi chú
					Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng chưa thu hồi theo chế độ chưa thu hồi			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng chưa thu hồi		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG		30.497.914	4.346.038	2.755.944	2.239.251	516.693	1.804.453	578.144	589.392	589.392	-		
1	Ban quản lý các công trình giao thông		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Vốn ngân sách Trung ương		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Vốn Chương trình mục tiêu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	<i>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đường phí Tây tỉnh (ĐT.639B). Hạng mục: Km 130+00-Km137+580)	7547903	613.792	164.705	59.389	58.459	930	31.944	41.226	41.226	41.226			
	<i>Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đường trục KKT nối dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	7563264	1.282.923	190.417	81.655	81.655	-	45.000	33.604	33.604	33.604			
	<i>Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (giai đoạn 1).	7579582	100.000	40.000	15.000	15.000	-	1.500	3.617	3.617	3.617			
	Đường vào các lò vôi và di tích trên địa bàn tỉnh (thực hiện giai đoạn 1: 41 tỷ đồng)	7575836	80.999	39.000	19.000	19.000	-	-	-	-	-	-		
	<i>Thu hồi ứng các dự án không thuộc các CTMT quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và QĐ 40/2015/QĐ-TTg</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	7028327	-	148.400	81.000	81.000	-	64.124	64.124	64.124	64.124			
	Bổ sung ngân sách Trung ương		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Cầu Thị Nại 2, thành phố Quy Nhơn	7831912	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-		

	Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối Cảng Quy Nhơn	7800963	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-			
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đề Gi	7716055	-	-	-	-	-	207.679	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	7579582	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-			
	Đường ven biển (ĐT 639) đoạn từ Mỹ Thành-cầu Lại Giang	7804886	-	-	-	-	-	1.000	1.000	1.000	1.000			
	Vốn Trái phiếu Chính phủ		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (đường tây tỉnh). Đoạn Km113-Km145, phân đoạn Km137+580 đến Km 143-787)	7624015	940.731	631.422	79.400	79.005	395	-	-	-	-			
	Vốn Ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	0	-			
	Vốn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Dự án Cầu Hoa Lư (nối đường Hoa Lư với khu dân cư Đông Điện Biên Phủ)	7486096	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	7547903	613.792	152.935	30.000	30.000	-	-	-	-	-			
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	7547903	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	7677398	167.865	43.043	31.894	30.434	1.460	-	-	-	-			
	Đường Bùi Hữu Nghĩa (nối dài), TP QN	7677718	8.343	2.502	2	2	-	-	-	-	-			
	Tuyến đường vành đai Khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa	7684347	-	18.244	8.244	7.553	691	12.710	-	12.710	12.710			
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc Quốc lộ 1, qua địa bàn các huyện Phù Cát, Phù Mỹ và Hoài Nhơn	7720754	17.618	10.807	10.807	10.342	465	-	-	-	-			
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đề Gi	7716055	1.261.351	247.519	247.519	18.838	228.681	10.000	-	10.000	10.000			
	Đường trục Khu kinh tế nối dài (giai đoạn 1) (thực hiện từ Km00-Km4+00)	7563264	-	100.000	100.000	100.000	-	-	-	-	-			
	Đường trục Khu kinh tế nối dài (giai đoạn 1) (thực hiện từ Km00-Km4+00)	7563264	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-			
	Đường trục khu kinh tế nối dài, đoạn Km4+00-Km18+500	7641097	1.055.350	289.802	289.802	258.537	31.264	-	-	-	-			
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh	7719132	-	23.312	23.312	2.114	21.197	-	-	-	-			
	Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc Lộ 19 mới)	7677397	125.080	45.000	45.000	37.226	7.774	30.000	30.000	30.000	30.000			

	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng để đảm bảo an toàn giao thông trên các đoạn tuyến tránh của QL 1, qua địa bàn tỉnh	7681764	22.929	7.218	4.218	4.218	-	-	-	-	-			
	Hạ tầng kỹ thuật nút giao thông Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Mở rộng đường Trần Phú (đoạn từ Nguyễn Huệ đến đường Tăng bặt Hồ)	7321660	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)	7757589	-	-	-	-	-	30.000	30.000	30.000	30.000			
	Cầu Thị Nại 2	7831912	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-			
	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1125+00-Km1153+00, tỉnh Bình Định. Hạng mục di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt đoạn từ Km1125+00-Km1153+00	7567321	-	-	-	-	-	22	22	22	22			
	Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	7535478	-	-	-	-	-	88	88	88	88			
	Nâng cấp, mở rộng QL 1D đoạn từ ngã ba Phú Tài -Ngã ba Long Vân. Hạng mục: Đo vẽ bản đồ địa chính và cắm cọc mốc GPMB	7174330	-	-	-	-	-	2	2	2	2			
	Phân luồng giao thông để giảm tải cho Quốc lộ 19, đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến nút Đồng Đa	7657573	-	-	-	-	-	83	83	83	83			
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	7727849	-	-	-	-	-	3.000	3.000	3.000	3.000			
	Nguồn vượt thu nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Dự án đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc lộ 19 mới)	7677397	-	6.417	6.417	-	6.417	-	-	-	-			
	Vốn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (Đường phía Tây tỉnh) đoạn Km0+00 - Km113+00	7600456	-	7.515	800	800	-	-	-	-	-			
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông , thành phố Quy Nhơn (đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện Sốt rét-ký sinh trùng-côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	7719132	-	420	120	120	-	-	-	-	-			
	Đường vành đai Khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa.	7684347	37.752	300	-	-	-	0	-	-	-			
	Đường Ngô Mây nối dài, TP Quy Nhơn	7774713	396.403	300	300	300	-	-	-	-	-			
	Đường ven biển (ĐT. 639), đoạn Cát Tiến đến Đề Gi, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	7716055	1.261.351	800	800	800	-	-	-	-	-			
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	7774712	410.909	500	500	500	-	-	-	-	-			

[illegible]

	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B). Hạng mục: Km 130+00-Km137+580)	7547903	-	-	-	-	-	13.056	13.056	13.056	13.056			
	Bổ sung ngân sách Trung ương		-	-	-	-	-	0	-	-	-			
	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến nút giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ GPMB	7256771	-	-	-	-	-	170.621	113.794	113.794	113.794			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Bồi thường, GPMB để đầu tư mở rộng dự án Trung tâm Quốc tế Khoa học và Khoa học và giáo dục liên ngành	7590284	5.638	36	36	36	-	-	-	-	-			
	Đường trục khu kinh tế nổi dài, đoạn Km4+00-Km18+500	7641097	202.486	78.647	78.647	78.518	129	-	-	-	-			
	HTKT các khu TĐC phục vụ dự án tuyến Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A)	7256771	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	HTKT các khu TĐC phục vụ dự án tuyến Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A)	7256771	724.695	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đề Gi	7716055	3.549.139	4.062	4.062	4.062	-	-	-	-	-			
	Khu tái định cư phía Bắc công viên Khoa học, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	7741863	60.826	703	703	703	-	-	-	-	-			
	Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc khu tái định cư Quy Hòa, thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	7741873	7.676	31.544	31.544	31.489	55	8.987	8.808	8.808	8.808			
	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D	7687171	-	8.068	8.068	7.966	102	-	-	-	-			
	Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	7741868	60.891	11.951	11.951	6.647	5.304	22	22	22	22			
	Đầu tư Hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 1) phục vụ bố trí tái định cư Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải	7752758	-	19.151	19.151	12.877	6.273	2.165	2.165	2.165	2.165			
	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1)	7741871	59.991	6.636	6.636	4.851	1.784	-	-	-	-			
	Công trình: Điểm tái định cư dọc Quốc lộ 1, phường Bùi Thị Xuân phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km 130+00-Km137+580	7741869	1.444	1.038	1.038	1.016	22	-	-	-	-			

[illegible]

	Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn phục vụ dự án đường phía Tây tính ĐT 638B, đoạn Km130+00 - Km 137+580	7711032	21.841	135	-	-	-	-	-	-	-			
	Xây dựng Khu TĐC phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 1D, đoạn từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba Long Vân, TP Quy Nhơn	7398026	18.750	-	-	-	-	125	125	125	125			
	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Khu Kho bãi tập trung tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	7314772	-	-	-	-	-	111	111	111	111			
	Khu du lịch nghỉ dưỡng biển quốc tế Bãi Xếp. Hạng mục: Chi phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình cá nhân bị ảnh hưởng GPMB	7815523	-	-	-	-	-	8	8	8	8			
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do thu hồi đất của Trung tâm Giáo dục thường xuyên Bình Định để thực hiện dự án đầu tư Khu dịch vụ du lịch khách sạn 04 sao Ánh Vỹ	7815524	-	-	-	-	-	71	71	71	71			
	Bồi thường, hỗ trợ do GPMB khu đất xí nghiệp Chế biến lâm sản PISICO thuộc công ty PISICO Bình Định để giao đất cho NDTN Thương mại Quốc Tú mở SHOWROOM ô tô tại phường Quang Trung	7606455	-	-	-	-	-	71	71	71	71			
	Bồi thường, GPMB để quy hoạch chỉnh trang đô thị khu đất số 01 Ngõ Mây, thành phố Quy Nhơn	7805945	-	-	-	-	-	5	5	5	5			
	Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn ngã ba Phú Tài đến ngã ba cầu Long Vân	7398026	-	-	-	-	-	75	75	75	75			
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do thu hồi đất của Nhà khách 28 Nguyễn Huệ, thành phố Quy Nhơn để thực hiện dự án đầu tư TMS Quy Nhơn Tower Beach	7675706	-	-	-	-	-	65	65	65	65			
	Hạ tầng kỹ thuật các điểm tái định cư tại xã Phước Lộc phục vụ dự án Tuyến QL19; Hạng mục: Đường dây 0,4KV cấp điện khu tái định cư thôn Hanh Quang; Đường dây 22kV, TBA 100kV-22/0,4kV & ĐZ 0,4kV cấp điện khu TĐC thôn Phong Tấn; Di dời đường dây 22kV, TBA 100kV-22/0,4kV & ĐZ 0,4kV cấp điện khu TĐC thôn Quang Hy	7256771	-	-	-	-	-	11	11	11	11			

[illegible]

[illegible]

	Đê kè biển Nhơn Hải, xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	7757586	-	-	-	-	-	15.000	-	-	0			
	Dự án xử lý sạt lở cấp bách sông Kôn đoạn qua thị xã An Nhơn và sông Cạn, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	7814761	-	-	-	-	-	50.000	-	-	0			
	Khắc phục hậu quả mưa lũ		-	-	-	-	-	0	-	-	0			
	Sửa chữa cấp bách đê sông La Tinh đoạn thượng lưu đập Cây Ké, huyện Phù Cát, Phù Mỹ	7814756	-	-	-	-	-	23.400	-	-	0			
	Bổ sung ngân sách Trung ương		-	-	-	-	-	0	-	-	0			
	Đê kè xã Nhơn Lý, tp Quy Nhơn	7754267	-	-	-	-	-	15.000	-	-	0			
	Kè xã Nhơn Hải, tp Quy Nhơn	7757586	-	-	-	-	-	60.000	-	-	0			
	Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn	7810305	-	-	-	-	-	50.000	-	-	0			
	Dự án đập dâng Phú Phong, Tây Sơn, Bình Định	7757585	-	-	-	-	-	2.000	-	-	0			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn	7307097	-	36.952	10.210	10.210	-	8.700	-	-	-			
	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	7543715	-	4.700	4.000	3.675	325	1.600	-	-	-			
	Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang	7307092	-	6.000	5.000	5.000	-	9.000	-	-	-			
	Thí điểm mô hình tăng trưởng xanh trong sản xuất cây thâm canh có múi; Thí điểm đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm trên cây trồng cận để ứng phó với tình hình nắng hạn	7682009	-	1.399	1.399	1.399	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu - tỉnh Bình Định	7348519	-	1.229	579	579	-	-	-	-	-			
	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Đường Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	7577714	-	74	74	74	-	-	-	-	-			
	Sửa chữa khẩn cấp hồ chứa nước Hố Cùng do mưa lũ năm 2017	7663823	-	89	89	89	-	-	-	-	-			
	Mở rộng khả năng tiêu thoát lũ tại vị trí cầu 20 tuyến ĐT.640	7722087	-	12.000	12.000	12.000	-	-	-	-	-			
	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Phú Thuận	7696137	-	7.585	5.229	5.229	-	-	-	-	-			
	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ Phú Khương	7696134	-	4.600	4.600	4.600	-	44	-	-	-			
	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Chánh Thuận	7696136	-	627	377	377	-	34	-	-	-			
	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ Thiết Định	7696135	-	1.784	1.544	1.544	-	-	-	-	-			
	Dự án Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	7754503	-	10.000	10.000	4.998	5.002	19.000	-	-	-			
	Đê sông Hà Thanh đoạn thượng lưu cầu Diêu Trì huyện Tuy Phước	7741154	-	2.710	2.710	2.655	55	-	-	-	-			

Sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ hồ chứa nước Kim Sơn do mưa lũ năm 2017	7663833	-	0	0	0	-	-	-	-	-			
Dự án Kiên cố chống sạt lở kênh chính hệ thống tưới Lại Giang từ cọc K0 đến K4+350	7772427	30.000	7.350	7.350	4.027	3.323	13.650	-	-	-			
Dự án Đường giao thông vào các khu đất sản xuất hồ chứa nước Đồng Mít	7762826	-	15.000	15.000	1.515	13.485	20.000	-	-	-			
Dự án Mặt đường bê tông xi măng của hệ thống giao thông trong 02 khu tái định cư hồ chứa nước Đồng Mít	7761245	-	19.000	15.000	15.000	-	8.000	-	-	-			
Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh.	7481209	-	3.134	-	-	-	-	-	-	-			
Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định	7619042	-	4.000	-	-	-	6.000	-	-	-			
Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7619041	-	62	62	62	-	-	-	-	-			
Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít	7100942	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-			
Dự án Kè Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	7754267	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-			
Đập dâng suối Ba Cây, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	7778966	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-			
Dự án Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	7804275	-	-	-	-	-	7.000	-	-	-			
Sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ hồ chứa nước Mỹ Đức do mưa lũ năm 2017	7663832	-	-	-	-	-	73	-	-	-			
Cơ sở hạ tầng Muối Đê Gi (giai đoạn 2). Chi phí tư vấn khảo sát lập dự án	7307102	-	-	-	-	-	4	-	-	-			
Nâng cấp Hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại	7348519	-	-	-	-	-	1	-	-	-			
Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Hồ chứa nước Suối Lớn	7362581	-	733	83	83	-	-	-	-	-			
Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	7769483	-	146	146	117	29	-	-	-	-			
Đê kè Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	7754267	-	200	200	200	-	-	-	-	-			
Sửa chữa, nâng cấp hồ Suối Mây, thị trấn Vân Canh	7757584	-	100	100	100	-	-	-	-	-			
Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	7757585	-	150	150	150	-	-	-	-	-			
Kè biển Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	7757586	-	247	247	119	128	-	-	-	-			
Đập dâng Lão Tâm	7757587	-	250	250	250	-	-	-	-	-			
Đập dâng suối Ba Cây, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	7778966	-	278	278	278	-	-	-	-	-			
Mở rộng khả năng tiêu thoát lũ tại vị trí cầu 20 tuyến ĐT.640	7722087	20.000	850	850	850	-	-	-	-	-			

	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định	7619042	1.316.224	21.000	8.000	8.000	-	-	-	-	-			
	Xây dựng Trụ sở làm việc BQL DA NN&PTNT	7619041	8.117	2.149	149	149	-	-	-	-	-			
	Vốn khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Gia cố, khắc phục tạm hư hỏng công trình đập dâng Lại Giang, huyện Hoài Nhơn	7712112	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn huyện nộp trả		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định	7619042	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-			
4	Ban Quản lý khu kinh tế		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Khu ĐDC Nhơn Phước GD II và phần mở rộng về phía Bắc 15ha	7013978	-	3.500	3.500	3.500	-	0	-	-	-			
	Nạo vét luồng lạch đường dẫn vào Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ Khu Tái định cư Nhơn Phước	7490092	22.458	90	90	90	-	-	-	-	-			
	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Mỹ	7046296	-	78	78	78	-	-	-	-	-			
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Hệ thống thu gom nước thải Khu vực Tây Nam Khu kinh tế Nhơn Hội	7597942	8.082	2.396	2.396	2.396	-	-	-	-	-			
	Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Công viên động vật hoang dã FLC Quy Nhơn thuộc dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	7026730	-	4	4	4	-	-	-	-	-			
	Bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội; Hạng mục: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Khu du lịch cao cấp Thiên Đường Xanh	7026730	-	5	5	5	-	-	-	-	-			
	Học viện Golf FLC Quy Nhơn thuộc dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	7026730	-	4	4	4	-	-	-	-	-			
	Bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội. Hạng mục: Bồi thường, GPMB để thực hiện dự án Nhà máy Phong điện Phương Mai 1 thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội	7026730	-	3	3	3	-	-	-	-	-			

	Bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội. Hạng mục: Bồi thường, GPMB để thực hiện dự án Quần thể sân Golf, resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp Nhơn Lý (nay là dự án FLC Golf Links và dự án Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Quy Nhơn)	7026730	-	6	6	6	-	-	-	-	-			
	Nạo vét luồng lạch đường dẫn vào Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ Khu tái định cư Nhơn Phước	7490092	-	90	90	90	-	-	-	-	-			
	Khu xử lý chất thải rắn phục vụ Khu kinh tế Nhơn Hội	7084198	107.716	86	86	86	-	-	-	-	-			
	Hệ thống điện chiếu sáng từ cầu Thị Nại đến Nhơn Lý	7535916	29.922	84	84	84	-	-	-	-	-			
	Bồi thường, GPMB các dự án trong khu kinh tế Nhơn Hội; Hạng mục: Bồi thường, GPMB (đợt I và đợt II) Khu B - Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội	7026730	-	18	18	18	-	-	-	-	-			
	HTKT phân khu 5 thuộc khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, khu Kinh tế Nhơn Hội	7663666	185.769	91.000	91.000	90.440	560	-	-	-	-			
	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	7693563	-	30.000	30.000	19.236	10.764	-	-	-	-			
	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	7741858	173.883	57.122	57.122	53.011	4.111	39.988	-	-	-			
	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8, thuộc Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	7663556	-	65.000	65.000	65.000	-	-	-	-	-			
	GPMB Dự án Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội (khu phía Đông đường trục Khu kinh tế)	7026730	-	2.013	2.013	2.013	-	-	-	-	-			
	Kinh phí bồi thường, GPMB Khu du lịch Vinpearl Quy Nhơn	7026730	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Kinh phí bồi thường, GPMB Khu phức hợp Pegasus	7026730	-	81	81	81	-	-	-	-	-			
	Kinh phí bồi thường, GPMB Khu Phi thuế quan	7026730	-	1.566	1.566	1.566	-	-	-	-	-			
	Kinh phí bồi thường, GPMB Khu phía Đông Đường trục Khu Kinh tế	7026730	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	GPMB Dự án Khu kinh tế Nhơn Hội	7026730	-	76	76	76	-	-	-	-	-			
	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục Khu kinh tế đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	7693563	-	14.506	14.506	14.506	-	-	-	-	-			
	Tiểu dự án Khu công nghiệp Nhơn Hội (KhuA) thuộc dự án bồi thường GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	7026730	-	630	630	630	-	-	-	-	-			

[illegible]

[illegible]

Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và gia cố lề tuyến ĐT.638, đoạn từ Km20+080 - Km28+500.	7765910	20.037	3.300	3.300	3.300	-	-	-	-	-			
Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và gia cố lề tuyến ĐT.638, đoạn từ Km95+300 - Km103+800	7757583	18.931	3.300	3.300	3.300	-	-	-	-	-			
Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường tuyến ĐT.634, đoạn từ Km0+00 - Km2+562 và ĐT.638, đoạn từ Km35+740 - Km3 6+680.	7766030	3.999	700	700	700	-	-	-	-	-			
Sửa chữa, nâng cấp mặt đường tuyến ĐT.637, đoạn từ Km0+00 - Km3+800 và Km1 1+300 - Km 13+700.	7765911	9.297	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-			
Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và gia cố lề tuyến ĐT.639, đoạn từ Km44+100 - Km46+529 và Km92+00 - Km94+190.	7755774	6.410	1.200	1.200	1.061	139	-	-	-	-			
Sửa chữa ĐT639, đoạn km36+750-Km37+100 và Km37+691-Km39+800	7633679	6.971	6.000	-	-	-	-	-	-	-			
Sửa chữa ĐT632, đoạn Km23+900-km24+600; km26+220-km28+200 và km33+350-km34+00	7633676	4.483	2.000	-	-	-	-	-	-	-			
Sửa chữa ĐT637, đoạn Km3+800-km11+000	7633678	7.813	5.000	-	-	-	-	-	-	-			
Sửa chữa ĐT634, đoạn km11+00-km12+00	7633677	3.500	2.000	-	-	-	-	-	-	-			
Sửa chữa hư hỏng đoạn km22+00-km27+600 tuyến ĐT636 (Gò Bồi - Bình Nghi)	7685301	12.443	5.735	-	-	-	-	-	-	-			
Sửa chữa hư hỏng đoạn km70+300 - km77+00 tuyến ĐT638 (Chương Hòa - Long Vân)	7685293	9.498	4.377	-	-	-	-	-	-	-			
Khắc phục đảm bảo giao thông bước 1, tuyến đường kết nối QL 1 - QL19B (ĐT635 cũ)	7690482	500	495	-	-	-	-	-	-	-			
Đường tránh, cầu tạm tại cầu trắng Km91+760 tuyến ĐT 638 Chương Hòa - Long Vân (ĐT 638 cũ)	7690484	1.009	992	-	-	-	-	-	-	-			
Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Đường kết nối các điểm di tích Thành Hoàng Đế, tháp Cánh Tiên và Đàn Nam Giao, thị xã An Nhơn	7720523	14.892	4.922	4.922	4.105	817	4.892	-	-	-			
Đường vào Ga Diêu Trì	7751090	47.996	23.555	23.555	367	23.188	16.006	-	-	-			
Tuyến đường từ Đài Kính Thiên đến Lăng Mai Xuân Thường, huyện Tây Sơn	7773139	14.526	1.813	1.813	213	1.600	8.367	-	-	-			

[illegible]

	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Lắp đặt mới trạm biến áp 400kVA - 22/0,4kV Cấp điện cho khu Trung tâm hành chính thị trấn An Lão	7602152	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Tượng đài Chiến thắng An Lão (gd2)	7670897	-	-	-	-	-	480	-	-	-			
	Nhà văn hóa xã An Hòa, huyện An Lão	7748444	-	-	-	-	-	1.106	-	-	-			
	UBND huyện An Lão	3003634	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp nhà làm việc huyện ủy An Lão	7602156	2.967	52	52	52	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn An Lão	7604567	961	91	91	91	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS Xã An Toàn	7643512	1.416	46	46	46	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Hòa	7799829	2.085	-	-	-	-	1.158	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Vinh	7799828	1.274	-	-	-	-	798	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Tân	7799825	1.496	-	-	-	-	275	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Trung	7799827	-	-	-	-	-	335	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Quang		-	-	-	-	-	280	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Hưng		-	-	-	-	-	280	-	-	-			
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Mẫu giáo xã An Tân	7532928	-	17	17	17	-	-	-	-	-			
	Nhà văn hóa xã An Hòa, huyện An Lão	7748444	4.424	595	595	595	-	-	-	-	-			
	Đập dâng Tà Loan	7762419	-	3.000	3.000	700	2.300	3.820	-	-	-			
	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa - giai đoạn 2)	7610416	30.000	4.000	4.000	4.000	-	-	-	-	-			
	Cấp điện thôn 1 - thôn 3, xã An Nghĩa, huyện An Lão	7503048	3.853	37	37	37	-	-	-	-	-			
	Kênh mương Trà Loan, xã An Hưng, huyện An Lão	7408761	9.306	63	63	63	-	-	-	-	-			
	Tượng đài chiến thắng An Lão. Hạng mục: Tượng đài và hạ tầng kỹ thuật	7401397	-	-	-	-	-	88	-	-	-			
	Xây dựng đê An Hòa	7637908	-	-	-	-	-	34	-	-	-			
	Vốn khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn xổ số kiến thiết		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Tượng đài Chiến thắng An Lão (gd2)	7670897	4.798	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-			
8	UBND huyện Hoài Ân		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy xã Ân Nghĩa	7584046	12.415	8.260	2.360	2.360	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT 630 đi trung tâm xã Đak Mang	7677712	14.201	7.295	4.510	4.510	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mỹ Thành đi đập Lại Giang	7672323	14.409	7.625	2.000	2.000	-	690	-	-	-			
	Khắc phục mái taluy tuyến đường ĐT.629 và kênh mương cấp 1 hồ Mỹ Đức đoạn thôn Mỹ Đức xã Ân Mỹ	7504723	9.934	5.000	632	632	-	0	-	-	-			

Hệ thống tưới hồ chứa nước Hội Long	7660273	12.464	6.150	2.750	2.750	-	-	-	-	-			
Xây dựng mới cầu Đồng Tròn	7724216	-	3.000	3.000	3.000	-	-	-	-	-			
Nâng cấp tuyến đường Suối Le đi Tân Xuân xã Ân Hào Tây	7741153	14.715	3.500	3.500	3.500	-	-	-	-	-			
Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Tăng Bạc Hồ	7640705	1.000	553	137	137	-	-	-	-	-			
Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Nghĩa	7730849	1.741	360	360	360	-	578	-	-	-			
Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Mỹ	7730529	1.232	280	280	280	-	452	-	-	-			
Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Phong	7730530	1.282	290	290	-	290	454	-	-	-			
Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hào Tây	7806177	-	-	-	-	-	210	-	-	-			
Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tường Tây	7806176	-	-	-	-	-	160	-	-	-			
Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hữu		-	-	-	-	-	225	-	-	-			
Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tường Đông		-	-	-	-	-	225	-	-	-			
Kè chống sạt lở sông Kim Sơn (Kè Trường Gò Bông) dọc tuyến ĐT.638 xã Ân Đức, Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	7721832	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-			
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ bến xe cũ đi trung tâm cung ứng sản phẩm heo và vùng sản xuất rau an toàn	7734993	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-			
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 630, đoạn Kim Sơn - Vực Bà	7786101	-	-	-	-	-	3.653	-	-	-			
Tiểu dự án: nâng cấp, cải tạo tuyến ĐT 630, đoạn QL1 - Ngã 3 Kim Sơn	7567321	-	-	-	-	-	300	-	-	-			
Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Trường Mầm non Ân Phong	7582324	3.940	686	36	36	-	-	-	-	-			
Trường mẫu giáo 19/4 (HM: NL 2T4P)	7643896	2.559	1.540	-	-	-	-	-	-	-			
Trường mầm non Ân Hữu	7679756	4.114	2.282	82	82	-	-	-	-	-			
Trường mầm non Ân Tường Đông	7679734	4.266	2.597	397	397	-	-	-	-	-			
Trường mầm non Ân Hào Đông (điểm chính); HM: NLH 02T 06P	7742771	4.589	772	772	772	-	-	-	-	-			
Khu di tích lịch sử Núi Chéo (giai đoạn 2)	7419800	-	18	18	18	-	-	-	-	-			
Nâng cấp tuyến đường thị trấn đi xã Ân Phong, Hoài Ân	7447075	40.000	38.047	126	126	-	-	-	-	-			
Sửa chữa tràn xả lũ hồ chứa nước Mỹ Đức	7648388	4.328	2.941	40	40	-	-	-	-	-			
Xây dựng mới cầu Nhơn An	7617548	8.035	3.481	61	61	-	-	-	-	-			
Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 630 đi trung tâm xã ĐakMang	7677712	-	1.612	1.612	1.612	-	-	-	-	-			
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mỹ Thành đi đập Lại Giang	7672323	-	375	375	375	-	-	-	-	-			
Khắc phục mái taluy tuyến đường ĐT.629 và kênh mương cấp 1 hồ Mỹ Đức đoạn thôn Mỹ Đức xã Ân Mỹ	7504723	-	1.373	1.373	1.373	-	-	-	-	-			
Nâng cấp tuyến đường Suối Le đi Tân Xuân xã Ân Hào Tây	7741153	-	5.000	3.000	3.000	-	-	-	-	-			

[illegible]

	Đường từ Quốc lộ 1A đến khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ (giai đoạn 2)	7445838	38.004	6.000	6.000	4.968	1.032	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Kè chống xói lở bờ sông, đoạn từ thôn Mỹ Thọ tiếp giáp thôn Khánh Trạch, xã Hoài Mỹ	7635789	-	131	131	131	-	3.754	-	-	-			
	Cấp nước Hoài Nhơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu	7802560	-	100	100	-	100	-	-	-	-			
	Trường THCS Tam Quan (HM: Nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng)	7627160	5.711	2.267	2.267	2.267	-	-	-	-	-			
	Trường TH số 1 Tam Quan (HM: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng)	7649703	5.092	487	487	487	-	-	-	-	-			
	Trường mẫu giáo số 1 Hoài Tân (thôn đệ đức 3)	7500166	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Đền thờ liệt sỹ huyện Hoài Nhơn	7639823	11.883	657	657	657	-	-	-	-	-			
	Tuyến đường giao thông từ Cụm công nghiệp Hoài Hào - Đập Ân, xã Hoài Hào	7577566	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Kè chống xói lở thôn Thạnh Xuân Đông (giai đoạn 3)	7594732	14.602	4.168	4.168	4.168	-	0	-	-	-			
	Hệ thống kênh mương 3 bàu Thiện Đức, xã Hoài Hương	7419165	14.464	1.096	1.096	1.096	-	-	-	-	-			
	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	7594752	9.886	51	51	51	-	0	-	-	-			
	Kè chống sạt lở Nam sông Lại Giang (đoạn từ kè cũ đến Cầu Phao)	7493234	22.644	4.423	4.423	4.423	-	-	-	-	-			
	Chợ Hoài Hương	7481378	-	377	377	377	-	-	-	-	-			
	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A cũ đến Gò Dài và khu dân cư dọc tuyến	7620912	127.318	15.000	15.000	15.000	-	5.000	-	-	-			
	Đường BTGT Nông thôn xã Hoài Tân	7662663	-	450	450	450	-	-	-	-	-			
	Cầu dân sinh kết nối Trường THPT chuyên Chu Văn An với TT thị trấn Bồng Sơn	7676796	-	1.000	1.000	1.000	-	1.472	-	-	-			
	Kiên cố hóa kênh mương hồ Phú Thạnh	7651614	-	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-			
	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương (giai đoạn 2)	7639771	12.882	508	508	508	-	2.680	-	-	-			
	Kè chống sạt lở bờ sông, đoạn từ thôn Mỹ Thọ tiếp giáp thôn Khánh Trạch, xã Hoài Mỹ	7635789	-	3.307	2.821	2.821	-	-	-	-	-			
	Xây dựng tuyến đường và hệ thống điện vào Khu SH02-BĐ thuộc BCH QS tỉnh	7597754	7.570	1.777	1.777	1.777	-	-	-	-	-			
	Kè ngăn lũ khu dân cư dọc sông Lại Giang (đoạn thôn Nhuận An Đông), xã Hoài Hương (giai đoạn 1)	7684880	14.334	783	783	783	-	6.383	-	-	-			
	Kè chống sạt lở sông Xường	7651280	13.412	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-			

	Kiên cố hóa kênh tưới thuộc hồ chứa nước Hồ Giang, xã Hoài Châu	7421239	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Định Công - Mỹ Khánh, xã Hoài Mỹ	7600183	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trụ sở làm việc của UBND xã Hoài Xuân	7620290	-	1.749	1.749	1.749	-	-	-	-	-			
	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Thanh Tây	7532661	-	3.122	3.122	3.122	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tam Quan Bắc	7655150	-	160	160	160	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc cơ quan QS xã Tam Quan Nam kết hợp một số phòng chức năng của trụ sở UBND xã Tam Quan Nam, huyện Hoài Nhơn	7694059	-	900	900	900	-	62	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Hào	7694074	-	580	580	580	-	196	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Hương	7718059	-	540	540	540	-	235	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Sơn	7740623	-	360	360	360	-	151	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Tân	7730829	-	560	560	560	-	244	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Thanh	7771576	-	300	300	300	-	165	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Hải	7774688	-	-	-	-	-	170	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Mỹ		-	-	-	-	-	95	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Tam Quan		-	-	-	-	-	240	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Thanh Tây		-	-	-	-	-	200	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Châu Bắc	7797268	-	-	-	-	-	260	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Châu		-	-	-	-	-	240	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Xuân		-	-	-	-	-	200	-	-	-			
	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Tam Quan	7639776	-	3	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường TH số 02 Hoài Tân (điểm trường chính) HM: nhà lớp học 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	7700392	-	-	-	-	-	3.300	-	-	-			
	Trường TH số 02 Hoài Xuân, HM: nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	7733521	-	-	-	-	-	478	-	-	-			
	Trạm Y tế Hoài Xuân	7682003	-	-	-	-	-	900	-	-	-			
	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	7780441	-	-	-	-	-	6.825	-	-	-			
	Quảng trường huyện Hoài Nhơn	7727568	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-			
	Nghĩa trang liệt sĩ Hoài Châu-Hoài Châu Bắc HM: Sửa chữa, nâng cấp 1433 vỏ mộ	7726715	-	-	-	-	-	700	-	-	-			
	Chợ xã Hoài Xuân	7688549	-	-	-	-	-	900	-	-	-			
	Kè chống sạt lở sông Xương	7651280	-	-	-	-	-	3.240	-	-	-			
	Trần phân lũ Ao Quyền, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn	7689789	-	-	-	-	-	1.210	-	-	-			
	Sửa chữa, nâng cấp trần Bộng Chức, xã Hoài Phú	7670899	-	-	-	-	-	1.407	-	-	-			
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường Mầm non xã Hoài Châu, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	7679726	-	833	833	833	-	-	-	-	-			

	Trường Mầm non xã Hoài Hảo, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7678424	-	1.652	1.652	1.652	-	-	-	-	-			
	Trường Mẫu giáo Hoài Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7618261	-	116	116	116	-	-	-	-	-			
	Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; Nhà bếp ăn và tường rào, cổng ngõ	7670668	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường TH số 1 Tam Quan (HM: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng)	7649703	-	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-			
	Mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	7593937	9.305	8.983	8.983	4.718	4.266	-	-	-	-			
	Đầu tư xây dựng, nâng cấp "Nhà Bia cấm thù" trên cơ sở chứng tích "Bia Cấm thù" hiện có thuộc di tích Vụ thảm sát nhà thờ Thác Đá Hạ thuộc xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhơn	7752747	6.467	3.500	3.500	3.500	-	-	-	-	-			
	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	7780441	39.375	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Quảng trường huyện Hoài Nhơn	7727568	14.326	1.310	1.310	1.310	-	-	-	-	-			
	Tượng đài, bia di tích đường Hồ Chí Minh trên biển tại di tích bãi biển Lộ Diêu		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Tuyến đường giao thông từ Cụm công nghiệp Hoài Hảo - Đập Ân, xã Hoài Hảo	7577566	-	40	40	40	-	-	-	-	-			
	Kè chống xói lở Nam sông Lại Giang (đoạn từ kè cũ đến cầu Phao)	7493234	-	3.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-			
	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương (giai đoạn 2)	7639771	-	1.492	1.492	1.492	-	-	-	-	-			
	Kè chống sạt lở bờ sông, đoạn từ thôn Mỹ Thọ tiếp giáp thôn Khánh Trạch, xã Hoài Mỹ	7635789	34.272	4.316	4.316	4.316	-	-	-	-	-			
	Kiên cố hóa kênh mương hồ Phú Thạnh, huyện Hoài Nhơn	7651614	-	750	750	750	-	-	-	-	-			
	Cầu dân sinh kết nối trường THPT chuyên Chu Văn An với trung tâm thị trấn Bồng Sơn	7676796	7.881	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-			
	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Tam Quan	7639776	-	5.820	2.961	2.961	-	-	-	-	-			
	Trụ sở làm việc của UBND xã Hoài Xuân	7620290	-	1.033	1.033	1.033	-	-	-	-	-			
	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Mỹ	7429578	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường Mầm non xã Hoài Hảo, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7678424	-	-	-	-	-	51	-	-	-			
	Trường Tiểu học Hoài Phú. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7716653	-	-	-	-	-	41	-	-	-			
	Tuyến đường dọc kênh lại Giang, thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	7427077	-	-	-	-	-	662	-	-	-			

	Tuyến đường hồ Cây Khế đi lên di tích lịch sử Trạm Phẫu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhon		-	-	-	-	-	2.500	-	-	-			
	Nạo vét khơi thông luồng, kết hợp tận thu cát nhiễm mặn khu vực cửa biển Tam Quan	7549400	-	-	-	-	-	53	-	-	-			
	Trần phân lũ Ao Quyền, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhon	7689789	-	-	-	-	-	47	-	-	-			
	Sửa chữa, nâng cấp trần Bộng Chức, xã Hoài Phú	7670899	-	-	-	-	-	50	-	-	-			
	Vốn khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn xố số kiến thiết		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường THCS Hoài Hương (HM: nhà bộ môn 2T6P)	7627159	5.510	1.260	1.260	1.260	-	-	-	-	-			
	Trường Mầm non Hoài Hào	7678424	-	300	300	300	-	-	-	-	-			
	Trường Mầm non Hoài Châu	7679726	-	195	195	195	-	-	-	-	-			
	Trường TH số 1 Tam Quan (HM: Nhà lớp học 3T- 12P)	7649703	-	700	700	700	-	-	-	-	-			
	Trường mẫu giáo số 2 Hoài Tân (thôn An Dưỡng 1)	7500161	-	23	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ (HM: NLH 2T 8P)	7670668	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trung tâm văn hóa xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhon	7625950	-	533	533	533	-	-	-	-	-			
	Đầu tư xây dựng, nâng cấp "Nhà Bia căm thù" ền cơ sở chứng tích "Bia Căm thù" hiện có thuộc di tích Vụ thăm sát nhà thờ Thác Đá Hạ thuộc xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhon	7752747	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-			
	Quảng trường huyện Hoài Nhon	7727568	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn vốn đã thu hồi nộp cho NSNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Quảng Trường huyện Hoài Nhon	7727568	-	4.000	4.000	4.000	-	-	-	-	-			
	Trường Tiểu học số 2 Hoài Tân (điểm trường chính) hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	7700392	8.312	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	-			
	Trường TH số 1 Hoài Thanh Tây, hạng mục: Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng và Nhà hiệu bộ	7754497	8.846	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tài Lương, huyện Hoài Nhon	7549274	33.084	5.645	896	896	-	-	-	-	-			
10	UBND huyện Phù Cát	3003634	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	7013960	-	107	107	107	-	-	-	-	-			

	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát (các xã Cát Sơn, Cát Lâm và Cát Hiệp)		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trạm y tế xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	7673516	4.557	718	718	718	-	-	-	-	-			
	Cầu Ông Tờ	7265441	35.092	23.125	6.732	6.732	-	-	-	-	-			
	Đường giao thông liên xã từ xã Cát Tường đi xã Cát Trinh	7612965	9.710	5.018	1.018	1.018	-	-	-	-	-			
	Cầu trần Mương Cát thuộc tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT.635 đến cầu Trầu Đầu xã Cát Nhơn	7568884	24.995	16.400	8.500	8.500	-	-	-	-	-			
	Đập dâng Cây Mít	7430421	20.000	12.537	1.921	1.921	-	-	-	-	-			
	Kiên cố hóa bê tông kênh mương xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	7508475	19.361	8.463	2.463	2.463	-	718	-	-	-			
	Kè đá phía hạ lưu, thượng lưu đập dâng Bộ Tồn, xã Cát Khánh (giai đoạn 1)	7614267	14.801	9.198	1.498	1.498	-	-	-	-	-			
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Tường, huyện Phù Cát	7649693	19.749	15.521	8.388	8.388	-	-	-	-	-			
	Cầu Rộc Hội	7724969	27.400	7.200	5.700	5.700	-	-	-	-	-			
	Kè chống sạt lở đê sông La Tinh - Đoạn từ thôn Vĩnh Long xã Cát Hanh đến thôn Hiệp Long, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	7683048	9.738	5.565	3.865	3.865	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (đoạn từ QL 19B đến đường trục KKT nối dài), xã Cát Hưng, Cát Thăng	7672310	30.099	2.571	1.300	1.300	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Ngô Mây	7661001	-	225	225	225	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Chánh	7798904	1.420	220	220	220	-	374	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tiến		-	-	-	-	-	260	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hải		-	-	-	-	-	200	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Khánh		-	-	-	-	-	200	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tài	7793543	-	180	180	-	180	175	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Minh	7791036	-	240	240	-	240	240	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Thăng		-	-	-	-	-	250	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hưng		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tường		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Nhơn		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Sơn		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường Tiểu học số 2 Cát Tài (điểm trường Chánh Danh). Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7568885	3.589	2.747	30	30	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (đoạn từ QL 19B đến đường trục KKT nối dài), xã Cát Hưng, Cát Thăng	7672310	30.099	3.271	2.000	2.000	-	3.403	-	-	-			
	Khắc phục sa bồi, thủy phá và sửa chữa đê cầu Nha Đái	7634554	7.797	3.632	742	742	-	-	-	-	-			

[illegible]

	Đường cứu hộ cứu nạn từ QL 1A đến giáo đường Đt 639 (đường ven biển) (thực hiện gđ 1 80 tỷ)	7526166	104.638	42.500	10.000	10.000	-	-	-	-	-			
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	7526162	59.981	30.000	5.000	5.000	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng Di tích lịch sử địa điểm chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	7481742	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Cấp nước Tây huyện Phù Mỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường THCS Mỹ Thành, Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	7593951	4.389	1.500	1.000	1.000	-	-	-	-	-			
	Trường TH số 1 thị trấn Phù Mỹ, Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	7622331	3.454	500	500	500	-	-	-	-	-			
	Đường Thanh Niên nối dài (thị trấn Phù Mỹ) đi xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ	7547128	25.434	8.130	1.856	1.856	-	-	-	-	-			
	Kênh tiêu úng bầu Chánh Trạch	7456743	17.176	6.574	402	402	-	-	-	-	-			
	Trạm bơm điện Mỹ Trang, xã Mỹ Châu. Hạng mục: Nâng cấp, xây dựng cụm đầu mối, hệ thống kênh mương và đường quản lý kết hợp dân sinh	7597542	14.918	5.661	3.661	3.661	-	-	-	-	-			
	Kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Diêm Tiêu	7580985	10.856	6.782	1.672	1.672	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	7641086	28.585	9.378	6.878	3.546	3.332	-	-	-	-			
	Gia cố, nâng cấp kênh T Mỹ Chánh	7634886	10.278	1.925	833	833	-	-	-	-	-			
	Kê chống xói lở suối Bình Trị, TT Phù Mỹ	7635804	9.712	250	250	250	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp tuyến đường ĐT.632, lý trình Km7+00-Km9+00 đoạn qua trung tâm xã Mỹ Chánh	7625000	14.446	4.537	4.537	4.537	-	-	-	-	-			
	Tuyến Gò Bông Mỹ Tài - Mỹ Chánh Tây	7597551	6.427	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-			
	BTXM tuyến đường từ Vĩnh Bình - Vĩnh An	7419480	-	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	7270915	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp hồ chứa nước Hóc Môn	7340531	-	-	-	-	-	0	-	-	-			
	Đường trục chính Cụm công nghiệp Đại Thạnh	7685296	-	-	-	-	-	500	-	-	-			
	Đường nội bộ và hệ thống thoát nước khu TĐC vùng thiên tai xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	7779671	-	-	-	-	-	2.500	-	-	-			
	Đê sông Cạn - giai đoạn 1, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	7763906	-	-	-	-	-	3.185	-	-	-			

	Trạm bơm Mỹ Trang, xã Mỹ Châu, Hm: Nâng cấp, xây dựng cụm đầu mối, hệ thống kênh mương và đường quản lý kết hợp dân sinh	7597542	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-			
	Tuyến đường phía bắc nhà thi đấu đa năng (khu dân cư C1, thông Dương Liễu Đông)	7793141	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-			
	Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Mỹ Chánh Tây	7638997	-	-	-	-	-	300	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Chánh	7750469	1.071	160	160	160	-	95	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ An	7787610	-	220	220	220	-	125	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Đức		-	-	-	-	-	130	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Thắng		-	-	-	-	-	140	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Trinh		-	-	-	-	-	160	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Hiệp	7801016	-	200	200	200	-	160	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Bình Dương		-	-	-	-	-	210	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Cát		-	-	-	-	-	210	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Tài		-	-	-	-	-	210	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Lộc		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Châu		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Hòa		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Lợi		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Tài	7677711	-	-	-	-	-	300	-	-	-			
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường mẫu giáo xã Mỹ Chánh (HM: NLH 2T 4P)	7622332	3.471	1.300	800	800	-	-	-	-	-			
	Trường MG Mỹ Chánh (Công Trung) (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	7643898	3.646	1.300	800	800	-	-	-	-	-			
	Trường THCS Mỹ Thành. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7593951	4.389	38	38	38	-	-	-	-	-			
	Trường MN thị trấn Bình Dương, HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7746048	7.143	500	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	7481742	-	-	-	-	-	7.000	-	-	-			
	Cầu Suối Bình Trị (phía đông chợ Phù Mỹ)	7679062	9.841	2.227	2.227	2.227	-	-	-	-	-			
	Đường trục chính Cụm công nghiệp Đại Thanh	7685296	9.577	2.956	2.456	2.456	-	-	-	-	-			
	Bê tông kênh mương trên địa bàn huyện Phù Mỹ	7508098	15.030	8.804	2.604	2.604	-	-	-	-	-			
	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	7424905	39.039	8.176	4.776	4.776	-	-	-	-	-			
	Đường Vĩnh Lý - Vạn Thái, xã Mỹ Tài	7644922	9.996	3.000	1.500	1.500	-	-	-	-	-			
	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến giáp tuyến đường ĐT 639 (đường ven biển)	7526166	-	6.422	4.800	4.800	-	4.000	-	-	-			
	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (giai đoạn 1)	7224735	16.244	894	101	101	-	-	-	-	-			

	Đê sông Cạn - giai đoạn 1, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	7763906	19.986	1.715	1.715	200	1.515	-	-	-	-			
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Tài	7677711	4.259	1.089	500	500	-	0	-	-	-			
	Vốn khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn xố số kiến thiết		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường TH số 1 TT Phù Mỹ (HM: NLH 2T 8P)	7622331	3.454	850	450	450	-	-	-	-	-			
	Trường MG Mỹ Thành (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	7651948	3.006	900	900	900	-	-	-	-	-			
	Trường MG Mỹ Phong (HM: Nhà lớp học 02 phòng)	7651947	2.049	500	500	500	-	-	-	-	-			
	Đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Mỹ Chánh Tây	7638997	4.940	500	500	500	-	-	-	-	-			
	Nguồn vốn đã thu hồi nộp cho NSNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Bê tông kênh mương trên địa bàn huyện Phù Mỹ (giai đoạn 1)	7508098	-	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-			
	Cầu suối Bình Trị (phía Đông chợ Phù Mỹ)	7679062	-	500	500	500	-	-	-	-	-			
	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	7424905	-	5.000	5.000	5.000	-	-	-	-	-			
	Trạm bơm điện Mỹ Trang xã Mỹ Châu-HM Nâng cấp, xây dựng cụm đầu mối, hệ thống kênh mương và đường quản lý kết hợp dân sinh	7597542	-	4.000	4.000	4.000	-	-	-	-	-			
12	UBND huyện Tây Sơn	3003634	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Cấp nước Bắc huyện Tây Sơn	7797727	597	100	100	-	100	-	-	-	-			
	Xây dựng Đê sông Kôn Khối Thuận Nghĩa, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	7630562	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sĩ thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	7600458	5.730	462	462	462	-	-	-	-	-			
	BTXM tuyến đường từ Thuận Nhất đến giáp huyện Phù Cát	7543383	4.439	277	277	277	-	-	-	-	-			
	Xây dựng Đê sông Kôn khối Thuận Nghĩa, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	7630562	14.049	3.417	3.417	3.417	-	-	-	-	-			
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn (Thực hiện giai đoạn 1)	7595937	32.637	2.980	2.980	963	2.017	8.000	-	-	-			
	Hệ thống Thủy lợi Kiên Giang	7611058	-	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Giang	7627165	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Bình	7779687	2.058	-	-	-	-	300	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Vinh	7779686	2.034	-	-	-	-	330	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Thuận	7793530	1.396	-	-	-	-	195	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Thuận	7793546	2.117	-	-	-	-	400	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây An	7794302	2.065	-	-	-	-	400	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Tường	7793529	2.077	-	-	-	-	400	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Nghi		-	-	-	-	-	260	-	-	-			

[illegible]

	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 QL1A đến cuối thị trấn Tuy Phước) (Thực hiện gđ1: 80 tỷ đồng)	7437651	-	17.500	17.500	17.500	-	-	-	-	-			
	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Đê và Đập dâng đập ngăn mặn Nha Phu	7490452	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường mầm non Phước Thành (Cụm Cảnh An - Bình An)	7627155	-	275	275	275	-	-	-	-	-			
	Trường TH số 1 Phước Sơn (06 phòng chức năng)	7702389	4.199	731	731	731	-	-	-	-	-			
	Trường Trung học cơ sở số 2 Phước Sơn; hạng mục: Nhà bộ môn	7627166	-	31	31	31	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp tuyến đường từ Tháp Bánh Ít đến ĐT 640, huyện Tuy Phước	7700403	14.833	2.535	2.135	2.135	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT640 đi Vinh Quang	7682740	-	2.391	2.391	2.391	-	-	-	-	-			
	Kè Tả Ngạn bờ sông cầu Đò, xã Phước Hiệp	7490450	19.034	56	56	56	-	-	-	-	-			
	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (giai đoạn 2)	7452018	23.872	141	141	141	-	-	-	-	-			
	Đê sông Hà Thanh, Tuy Phước (đoạn dốc xóm 3 - Phước Thành)	7634897	-	1.260	260	260	-	-	-	-	-			
	Đê thượng hạ lưu đập Thanh Quang, xã Phước Thắng	7595825	14.947	2.195	2.195	2.195	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp tuyến đường ĐH42, huyện Tuy Phước	7776144	-	2.818	2.818	300	2.518	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Phước Sơn	7627154	-	18	18	18	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường THCS số 2 Phước Sơn, HM: nhà bộ môn	7627166	3.463	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-			
	Trường Mầm non Phước Thắng, HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng	7627168	3.195	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-			
	Nhà văn hóa xã Phước Thuận	7672302	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nhà văn hóa xã Phước hiệp	7648013	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Kè tả ngạn bờ sông cầu Đò, xã Phước Hiệp	7490450	19.034	2.692	2.692	2.692	-	-	-	-	-			
	Đê sông Cây Me (đoạn thượng, hạ lưu cầu Đội Thông)	7592003	28.519	4.318	4.318	4.318	-	-	-	-	-			
	Đê sông Hà Thanh, Tuy Phước (đoạn dốc xóm 3 - Phước Thành)	7634897	33.774	6.093	6.093	6.093	-	-	-	-	-			
	Cơ sở hạ tầng khu dân cư và chợ Gò Bồi	7612067	34.460	4.800	4.800	4.800	-	-	-	-	-			
	Điểm tái định cư Luật Lễ, thị trấn Diêu Trì	7642337	6.765	97	97	97	-	-	-	-	-			

	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 QL1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	7437651	313.591	18.000	18.000	18.000	-	3.000	-	-	-			
	Cầu trần chùa Ông, xã Phước Thắng	7700415	8.708	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp tuyến đường từ Tháp Bánh Ít đến ĐT 640, huyện Tuy Phước	7700403	14.833	1.414	1.414	1.414	-	573	-	-	-			
	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT640 đi Vinh Quang	7682740	14.646	1.000	1.000	1.000	-	2.340	-	-	-			
	Đê biên hạ lưu đập Nha Phu (giai đoạn 2)	7452018	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp tuyến đường ĐH42, huyện Tuy Phước	7776144	-	5.468	-	-	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Sơn	7627154	1.917	182	182	182	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Hưng	7714857	-	580	580	580	-	195	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS TT Điều Trị	7724647	-	540	540	540	-	493	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Hiệp	7712099	-	540	540	540	-	235	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Thuận	7768725	-	300	300	300	-	235	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Thắng	7768724	-	185	185	185	-	165	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước An	7770427	-	285	285	285	-	105	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Nghĩa	7789997	-	290	290	290	-	160	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Quang		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Nhà văn hóa xã Phước Hòa	7635579	-	-	-	-	-	50	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS TT Tuy Phước		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Lộc		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Thành		-	-	-	-	-	180	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Hòa		-	-	-	-	-	200	-	-	-			
	Vốn khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn xố số kiến thiết		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nhà văn hóa xã Phước Hòa	7635579	-	900	900	900	-	-	-	-	-			
	Nguồn vốn đã thu hồi nộp cho NSNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Gia cố Đê thượng lưu đập ngăn mặn An Thuận	7700391	-	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-			
	Đê sông Cây Me (đoạn thượng, hạ lưu cầu Đới Thông)	7592003	-	1.250	1.250	1.250	-	-	-	-	-			
14	UBND huyện Vân Canh	3003634	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường mầm non xã Canh Vinh	7692695	7.500	629	629	629	-	-	-	-	-			
	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	7475265	7.921	1.335	1.200	1.200	-	-	-	-	-			
	Kè thôn kinh tế mới xã Canh Vinh (gđ 2)	7473138	6.080	1.050	1.000	1.000	-	600	-	-	-			
	Hệ thống điện phục vụ trạm bơm nước sạch Suối Phướng và khu dân dân làng Đắc Đâm, huyện Vân Canh	7612144	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc khối Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Vân Canh	7612139	3.488	1.817	817	817	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Vân Canh	7619040	998	786	226	226	-	0	-	-	-			

	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Hòa	7619036	995	786	226	226	-	42	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Liên	7792179	1.411	330	330	-	330	210	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Thuận	7769767	1.217	370	370	370	-	205	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Vinh	7769768	1.206	370	370	370	-	390	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Hiền		-	-	-	-	-	285	-	-	-			
			-	-	-	-	-	0	-	-	-			
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường Tiểu học số 1 xã Canh Vinh. Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	7630326	3.136	26	26	26	-	-	-	-	-			
	Dự án: Trường Mầm non xã Canh Vinh (HM: Xây dựng 04 phòng học; nhà ăn, nhà bếp; khu vệ sinh; Sân nền mặt bằng, sân bê tông; tường rào, cổng ngõ)	7692695	7.500	400	400	400	-	-	-	-	-			
	Hệ thống điện phục vụ trạm bơm nước sạch Suối Phướng và khu dân làng Đắc Đâm, huyện Vân Canh	7612144	3.487	33	33	33	-	-	-	-	-			
	Xây dựng lưới điện cho 03 Làng: Làng Kà Bông, Làng Cát và Làng Chôm thuộc xã Canh Liên, huyện Vân Canh	7828316	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-			
	Kè thôn Kinh tế mới, xã Canh Vinh (giai đoạn 2)	7473138	-	-	-	-	-	12	-	-	-			
	Trường Mầm non xã Canh Hiền	7756500	-	-	-	-	-	800	-	-	-			
	Vốn khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn xố số kiến thiết		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường Tiểu học số 1 xã Canh Vinh (Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn)	7630326	3.136	779	179	179	-	-	-	-	-			
	Trường Mầm non xã Canh Vinh	7692695	7.500	2.346	1.691	1.691	-	-	-	-	-			
	Trường mầm non Canh Hiền	7756500	6.901	800	800	800	-	-	-	-	-			
	Trường mầm non Canh Hiệp	7750468	7.895	800	800	800	-	-	-	-	-			
15	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3003634	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ Trường trung học phổ thông Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Ron, thị trấn Vĩnh Thạnh)	7481368	31.159	9.601	3.601	3.601	-	-	-	-	-			
	Đường vào các khu sản xuất tập trung K1	7424575	25.986	1.500	500	500	-	-	-	-	-			
	Đường từ xã Vĩnh Thuận (huyện Vĩnh Thạnh-tỉnh Bình Định) đến xã Cửu An (thị xã An Khê-tỉnh Gia Lai)	7421940	43.832	2.300	-	-	-	-	-	-	-			
	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng xã Vĩnh Thịnh	7419932	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nhà công vụ huyện ủy Vĩnh Thạnh	7596828	4.000	2.380	500	500	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hào	7791073	1.441	330	330	330	-	345	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Quang	7791039	1.419	330	330	330	-	340	-	-	-			

[illegible]

	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	7385809	162.082	6.582	6.582	6.582	-	-	-	-	-			
	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Xây dựng cấp bách hạ tầng kê chống sạt lở và cải tạo hạ tầng tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn	7481209	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba Ông Thọ đến cầu Sông Ngang)		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Khu tái định cư vùng thiên tai Nhơn Hải (mở rộng)	7347609	42.696	2.644	2.644	2.644	-	-	-	-	-			
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	7638340	18.518	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Đê biển thôn Lý Hưng và Lý Lương, xã Nhơn Lý (giai đoạn 1). Hạng mục bổ sung: Đoạn đê từ nhà ông Thái đến nhà ông Lắm	7483764	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường tiểu học Nhơn Hội	7510701	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Chuyển nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Cải tạo cây xanh trên dải phân cách tuyến đường Nguyễn Tất Thành và đường An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn	7710690	-	736	-	-	-	-	-	-	-			
	Chuyển nguồn thuê đất nộp 1 lần		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Cải tạo cây xanh trên dải phân cách tuyến đường Nguyễn Tất Thành và đường An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn	7710690	-	1.556	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Di dời, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường An Dương Vương	7771111	53.934	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Lát đá granit vỉa hè tuyến đường Trần Phú (đoạn từ Tầng Bạt Hồ đến Lý Thường Kiệt)	7557125	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Hỗ trợ thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng đô thị của thành phố Quy Nhơn		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	GPMB Dự án xây dựng cấp bách kê chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn	7481209	3.006	10.000	10.000	10.000	-	18.000	-	-	-			

	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn. Hạng mục: Hệ thống điện chiếu sáng + Trang trí (đoạn từ tượng đài Chiến thắng đến cọc C25-27m)	7052941	-	-	-	-	-	3	-	-	-			
	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn. Hạng mục: Hệ thống thoát nước (đoạn từ ngã tư Kim Đồng đến công viên Du lịch)	7052941	-	-	-	-	-	2	-	-	-			
	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn. Hạng mục: Đường giao thông (đoạn từ ngã tư Kim Đồng đến công viên Du lịch)	7052941	-	-	-	-	-	3	-	-	-			
	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn. Hạng mục: Vía hè, Quảng trường, bồn hoa (đoạn từ đường Kim Đồng đến công ty Du lịch)	7052941	-	-	-	-	-	2	-	-	-			
	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn. Hạng mục: Kè chắn sóng (đoạn từ ngã ba Kim Đồng đến công viên Du lịch)	7052941	-	-	-	-	-	9	-	-	-			
	Nguồn vượt thu nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Hoàn trả kinh phí nhà đầu tư (Công ty An Trường An) đã ứng trước kinh phí bồi thường, GPMB của dự án Diêm dịch vụ du lịch số 4, tuyến đường Quy Nhơn- Sông Cầu	7744167	7.648	2.440	2.440	2.440	-	-	-	-	-			
	Dự án đường Điện Biên Phủ nối dài	7489411	552.806	447	447	447	-	-	-	-	-			
	Dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước hồ Phú Hòa	7744166	650.919	19.674	19.674	19.674	-	-	-	-	-			
	Vốn khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn xổ số kiến thiết		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên TP Quy Nhơn (HM: XD mới nhà 3T9P; sửa chữa khu văn phòng và tường rào, cổng ngõ)	7650395	10.648	1.760	1.760	1.760	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba Ông Thọ đến cầu Sông Ngang)	7695527	50.630	10.000	10.000	10.000	-	-	-	-	-			
	Mở rộng đường Xuân Diệu (bao gồm công viên và hệ thống điện chiếu sáng), TP Quy Nhơn	7625773	243.980	3.900	-	-	-	-	-	-	-			
17	UBND TX. An Nhơn		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn ngân sách tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguồn đầu tư tập trung		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Khu di tích Chi Bộ Hồng Lĩnh	7548175	32.639	4.670	4.670	4.670	-	-	-	-	-			

	Sửa chữa, nâng cấp di tích mộ tập thể chiến sĩ Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12, Sư đoàn 3 - Sao Vàng	7471950	10.840	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Cầu Đập Đá cũ, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	7615187	18.900	1.285	1.285	1.285	-	-	-	-	-			
	Đê Thiết Trụ, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	7617307	14.905	3.208	3.208	3.208	-	-	-	-	-			
	Kè sông Kôn đoạn Trường Cửu và đoạn kè thôn Đông Lâm, xã Nhơn Lộc	7596151	17.984	1.104	1.104	1.104	-	-	-	-	-			
	Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa, thị xã An Nhơn	7767150	-	-	-	-	-	2.739	-	-	-			
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Nhơn Hòa	7470702	40.151	7.858	7.858	5.532	2.326	-	-	-	-			
	Đường từ cầu trường thi đi QL 19 (thực hiện GĐ1+2)	7463547	27.808	2.115	2.115	2.115	-	0	-	-	-			
	Đê sông Kôn, đoạn từ cầu xe lửa đến trạm bơm Tam Bích, thôn Thanh Danh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	7766952	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS Phường Bình Định	7631482	1.888	216	216	216	-	-	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Phong	7738124	1.902	520	520	520	-	222	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Mỹ	7719750	-	300	300	300	-	136	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Thành	7711046	-	520	520	520	-	224	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn An	7712554	-	530	530	530	-	223	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hậu	7753712	-	290	290	290	-	165	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Phúc	7755568	-	300	300	300	-	160	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hưng	7747300	-	195	195	195	-	316	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hòa	7730203	-	270	270	270	-	154	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hạnh	7714326	-	170	170	170	-	277	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Thọ	7782466	-	220	220	220	-	235	-	-	-			
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Khánh	7792180	-	220	220	220	-	314	-	-	-			
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Tân Kiều)	7635564	-	600	600	600	-	-	-	-	-			
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	7623107	20.864	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	-			
	Trường TH số 3 Nhơn Hòa (Trung Ái)	7657557	5.009	722	722	722	-	-	-	-	-			
	Trường TH số 1 phường Bình Định	7653828	3.478	768	768	768	-	-	-	-	-			
	Trường Mẫu giáo Nhơn Phong (điểm trường Thanh Danh) XD mới 01 phòng học	7682736	1.027	300	300	300	-	-	-	-	-			
	Trường Tiểu học Nhơn Phong - HM NLH 02T6P	7746346	3.940	700	700	700	-	-	-	-	-			

[illegible]

TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐẾN 30/6/2020 CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /7/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Đã hoàn thành nhưng chưa trình phê duyệt										
I.1	Chưa trình phê duyệt:										
A	Các công trình cấp tỉnh										
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào nhà máy may Hoài Ân	7530452	8.683					7.785			
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Tường, huyện Phù Cát	7649693	19.749	13/11/2017	4/9/2019			19.175			
3	BT, GPMB để thực hiện DA Khu nhà ở Vạn Phát tại phường Bùi Thị Xuân, TPQN	0	2.410					2.405			
4	XD nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trạm giống gia súc Long Mỹ	7669006	2.332	26/3/2018	31/12/2018			2.075			
5	Mở rộng khả năng tiêu thoát lũ tại vị trí cầu 20 tuyến ĐT.640	7722087	14.273	10/4/2019	29/4/2020			13.236			
6	THP Khoán bảo vệ rừng tự nhiên thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ thuộc gói thầu XL số: JICA2-BĐ-XL5 BQL rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh - DA JICA2 tỉnh BĐ	0	188.788	15/8/2014	31/10/2019			302			
7	THP Trồng và chăm sóc rừng trồng năm 2016 thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ - DA JICA2 tỉnh BĐ Gói thầu: JICA2-BĐ-XL44 - BQL rừng phòng hộ Hoài Ân	0	188.788	22/8/2016	31/12/2019			6.019			
8	THP Khianh nuôi tái sinh (bsug) năm 2014 huyện Hoài Ân thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ, thuộc gói thầu JICA2-BĐ-XL3A BQL Rừng phòng hộ Hoài Ân - DA JICA2 tỉnh BĐ	0	188.788	28/11/2014	31/12/2019			4.587			
9	Nhà lớp học 06 phòng - Trường Trung học CS Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn thuộc DA Giáo dục Trung học CS KV khó khăn nhất, gd2	0	3.524	8/10/2019	9/7/2020			2.916			

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	Kiên cố hóa bê tông kênh mương xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	0	18.372	25/8/15	13/11/2018			13.927			
11	Sửa chữa, nâng cấp đê sông Đại An (đoạn từ đê Sông Sa đến khẩu Bờ Huỳnh)	7668163	8.274	17/01/2018	30/10/2018			7.626			
12	Mở rộng trụ sở Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh BD; HM: XD mới nhà 02 tầng	7498257	3.529	15/6/2018	15/01/2020			3.432			
13	Trường bắn của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Hạng mục: Đường bê tông nội bộ	0	990	21/9/2014	17/10/2014			891			
14	Nhà làm việc Phòng hậu cần – Bộ CHQS tỉnh BD; HM: Nhà làm việc phòng Hậu Cần	0	5.952	31/12/2010	19/7/2011			5.907			
15	Chi phí BT, GPMB của dự án Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến QL 19 mới)	7677397	125.080	năm 2019	năm 2020			4.606			
16	THP Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ tuộc gói thầu XL số: JICA@-BD-XL5 BQL rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh - DA JACA2 tỉnh BD	0	188.788	15/8/2014	26/11/2019			4.975			
17	Nâng cấp tuyến đường Suối Le đi tân Xuân, xã Ân hảo Tây	7741153	14.715	29/01/2019 -22/04/2020				14.449			
18	Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Phú Thuận	7696137	18.100	09/8/2019 - 25/6/2020				15.338			
19	Trường Trung học cơ sở Tam Quan Bắc; HM: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	7720538	6.133	20/2/2019 -05/3/2020				5.948			
20	THP Trồng & chăm sóc rừng trồng năm 2015 tuộc HP Phát triển rừng phòng hộ - DA JICA2 tỉnh BD Gói thầu JICA2BD-XL29 - BQL Rừng phòng hộ Hoài Ân	0	188.788	15/8/2015-09/6/2020				3.487			
21	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Quy Nhơn; HM: XD mới nhà 03 tầng 09 phòng + HM: Sửa chữa khu văn phòng & tường rào, cổng ngõ	7650395	10.648	04/04/2018 - 15/4/2019				9.773			

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
22	BT, HT do tu hồi đất để Cty TNHH thủy sản An Hải đầu tư XD nhà máy chế biến hải sản đông lạnh tại phường Nhơn Phú TP Quy Nhơn	7314767	18.487	2013	2016			18.466			
23	THP Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2014 (bsug) xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ, tuộc gói thầu: JICA2-BĐ-XL5A BQL Rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh - DA JICA2 tỉnh BD	0	188.788	11/28/2014	12/31/2019			4.834		Thanh tra Bộ Nông nghiệp Thanh tra	
24	THP Trồng & chăm sóc rừng trồng năm 2016 thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ - DA JICA2 tỉnh BD Gói thầu JICA2-BĐ-XL45 - BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ	0	188.788	8/22/2016	12/30/2019			802		Thanh tra Bộ Nông nghiệp Thanh tra	
25	Điểm TĐC dọc QL1, P Bùi Thị Xuân phục vụ DA Đường phía tây tỉnh (ĐT.638), đoạn km 130+00-km 137+580	7741869	1.444	2018	2020			1.038			
26	Trường mầm non Hoài Hương; HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	0	5.176	2/14/2019	10/30/2019			4.670			
27	Trường Trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ BD	0	47.340	10/20/2010	10/29/2013			31.903		Kiểm toán Nhà nước & kiểm toán độc lập đã kiểm toán	
28	XD tuyến đường và hệ thống điện vào khu SH02-BDD13 tuộc bộ chỉ huy quân sự tỉnh	7597754	13.285	7/15/2017	6/22/2019			11.893			
29	Bia lưu niệm nơi thành lập lực lượng vũ trang tỉnh Bình Định	0	1.703	3/31/2015	6/8/2016			1.542			
30	Khu dân cư đối với khu đất quốc phòng tại phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn.	0	5.616	10/12/2012	4/8/2013			5.479			
31	Nghiên cứu, xử lý hiện tượng bồi lấp cửa An Dũ, huyện Hoài Nhơn, tỉnh BD và giải pháp khắc phục	7769488	5.000	7/18/2019	6/30/2020			4.624			

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	THP Khoanh nuôi tái sinh năm 2014 (bsug) xã Mỹ Hiệp, huyện PM thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ, thuộc gói thầu JICA2-BĐ-XL4A BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ - DA JACA2 tỉnh BD	0	188.788	12/1/2014	2/18/2020			765		Thanh tra Bộ Nông nghiệp Thanh tra	
33	Nhà lớp học 04 phòng và 01 phòng thư viện - Trường Trung học cơ sở Mỹ An, huyện Phù Mỹ tuộc DA Giáo dục trung học CS KV khó khăn nhất, gd2	0	3.574	2019	7/2/2020			3.426			
34	Hỗ trợ cho Bộ Tư lệnh Quân khu 5 do chuyển giao khu đất quốc phòng Trung đoàn vận tải 655 tại phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn tỉnh BD	0	120.000	2016	2016			120.000			
35	Trường Tiểu học số 2 Hoài Sơn; HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7718550	3.980	2/14/2019	10/14/2019			3.761			
36	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	7730849	1.741	6/11/2019	12/8/2019			1.702			
37	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường tuyến ĐT.639 (đường ven biển), đoạn Km 62+800 - Km 64+700 và Km 70+800 - Km 77+050 (Nguồn vốn ngân sách tỉnh + Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh)	0	13.925	9/6/2018	1/31/2019			13.778			
38	Đường giao thông nông thôn phía nam & bê tông kênh mương xã Cát Minh, huyện Phù Cát; (Giai đoạn 1: Đường GTNT phía nam xã Cát Minh, huyện Phù Cát; Đoạn từ km2+100m - km6+123m)	7540384	27.842	1/19/2016	7/30/2018			10.650			
39	Rà phá bom, mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh BD giai đoạn 2012 - 2015	0	406.311	Đầu năm 2013	Quý 1/2014			52.853			
40	THP Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên thuộc HP phát triển rừng phòng hộ thuộc gói thầu XL số: JACA2-BĐ-XL3 BQL rừng phòng hộ Hoài Ân - DA JICA2 tỉnh BD	0	188.788	2014	2019			4.517		Thanh tra Bộ Nông nghiệp Thanh tra	

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
41	THP Khoán bảo vệ rừng tự nhiên tuộc HP Phát triển rừng phòng hộ tuộc gói thầu XL số: JICA2-BĐ-XL1 BQL rừng phòng hộ Tây Sơn - DA JICA2 tỉnh BD	0	188.788	2014	2019			1.367		Thanh tra Bộ Nông nghiệp Thanh tra	
42	THP Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên thuộc HP Phát triển rừng phòng hộ tuộc gói thầu XL số: JICA2-BĐ-XL4 BQL rừng phòng hộ Phù Mỹ - DA JICA2 tỉnh BD	0	188.788	2014	2019			623		Thanh tra Bộ Nông nghiệp Thanh tra	
43	Cải tạo, nâng cấp nhà ăn - bếp thuộc Bộ CHQS tỉnh	0	4.741	21/3/2015	15/8/2015			4.257			
44	Trường Tiểu học Hoài Xuân; HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	7733521	4.974	22/3/2019	28/4/2020			4.890			
45	THP Khoán bảo vệ rừng tự nhiên (bsung) xã Vĩnh An huyện Tây Sơn thuộc HP phát triển rừng phòng hộ, tuộc gói thầu JICA2-BĐ-XL1A BQL rừng phòng hộ Tây Sơn - DA JICA2 tỉnh BD	0	188.788	28/12/2014	11/12/2019			1.640			
46	Bê tông kênh mương xã Hoài Thanh	7444874	5.973	10/7/2014	3/4/2020			5.274		Kết luận Thanh tra số 05/KL-UBND ngày 26/9/2016 của UBND huyện Hoài Nhơn	
47	Nâng cấp tuyến đường dọc bờ kè sông Lại Giang (đoạn từ cầu Bồng Sơn cũ đến giáp đường ĐT.630)	7736077	9.159	24/01/2019	28/4/2020			9.008			
B	Cấp huyện, thị xã, thành phố	225	557.362			394.823					
1	Phòng TC-KH TP Quy Nhơn (Công văn số 155/UBND-TC)	62	163.823			147.049					
1.1	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố	1	61.950			60.674					
1.2	Ban Quản lý dịch vụ công ích thành phố	13	6.399			4.108					
1.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố	2	13.355			12.100					
1.4	Công ty CP Công viên, cây xanh & chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	7	16.626			15.095					
1.5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố	1	4.477			4.190					

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.6	Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn	1	596			0					
1.7	UBND phường Nhơn Bình	4	3.816			2.525					
1.8	UBND phường Nguyễn Văn Cừ	4	9.918			8.843					
1.9	UBND phường Quang Trung	1	4.463			3.464					
1.10	UBND xã Phước Mỹ	10	12.885			9.902					
1.11	UBND phường Trần Hưng Đạo	3	7.162			6.465					
1.12	UBND phường Thị Nại	1	1.050			1.024					
1.13	UBND phường Trần Phú	1	930			910					
1.14	UBND phường Bùi Thị Xuân	4	2.653			2.420					
1.15	UBND xã Nhơn Châu	2	6.078			5.800					
1.16	UBND phường Đống Đa	3	4.877			4.396					
1.17	UBND phường Hải Cảng	1	818			500					
1.18	UBND phường Ghềnh Ráng	1	3.672			2.784					
1.19	UBND phường Lê Hồng Phong	2	2.098			1.849					
2	Phòng TC-KH huyện Vân Canh (Công văn 02a/TCKH)	1	9.897			9.346					
2.1	Ban QLDA ĐT&XD huyện Vân Canh	1	9.897			9.346					
3	Phòng TC-KH huyện An Lão (Công văn số 68/UBND)	18	10.320			6.773					
3.1	Ban QLDA huyện An Lão	2	3.032			1.461					
3.2	Thị trấn An Lão	5	1.521			1.061					
3.3	Phòng TC-KH huyện An Lão	11	5.767			4.251					
4	Phòng TC-KH Huyện Tuy Phước (Công văn số 07/BC-UBND)	34	182.079			74.683					
4.1	Ban QLDA huyện Tuy Phước	34	182.079			74.683					
5	Phòng TC-KH huyện Phù Mỹ (BC 32/BC-TCKH)	63	74.096			49.453					
5.1	Ban QLDA huyện Phù Mỹ	16	36.135			28.533					
5.2	Hạt quản lý giao thông công chính huyện Vân Canh	3	3.347			2.700					
5.3	UBND xã Mỹ Hiệp	1	118			101					
5.4	UBND xã Mỹ Đức	13	14.160			7.551					
5.5	UBND xã Mỹ Thành	5	4.499			1.937					
5.6	UBND xã Mỹ Lợi	3	2.394			1.687					
5.7	UBND xã Mỹ Thọ	4	2.360			2.272					
5.8	UBND xã Mỹ An	1	2.506			415					
5.9	UBND xã Mỹ Lộc	4	1.738			1.653					
5.10	UBND xã Mỹ Châu	13	6.839			2.604					

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Phòng TC-KH huyện Vĩnh Thạnh (Công văn 53/UBND-TCKH)	30	17.810			15.237					
6.1	UBND xã Vĩnh Hòa	2	685			584					
6.2	UBND xã Vĩnh Kim	1	236			231					
6.3	UBND xã Vĩnh Sơn	5	2.351			2.075					
6.4	UBND xã Vĩnh Thịnh	15	4.690			3.697					
6.5	UBND TT Vĩnh Thạnh	2	1.191			904					
6.6	Ban QLDA huyện Vĩnh Thạnh	5	8.657			7.746					
7	Phòng TC-KH thị xã Hoài Nhơn (Công văn số 08/BC-UBND)	16	24.935			22.810					
7.1	Ban QLDA thị xã Hoài Nhơn	6	11.782			10.133					
7.2	Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Hoài Nhơn	2	5.538			5.368					
7.3	Phòng Quản lý đô thị thị xã Hoài Nhơn	8	7.615			7.309					
8	Phòng TC-KH huyện Tây Sơn (Công văn số 25/BC-UBND)	1	74.402			69.472					
8.1	UBND huyện Tây Sơn	1	74.402			69.472					
C	Cấp xã, phường, thị trấn	655	326.538			183.331	0				
1	Huyện Vân Canh (Công văn 02a/TCKH)	23	23.082			19.195					
1.1	UBND xã Canh Thuận	2	2.051			1.850					
1.2	UBND xã Canh Hòa	1	897			846					
1.3	UBND xã Canh Vinh	3	1.575			1.390					
1.4	UBND xã Canh Liên	3	3.985			3.729					
1.5	UBND xã Canh Hiền	9	7.731			6.558					
1.6	UBND xã Canh Hiệp	1	2.424			1.759					
1.7	UBND thị trấn Vân Canh	4	4.419			3.063					
2	Huyện Tuy Phước (Công văn số 07/BC-UBND)	145	89.310			54.532					
2.1	UBND xã Phước An	12	9.121			4.830					
2.2	UBND xã Phước Thắng	3	1.980			1.295					
2.3	UBND xã Phước Hưng	9	9.682			1.700					
2.4	UBND xã Phước Lộc	39	21.728			10.007					
2.5	UBND xã Phước Nghĩa	2	275			167					
2.6	UBND xã Phước Quang	2	2.271			870					
2.7	UBND xã Phước Thành	26	11.159			9.778					
2.8	UBND xã Phước Thuận	45	28.002			21.287					
2.9	UBND xã Phước Hòa	7	5.092			4.598					
3	Huyện Phù Mỹ	140	83.976			47.032					
3.1	UBND xã Mỹ Hiệp	1	118			101					

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3.2	UBND xã Mỹ Đức	13	14.160			7.551					
3.3	UBND xã Mỹ Lộc	4	1.738			1.653					
3.4	UBND xã Mỹ Châu	13	6.839			2.604					
3.5	UBND xã Mỹ Hòa	1	191			87					
3.6	UBND xã Mỹ Tài	10	6.345			3.805					
3.7	UBND xã Mỹ Trinh	10	2.438			2.363					
3.8	UBND xã Mỹ An	1	2.506			415					
3.9	UBND xã Mỹ Thành	5	4.499			1.937					
3.10	UBND xã Mỹ Thắng	2	2.037			1.767					
3.11	UBND xã Mỹ Chánh Tây	12	7.808			3.004					
3.12	UBND xã Mỹ Thọ	4	2.360			2.272					
3.13	UBND xã Mỹ Quang	26	14.327			8.164					
3.14	UBND xã TT Phù Mỹ	9	4.752			2.466					
4	Huyện Vĩnh Thạnh	12	9.604			7.823					
4.1	UBND xã Vĩnh Hòa	2	685			584					
4.2	UBND xã Vĩnh Kim	1	236			231					
4.3	UBND xã Vĩnh Quang	1	2.355			2.290					
4.4	UBND xã Vĩnh Sơn	5	2.351			2.075					
4.5	UBND xã Vĩnh Thịnh	15	4.690			3.697					
5	Huyện Hoài Ân	41	12.635			0					
5.1	UBND xã Ân Đức	3	291			0					
5.2	UBND xã Ân Tường Đông	4	1.417			0					
5.3	UBND xã Ân Tường Tây	15	4.060			0					
5.4	UBND xã Ân Hào Đông	4	2.434			0					
5.5	UBND xã Ân Nghĩa	9	2.603			0					
5.6	UBND xã Bok Tới	6	1.830			0					
6	Thị xã An Nhơn (BC số 15/BC-TCKH)	37	12.445			7.951					
6.1	UBND Phường Đập Đá	37	12.445			7.951					
7	Huyện Tây Sơn	257	95.486			46.798					
7.1	XÃ TÂY THUẬN	44	5.130			0					
7.2	XÃ TÂY GIANG	1	816			792					
7.3	XÃ BÌNH TƯỚNG	5	890			0					
7.4	XÃ VĨNH AN	8	224			224					
7.5	XÃ TÂY PHÚ	10	4.756			4.756					
7.6	THỊ TRẦN PHÚ PHONG	16	4.766			4.766					
7.7	XÃ TÂY XUÂN	10	1.240			921					
7.8	XÃ BÌNH NGHI	53	24.520			24.520					
7.9	XÃ BÌNH THÀNH	7	11.338			0					
7.10	XÃ BÌNH HÒA	14	3.145			1.393					
7.11	XÃ BÌNH TÂN	24	4.577			4.577					

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.12	XÃ BÌNH THUẬN	35	16.727			0					
7.13	XÃ TÂY BÌNH	3	1.132			1.132					
7.14	XÃ TÂY VINH	18	9.894			3.717					
7.15	XÃ TÂY AN	9	6.331			0					
I.2	Chậm phê duyệt quyết toán:										
A	Cấp huyện, thị xã, thành phố:	109	177.486			153.452	0				
1	Phòng TC-KH TP Quy Nhơn (Công văn số 155/UBND-TC)	46	52.136			47.806					
1.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố	1	1.460			808					
1.2	Ban Quản lý dịch vụ công ích thành phố	18	5.969			5.343					
1.3	Công ty CP Công viên, Cây xanh & chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	1	1.357			1.261					
1.4	Phòng Quản lý đô thị thành phố	2	10.809			8.551					
1.5	UBND phường Nhơn Bình	2	8.516			8.464					
1.6	UBND phường Hải Cảng	1	512			512					
1.7	UBND xã Phước Mỹ	16	19.086			18.389					
1.8	UBND phường Lý Thường Kiệt	3	2.906			2.584					
1.9	UBND phường Trần Hưng Đạo	2	1.825			1.639					
1.10	UBND phường Ngô Mỹ	1	1.156			1.063					
2	Phòng TC-KH huyện Vân Canh (Công văn 02a/TCKH)	10	24.287			22.544					
2.1	Ban QLDA ĐT&XD huyện Vân Canh	10	24.287			22.544					
3	Phòng TC-KH huyện An Lão (Công văn số 68/UBND)	20	24.353			21.175					
3.1	Ban QLDA huyện An Lão	20	24.353			21.175					
4	Phòng TC-KH huyện Phù Mỹ (BC 32/BC-TCKH)	3	5.859			5.768					
3.1	Ban QLDA huyện Phù Mỹ	3	5.859			5.768					
5	Phòng TC-KH huyện Vĩnh Thạnh (Công văn 53/UBND-TCKH)	1	9.358			9.145					
4.1	Ban QLDA huyện Vĩnh Thạnh	1	9.358			9.145					
6	Phòng TC-KH thị xã Hoài Nhơn (Công văn số 08/BC-UBND)	29	61.493			47.014					
5.1	Ban QLDA thị xã Hoài Nhơn	17	47.919			34.075					
5.2	Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Hoài Nhơn	4	5.959			5.630					
5.3	Phòng Quản lý đô thị thị xã Hoài Nhơn	8	7.615			7.309					

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
B	Cấp xã, phường, thị trấn	52	36.081			22.621					
1	Huyện Vân Canh (Công văn 02a/TCKH)	1	2.040			1.813					
1.1	UBND xã Canh Liên	1	2.040			1.813					
2	Huyện Tuy Phước (Công văn số 07/BC-UBND)	2	792			749					
2.1	UBND xã Phước Hưng	2	792			749					
3	Huyện Phù Cát (Báo cáo 02/BC-TCKH)	6	10.946			9.654					
3.1	UBND xã Cát Thành	4	4.024			3.320					
3.2	UBND xã Cát Tường	1	4.449			4.098					
3.3	UBND xã Cát Minh	1	2.473			2.236					
4	Huyện Phù Mỹ	5	3.183			2.969					
4.1	UBND xã Mỹ Lợi	5	3.183			2.969					
4.2	UBND xã Mỹ Lộc	5	3.015			2.713					
5	Huyện Hoài Ân	27	11.132			0					
5.1	UBND xã Ân Mỹ	6	1.993			0					
5.2	UBND xã Ân Đức	3	1.985			0					
5.3	UBND xã Ân Hào Tây	4	2.276			0					
5.4	UBND xã Ân Hào Đông	8	3.416			0					
5.5	UBND xã Ân Tín	6	1.462			0					
6	Thị xã An Nhơn (BC số 15/BC-TCKH)	11	7.988			7.436					
6.1	UBND xã Nhơn Mỹ	11	7.988			7.436					
II	Đã phê duyệt quyết toán trong năm 2019										
A	Cấp Tỉnh thẩm tra phê duyệt quyết toán 2019										
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng-sửa chữa tràn xả lũ	7439040	9.336	1/8/2014	8/15/2014	8.841		8.841	8.841		
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng-Chống thấm sân phủ và chân khay chống thấm hai vai đập	7470302	26.910	8/20/2014	1/20/2015	5.686	Tạm ứng ngân sách tỉnh : 3.965.192.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.298.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 287.383.000	5.709	5.686		
3	Đê ngăn mặn từ Dốc Gành đến cầu Ngòi-Cát Khánh	7408118	14.957	6/30/2013	3/27/2014	5.568	Cấp quyền sử dụng đất : 3.842.998.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.000.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 281.000.000	5.637	5.568	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Trường Trung học cơ sở Tây Thuận-Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	7638343	3.553	11/9/2017	9/14/2018	2.212	Chương trình Mục tiêu Quốc gia : 600.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 600.000.000	3.390	3.387		
5	Trường Trung học cơ sở Cát Hải-Nhà lớp học 02t 08P; san nền MB; Tường rào cổng ngõ; Nhà vệ sinh.	7571384	8.317	8/15/2016	10/30/2018	7.821	Nguồn cấp quyền sử dụng đất kéo dài : 500.000.000 Nguồn tiền cho thuê lại đất : 2.519.000.000 Xổ số kiến thiết : 2.818.060.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 1.563.142.000	7.837	7.821		
6	Đê Xã Mão	7401747	34.274	5/21/2013	6/30/2015	32.491	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương : 3.000.000.000 Nguồn ứng trước NSTW : 29.000.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 415.267.000	32.615	32.491	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
7	Trung tâm BD chính trị Tây Sơn-Hội trường 350 chỗ ngồi	7392938	14.644	5/20/2013	6/29/2018	11.168	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 4.357.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 1.000.000.000 Ngân sách huyện Tây Sơn : 4.841.029.000	11.512	11.511	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
8	Trường Tiểu học số 2 Cát Tài (điểm trường Chánh Danh)-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng.	7568885	3.589	7/25/2016	9/12/2017	3.165	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.300.000.000 Xổ số kiến thiết : 617.000.000 Nguồn vượt thu xổ số kiến thiết : 800.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 204.000.000	3.174	3.165		
9	Trường mẫu giáo Cát Nhơn (thôn Liên Trì Đông)-Nhà lớp học 01 phòng.	7571382	533	6/16/2016	1/12/2017	494	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 274.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 195.000.000	496	494		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hóc Xeo	7470298	19.704	8/15/2014	10/4/2016	14.280	Vốn hỗ trợ an toàn hồ chứa nước : 1.200.000.000 Nguồn thu phát sinh : 1.000.000.000 Vượt thu chuyển quyền SD đất : 3.000.000.000 Nguồn năm trước chuyển sang : 1.000.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 6.774.530.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 268.714.000	14.284	14.280		
11	Cầu tràn Mương Cát thuộc tuyến đường tỉnh lộ ĐT 635 đến cầu Thầu Đậu xã Cát Nhơn	756884	21.965	6/2/2016	8/8/2017	19.170	Cấp quyền sử dụng đất : 1.400.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 6.500.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 554.000.000 Ngân sách xã, phường : 888.623.000	19.399	19.333	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
12	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo-Sửa chữa đập đất và cống lấy nước	7439046	14.959	1/24/2014	3/21/2016	12.100	Vốn an toàn hồ đập : 5.000.000.000 ứng trước ngân sách tỉnh : 5.695.458.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 275.000.000	12.145	12.100	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
13	Trường Mầm non Ân Phong	7582324	3.940	6/29/2017	8/18/2017	3.804	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 650.270.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 3.000.000.000	3.805	3.804		
14	Sửa chữa tràn xả lũ hồ chứa nước Mỹ Đức	7648388	4.328	6/30/2017	10/1/2018	4.250	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.606.568.000 Cấp quyền sử dụng đất : 300.000.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 1.300.000.000	4.251	4.250		
15	Đập dâng cây Mít	7430421	19.219	6/12/2014	6/16/2016	17.953	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 7.516.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 3.100.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 4.694.000.000	18.024	17.953	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
16	Trạm Y tế xã Hoài Hào	7577568	4.223	7/10/2016	10/12/2017	3.966	Xổ số kiến thiết : 1.700.000.000 Vốn sự nghiệp : 1.353.735.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 618.222.000	3.977	3.966		
17	Tuyến đường giao thông từ Cụm công nghiệp Hoài Hào-Đập Ân, xã Hoài Hào	757756	4.399	10/28/2016	9/30/2017	4.265	Vốn ngân sách tỉnh khen thưởng thành tích xã : 274.029.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 3.241.546.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 600.000.000	4.272	4.265		
18	Nhà thực hành nghề thuộc Trường Cao đẳng Bình Định	7592448	11.992	9/26/2016	11/17/2017	11.449	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 50.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 800.000.000 Xổ số kiến thiết : 4.400.000.000 Vốn cải cách tiền lương : 2.500.000.000	11.449	11.449		
19	Đường bê tông xi măng nối dài từ suối nước nóng Hội Vân đến giáp đường Tây tỉnh (đến trung tâm xã Cát Hiệp)	7260922	11.261	3/21/2011	1/19/2012	4.301	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu : 2.782.713.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.000.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 491.179.000	4.301	4.301		
20	Bê tông giao thông nông thôn xã Hoài Thanh	7415318	9.213	8/17/2013	7/22/2015	6.636	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.140.000.000 Nguồn vốn vay : 2.450.000.000 Ngân sách xã : 800.000.000 Vốn dân đóng góp : 590.000.000	8.158	8.150		
21	Kiên cố hóa kênh mương đầu mố đập dâng Lọ Nồi	7506370	8.001	4/15/2015	9/18/2017	7.512	Cấp quyền sử dụng đất : 1.768.744.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 5.117.573.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 90.000.000	7.478	7.512		
22	Đê và đập dâng Bộ Tồn, huyện Phù Cát	7429205	14.966	6/12/2014	1/14/2016	13.642	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 4.300.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 3.000.000.000 Nguồn thu phát sinh : 2.000.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 482.000.000	13.695	13.642	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
23	Trường Mẫu giáo Mỹ Chánh-Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng	7622332	3.471	7/10/2017	8/30/2018	3.232	Cấp quyền sử dụng đất : 500.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 916.737.000	3.235	3.232		
24	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hiệp-Nhà nhiều bộ; Nhà bộ môn (02 phòng)	7483552	4.948	9/27/2017	6/29/2018	3.440	Vốn theo Nghị quyết 30a : 2.300.000.000 Ngân sách huyện Vĩnh Thạnh : 1.140.404.000	4.643	4.640		
25	Mẫu giáo xã An Hòa (XD mới 03 phòng học thôn Thôn Xuân Phong Bắc và 01 phòng học thôn Vạn Long)	7532951	2.997	12/12/2018	2/22/2019	2.673	Hỗ trợ mục tiêu GDMN : 929.000.000 Xổ số kiến thiết : 756.000.000 Ngân sách huyện An Lão : 987.500.000	2.717	2.717		
26	Bảo vệ mái đê suối Cầu Đu	7391121	28.088	2/18/2013	7/22/2015	24.742	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh : 17.500.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 101.491.000	24.781	24.742	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
27	Trụ sở UBND xã Ân Mỹ-Nhà làm việc	7615179	5.498	4/1/2017	11/27/2017	5.373	Cấp quyền sử dụng đất : 1.500.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.584.880.000 Nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước : 1.438.000.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 793.180.000	5.375	5.373		
28	Trường THCS Mỹ Thành-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng.	7593951	4.389	1/3/2017	5/18/2018	4.073	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 500.000.000 Xổ số kiến thiết : 570.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 1.100.000.000	4.077	4.073		
29	Trường Tiểu học số 01 thị trấn Phù Mỹ-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	762231	3.454	7/17/2017	5/23/2018	3.261	Xổ số kiến thiết : 400.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 900.000.000	3.263	3.261		
30	Bê tông các tuyến kênh mương nội đồng xã Canh Hiền	7642316	2.240	9/30/2017	1/17/2019	2.013	Vốn theo Nghị quyết 30a : 1.309.610.000	2.013	2.013		
31	Trường Mầm non Phước Thắng-Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng	7627168	3.195	7/6/2017	10/1/2018	2.853	Cấp quyền sử dụng đất : 1.200.000.000 Nguồn khác : 400.000.000	3.040	3.040		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	Đường giao thông nông thôn xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn	7514153	5.669	5/15/2015	6/13/2016	3.563	Trái phiếu Chính Phủ : 173.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 1.000.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.200.000.000 Ngân sách xã : 190.000.000	4.977	4.977		
33	Xây dựng trụ sở Tỉnh đoàn Bình Định	7424712	11.840	11/20/2013	1/28/2016	11.329	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 11.329.151.000	11.402	11.402		
34	Nhà làm việc khối Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Vân Canh	7612139	3.488	6/3/2017	9/10/2018	3.135	Cấp quyền sử dụng đất : 1.000.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.000.000.000 Ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện : 100.000.000	3.139	3.135		
35	Mở mạng cấp nước hai thôn Kinh tế và Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	7638988	2.563	9/25/2017	10/25/2018	2.423	Hỗ trợ khắc phục hậu quả hạn hán : 1.500.000.000	2.423	2.423		
36	Đường giao thông nông thôn liên thôn xã Canh Liên	7612154	8.976	4/24/2017	10/12/2018	8.388	Trung ương hỗ trợ theo NQ 30a/2008/NQ-CP : 3.044.000.000	8.391	8.388		
37	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng để đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến QL1, qua địa bàn tỉnh Bình Định	7631486	23.727	8/18/2017	8/10/2018	22.191	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 7.958.244.000 Cấp quyền sử dụng đất : 4.500.000.000 Vốn thu vay để bù đắp bội chi : 8.049.646.000 Thoái vốn Nhà nước tại các Cty CP : 1.439.643.000	22.191	22.191		
38	Trường Mầm non huyện Vĩnh Thạnh- Nhà hiệu bộ; nhà ăn và bếp	7483558	5.115	7/8/2016	8/29/2018	4.696	Xổ số kiến thiết : 1.136.507.000 Ngân sách huyện Vĩnh Thạnh : 1.887.667.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.500.000.000	4.700	4.696		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
39	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	7478214	17.640	1/26/2015	12/15/2016	15.958	Vốn chuyển nguồn : 2.800.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 6.000.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 200.000.000 Vốn thu vay để bù đắp bội chi : 1.640.246.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 4.864.594.000 Ngân sách xã : 60.694.000	16.117	15.958	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
40	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh-Khoi nhà chính, nhà xử lý chất thải rắn, nhà đặt máy phát điện DP, sân đường BT nội bộ, bể nước ngầm và phòng chống mối	0	37.889	9/8/2011	10/30/2014	23.698	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu : 15.824.932.000 Cấp quyền sử dụng đất : 1.500.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.000.000.000 Xổ số kiến thiết : 4.108.728.000	24.061	23.835	Thanh tra Sở KH&ĐT thanh tra	
41	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	7600458	5.736	8/10/2017	8/30/2018	4.012	Ngân sách Trung ương thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công : 522.500.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.860.432.000 Ngân sách huyện Tây Sơn : 1.250.000.000	5.416	5.416		
42	ĐA đường Xuân Diệu-HM: HT điện chiếu sáng+Trang trí (đoạn từ tượng đài chiến thắng đến cọc C25-27m)	0	153.239	12/19/2003	3/15/2005	549	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 548.837.000	578	578		
43	ĐA đường Xuân Diệu-HM: HT thoát nước (đoạn từ ngã tư Kim Đồng đến công viên Du lịch)	0	153.239	12/18/2001	6/5/2002	481	Ngân sách Trung ương đầu tư tập trung : 480.891.000	499	498	Kiểm toán Độc lập kiểm toán	
44	Đường vào khu du lịch Hàm Hô (Bảo tàng Quang Trung-Khu du lịch)-gđ 01.	7385036	29.925	9/21/2015	10/24/2017	24.722	Cấp quyền sử dụng đất : 2.500.000.000 Nghị quyết 39/BCT : 4.000.000.000 TW hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch : 5.500.000.000 Vốn chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch : 7.545.000.000 Ngân sách huyện Tây Sơn : 4.777.170.000	27.945	27.925	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
45	Nâng cấp Hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại	7348519	304.000	1/6/2013	12/31/2018	256.110	Trung ương đầu tư có mục tiêu : 237.999.981.000 Trái phiếu Chính Phủ : 4.000.000.000 Vốn ODA : 3.000.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 295.200.000 Cấp quyền sử dụng đất : 650.000.000 Ngân sách huyện Tuy Phước : 10.561.757.000	256.360	256.130	Kiểm toán Nhà nước & Kiểm toán Độc lập kiểm toán	
46	DA đường Xuân Diệu-HM: Đường giao thông (đoạn từ ngã tư Kim Đồng đến công viên Du lịch)	0	153.239	11/30/2001	2/25/2002	1.377	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.193.174.000 Nguồn thuế TTĐB : 183.053.000 Cấp quyền sử dụng đất : 2.811.000	1.423	1.420	Kiểm toán kiểm toán	
47	Kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Diêm Tiêu	7580985	10.856	11/12/2016	12/13/2018	9.852	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 6.781.630.000 Cấp quyền sử dụng đất : 889.531.000 Nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước : 1.000.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 1.017.105.000	9.852	9.852		
48	Xây dựng đê Sông Côn khối Thuận Nghĩa, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	7630562	14.049	7/29/2017	3/15/2019	12.495	Cấp quyền sử dụng đất : 5.100.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.194.821.000 Hỗ trợ lũ lụt : 2.300.000.000 Ngân sách huyện Tây Sơn : 1.100.000.000	13.255	13.250		
49	Trường Tiểu học số 2 Phước Quang- Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7627167	4.084	6/20/2017	2/8/2018	3.251	Xổ số kiến thiết : 901.497.000 Ngân sách huyện Tuy Phước : 2.350.000.000	3.603	3.598		
50	Trụ sở UBND xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	7403392	5.350	6/28/2013	5/21/2014	5.211	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 4.536.000.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 150.000.000 Ngân sách xã, phường : 316.411.000	5.211	5.211		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
51	Trường Mẫu giáo số 2 Hoài Tân (thôn An Dưỡng 1)	0	9.607	3/21/2015	9/10/2018	8.132	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 3.938.024.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 4.119.701.000	8.218	8.214	Thanh tra Sở KH&ĐT thanh tra	
52	Chi phí bồi thường, GPMB thuộc DA: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Tài.	0	422.789	1/1/1999	12/31/2018	71.221	Tạm ứng ngân sách tỉnh : 25.957.795.000 Nguồn vốn vay : 601.392.000 Trung ương hỗ trợ có mục tiêu : 14.557.720.000 Cấp quyền sử dụng đất : 14.859.031.000 Bán cổ phiếu Cty CP Đường BD : 159.929.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.707.335.000 Vay tồn ngân kho bạc : 7.385.543.000 Vốn ứng trước của DN : 517.139.000 Khấu trừ tiền thuê đất : 6.313.128.000	71.337	71.291	Kiểm toán Độc lập kiểm toán	
53	Trần phân lũ Ao Quyền, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn	0	5.524	4/3/2018	2/20/2019	1.790	Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 1.100.000.000	4.949	4.945		
54	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông thôn Phú Hữu II	7619034	11.363	4/5/2017	10/9/2018	10.783	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 5.403.297.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 4.900.000.000	10.827	10.803		
55	Đê sông La Tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý) (gđ 1, từ cọc S49 đến D20 và từ cọc E1 đến E18)	7482404	55.816	11/12/2015	12/6/2018	27.573	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu : 25.000.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 1.239.601.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 875.564.000	28.262	28.254		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
56	Xây dựng bãi chôn chất thải rắn huyện Tây Sơn (gđ 1)	7342931	71.041	6/20/2014	7/30/2015	27.506	Vốn ODA : 16.592.492.000 Trung ương hỗ trợ có mục tiêu : 420.000.000 Trái phiếu Chính Phủ : 1.000.000.000 Vay tồn ngân kho bạc : 3.369.796.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.254.875.000 Ngân sách huyện Tây Sơn : 2.868.825.000	32.334	32.304		
57	Cải tạo, nâng cấp cây xanh trên dải phân cách Quốc lộ 1D, đoạn từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba Long Vân	7653825	3.152	11/15/2017	12/28/2018	2.480	Nguồn NS huyện nộp trả : 779.000.000 Nguồn thu tiền sử dụng đất : 158.000.000 Ngân sách thành phố Quy Nhơn : 1.542.949.000	3.139	3.139		
58	Sửa chữa, nâng cấp trần Bộng Chức, xã Hoài Phú	7670899	6.196	1/20/2018	2/18/2019	2.900	Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 1.100.000.000 Vốn khắc phục mưa lũ : 1.500.000.000 Ngân sách xã : 300.000.000	5.416	5.411		
59	Khu dân cư và dịch vụ công trình đê bao sông Kôn	0	69.555	1/1/2007	12/31/2010	53.582	Ngân sách huyện Tây Sơn : 53.582.346.000	54.379	54.320	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
60	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn-Sân bóng đá, đường chạy	0	2.667	12/18/2017	11/7/2018	2.536	Xổ số kiến thiết : 2.459.056.000	2.536	2.536		
61	Kênh tiêu úng Bầu Chánh Trạch	7456743	17.177	7/6/2014	10/26/2018	12.645	Cấp quyền sử dụng đất : 3.750.623.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 6.573.999.000 Vượt thu chuyển quyền SD đất : 1.500.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 614.517.000	12.645	12.645		
62	Trạm Y tế xã Bok Tới	7584040	2.448	4/11/2018	11/16/2018	2.413	Ngân sách huyện Hoài Ân : 1.081.000.000 Chương trình 135 : 400.000.000 Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu : 735.807.000	2.418	2.413		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
63	DA đường Xuân Diệu-HM: Vĩa hè, Quảng trường, bồn hoa (đoạn từ đường Kim Đồng đến công ty Du lịch)	0	153.239	1/26/2002	12/26/2003	554	Thuế tiêu thụ đặc biệt : 550.354.000 Cấp quyền sử dụng đất : 3.964.000	594	594		
64	DA đường Xuân Diệu-HM: Pa nô giới thiệu QH đường Xuân Diệu (đoạn từ tượng đài Chiến thắng đến Mũi Tấn)	0	153.239	10/1/2000	8/3/2003	66	Thuế tiêu thụ đặc biệt : 65.574.000	67	66		
65	Hỗ trợ xử lý chất thải rắn cho Bệnh viện đa khoa TP Quy Nhơn (thuộc Trung tâm Y tế TP Quy Nhơn)-Nhà lưu giữ rác, HT thu gom và trạm xử lý nước thải	0	8.349	9/16/2016	2/1/2018	6.723	Vốn ODA : 6.255.742.600 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 429.178.698	6.723	6.723	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
66	Trường THPT Nguyễn Diệu	7462453	11.969	7/15/2014	4/24/2019	11.200	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 150.000.000 Xổ số kiến thiết : 7.544.844.000 Vốn XSKT kéo dài : 678.000.000 Vốn khác kéo dài : 22.000.000 Vốn sự nghiệp : 1.569.014.000 Ngân sách huyện Tuy Phước : 999.577.000	11.226	11.200	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
67	Di dân dân vùng ngập lũ, triều cường Huỳnh Giản	0	18.125	11/20/2011	4/11/2018	11.633	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu : 8.922.000.000 Ngân sách huyện Tuy Phước : 2.710.727.000	12.039	11.987	Thanh tra Sở KH&ĐT thanh tra	
68	Khu tái định cư phục vụ DA nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn ngã ba Phú Tài đến ngã ba cầu Long Vân	7398026	18.616	4/1/2013	12/31/2017	17.217	Cấp quyền sử dụng đất : 5.733.530.000 Nguồn thu khác : 1.717.030.000 Vượt thu tiền sử dụng đất : 9.768.566.600	17.420	17.417		
69	DA đường Xuân Diệu-HM: Kè chắn sóng (đoạn từ ngã ba Kim Đồng đến công viên Du lịch)	0	153.239	5/2/2002	10/27/2002	2.450	Nguồn thuế TTĐB : 2.435.979.000 Cấp quyền sử dụng đất : 14.467.000	2.496	2.495		
70	DA: Nâng cấp, mở rộng QL 1D đoạn từ ngã ba Phú Tài-ngã ba Long Vân, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định-Chi phí đo vẽ bản đồ và cắm cọc mốc GPMB	7174330	307.735	12/1/2011	7/6/2017	430	Trung ương đầu tư tập trung : 430.418.000	432	432	Kiểm toán Độc lập kiểm toán	

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
71	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc của Chi cục kiểm lâm	7616001	1.850	2/24/2017	2/6/2018	1.839	Vốn BT hỗ trợ GPMB : 438.957.000 Nguồn ngân sách tỉnh : 1.284.041.000	1.842	1.839		
72	Đê biển thôn Lý Hưng và Lý Lương xã Nhơn Lý (gđ 1), TP Quy Nhơn	7483764	22.215	9/14/2015	10/25/2018	19.009	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu : 14.407.000.000 Khắc phục hậu quả bão : 1.108.332.000 Cấp quyền sử dụng đất : 2.100.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 304.087.000 Vay tồn ngân kho bạc : 1.000.000.000	19.009	19.009	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
73	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	7526162	59.981	1/4/2016	1/25/2019	30.298	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu : 30.000.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 100.000.000	30.299	30.298		
74	Trường THPT Ngô Lê Tân, huyện Phù Cát-Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng	7609488	7.711	8/5/2017	2/5/2018	7.014	Xổ số kiến thiết : 6.692.381.000 Vốn hỗ trợ khác : 153.793.000	7.019	7.014		
75	Xây dựng đê An Hòa	7637908	3.613	10/2/2017	4/22/2019	3.329	Bổ sung mục tiêu của tỉnh : 3.000.000.000 Ngân sách huyện An Lão : 328.709.000	3.601	3.601		
76	Điểm tái định cư Luật Lễ, thị trấn Diêu Trì.	7642337	6.765	9/1/2017	3/21/2018	6.050	Cấp quyền sử dụng đất : 1.000.000.000 Ngân sách huyện Tuy Phước : 4.400.000.000	6.291	6.291		
77	Đường Vĩnh Lý-Vạn Thái, xã Mỹ Tài	7644922	9.996	9/27/2017	3/27/2019	8.665	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 3.000.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 5.600.000.000	9.729	9.729		
78	Phân luồng giao thông để giảm tải cho Quốc lộ 19, đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến nút Đồng Đa	7657573	23.805	6/28/2018	4/5/2019	20.000	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 20.000.000.000	21.431	21.411		
79	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do thu hồi đất của Nhà khách 28 Nguyễn Huệ, TP Quy nhơn để thực hiện DA đầu tư TMS Quy Nhơn Tower Beach	0	14.894	6/19/2017	1/25/2018	14.793	Vốn ứng trước của DN : 14.792.998.000	14.858	14.858		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
80	Vườn ươm giống cây ngập mặn	7310747	9.669	2/27/2015	3/19/2019	8.343	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu : 4.200.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 4.137.165.319	8.400	8.343	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
81	Tiểu DA: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ĐT.630, đoạn QL1-Ngã ba Kim Sơn, thuộc DA ĐTXD công trình mở rộng QL1 đoạn Km1125-Km1153, tỉnh Bình Định theo hình thức hợp đồng BOT, (phần vốn nhà nước)	7567231	89.507	12/25/2016	5/29/2018	87.399	Trái phiếu Chính Phủ : 77.944.689.000 Tạm ứng ngân sách tỉnh : 7.954.000.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 1.675.319.998	87.901	87.725	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
82	Trạm y tế xã Canh Liên, Vân Canh	7681769	2.039	6/21/2018	4/29/2019	1.894	Vốn sự nghiệp : 981.000.000 Vốn theo Nghị quyết 30a : 500.000.000	1.895	1.894		
83	Nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh	7534672	11.533	8/12/2015	4/12/2016	8.094	Tài trợ : 5.805.330.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.400.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 228.123.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 600.000.000	8.094	8.094		
84	Mua sắm trang thiết bị nhằm hiện đại hóa Đài PT và TH Bình Định gđ 2017-2020	7648098	18.467	7/12/2018	11/28/2018	16.308	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.634.557.000 Xổ số kiến thiết : 6.000.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 4.597.732.000 Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp : 4.075.763.000	16.379	16.379		
85	Nâng cao năng lực PC, CC rừng tỉnh BĐ gđ 2014-2016	7485162	10.497	1/1/2014	12/31/2016	9.909	Ngân sách nhà nước : 9.996.388.900	10.104	9.991		
86	Kè thôn Kinh tế mới, xã Canh Vinh (gđ2)	7473138	5.436	7/20/2018	1/15/2019	3.623	Cấp quyền sử dụng đất : 2.100.000.000 Vốn theo Nghị quyết 30a : 1.317.459.000	4.824	4.824		
87	Trường Mẫu giáo Mỹ Chánh (Công Trung)-Nhà lớp học 04 phòng	7643898	3.646	6/10/2018	6/5/2019	2.500	Cấp quyền sử dụng đất : 1.300.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 950.000.000	3.201	3.201		
88	Xây dựng đê Ông Ngôn, xã Phước Hòa	7640267	6.967	7/6/2017	1/2/2018	6.445	Ngân sách huyện Tuy Phước : 6.446.512.000	6.508	6.504		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
89	Trường Mẫu giáo 19/4-Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng	7643896	2.704	5/17/2018	5/24/2019	2.673	Xổ số kiến thiết : 970.000.000 Vốn sự nghiệp : 569.865.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 1.050.000.000	2.673	2.673		
90	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT.630 đi trung tâm xã Đak Mang	7677712	14.201	10/26/2018	5/8/2019	14.031	Cấp quyền sử dụng đất : 1.785.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 5.510.000.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 4.100.000.000	14.035	14.031		
91	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong	0	3.142	10/22/2007	6/24/2009	2.985	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu : 2.969.217.000	2.985	2.985	Tổ Kiểm toán số 5 thuộc Đoàn Kiểm toán CTMTQG NS & VSMTNT tại Tỉnh BD kiểm toán	
92	Trường Mầm non Ân Tường Đông	7679734	4.266	4/28/2018	5/6/2019	4.136	Xổ số kiến thiết : 1.200.000.000 Nguồn giám chi SN Y tế, dân số và gia đình : 1.000.000.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 1.500.000.000	4.136	4.136		
93	Trường Mẫu giáo Mỹ Phong-Nhà lớp học 02 phòng	76551947	2.049	8/7/2018	2/7/2019	1.399	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 200.000.000 Vốn sự nghiệp : 500.000.000	1.759	1.758		
94	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hóc Đèo	7081677	29.866	12/12/2009	8/14/2012	28.721	Trái phiếu Chính Phủ : 24.331.005.000 Nguồn ngân sách tỉnh cân đối : 377.714.000 Ngân sách huyện Tây Sơn : 4.287.287.000	28.840	28.832	Kiểm toán Độc lập kiểm toán	
95	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mộc Bài-Mỹ Thành	7564887	9.986	8/29/2016	1/4/2018	9.698	Nguồn ngân sách tỉnh : 5.650.000.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 3.960.000.000	9.709	9.698		
96	Đền thờ danh nhân văn hóa Đào Tấn	7533626	9.336	12/16/2015	11/29/2017	8.674	Cấp quyền sử dụng đất : 550.000.000 Xổ số kiến thiết : 2.668.223.000 Ngân sách huyện Tuy Phước : 5.000.000.000	8.806	8.674		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
97	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Cát Thành	7642090	988	8/19/2017	12/16/2017	889	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 390.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 170.000.000 Ngân sách xã : 320.442.000	889	889		
98	Sửa chữa khán đài A sân vận động Quy Nhơn	739004	3.748	10/16/2017	4/26/2018	3.338	Cấp quyền sử dụng đất : 762.370.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.532.013.000	3.342	3.338		
99	Kè chống xói lở suối Bình Trị, thị trấn Phù Mỹ	7635804	9.712	7/31/2017	7/12/2019	8.474	Cấp quyền sử dụng đất : 1.000.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 250.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 7.224.000.000	9.444	9.439		
100	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.629 đi trung tâm xã Ân Sơn-Đoạn từ ĐT.629 đến đường Tây Tinh (khắc phục lũ lụt năm 2016)	7620221	30.740	4/5/2017	8/3/2018	9.468	Chi phát sinh trong năm chưa phân bổ : 2.495.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 555.261.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 3.682.601.000 Khắc phục lũ lụt của Chính phủ : 1.000.000.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 1.505.495.000	9.516	9.468		
101	Cầu giao thông nông thôn tuyến từ ngã ba Chợ Gồm đi Khánh Phước, xã Cát Hanh	7601526	3.963	1/13/2017	7/11/2017	2.177	Vốn ngân sách hỗ trợ : 1.500.000.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 643.318.000	3.610	3.608		
102	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Giang	7594808	4.440	7/9/2018	6/14/2019	3.050	Cấp quyền sử dụng đất : 1.650.000.000 Ngân sách huyện Tây Sơn : 550.000.000	4.132	4.132		
103	Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện Tuy Phước	7669223	1.597	5/3/2018	2/26/2019	1.120	Cấp quyền sử dụng đất : 1.100.000.000	1.120	1.120		
104	Trường THCS Tam Quan-Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	7627160	5.711	2/26/2018	6/10/2019	5.350	Xổ số kiến thiết : 1.412.222.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 205.961.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 1.470.000.000	5.410	5.399		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
105	Sửa chữa trụ sở làm việc Hội chữ thập đỏ tỉnh Bình Định	7550976	913	4/1/2016	6/30/2016	819	Cấp quyền sử dụng đất : 251.862.000 Xổ số kiến thiết : 572.722.000	832	827		
106	Sửa chữa nhà làm việc Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	0	699	6/5/2018	8/15/2018	645	Vốn CH Liên Bang Nga : 638.578.000	645	645		
107	Chợ Chánh Danh	7513172	3.030	5/27/2015	2/4/2016	2.559	Ngân sách tỉnh hỗ trợ xây dựng nông thôn mới : 2.520.000.000 Ngân sách xã : 39.105.000	2.630	2.630	Thanh tra Sở XD thanh tra	
108	Xây dựng Hệ thống nước thải tập trung tại làng nghề sản xuất bún tươi thôn Ngải Chánh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	7691141	6.729	9/14/2018	1/20/2019	5.793	Vốn Chính phủ Vương quốc Bỉ tài trợ : 4.574.141.427 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 920.427.573 Vốn ngân sách thị xã : 246.003.400	5.793	5.793		
109	Đê sông Gò Chàm (đoạn bờ Nam hạ lưu cầu Ông Quế	7700413	6.793	8/1/2018	10/31/2018	6.000	Vốn khắc phục mưa lũ : 1.000.000.000 Ngân sách huyện Tuy Phước : 4.500.000.000	6.227	6.217		
110	Hệ thống kênh mương Đồng Đồn làng M6, xã Bình Tân	7456772	10.802	6/22/2017	8/28/2019	8.127	TW hỗ trợ khắc phục thiệt hại bão lụt 2013 : 1.500.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 1.000.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 4.327.000.000 Ngân sách huyện Tây Sơn : 1.300.000.000	10.119	10.119	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
111	Đường liên xã An Hòa-Ấn Hào Tây	7545148	16.727	3/30/2016	2/28/2019	16.217	Vốn theo Nghị quyết 30a : 15.946.178.000 Cấp quyền sử dụng đất : 300.000.000 Ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện : 97.811.000	16.394	16.268	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
112	Trường Tiểu học số 1 Phước Hòa-Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	7699774	2.834	7/25/2018	3/14/2019	2.130	Ngân sách huyện Tuy Phước : 1.950.000.000	2.677	2.677		
113	Sửa chữa trụ sở VP Tỉnh ủy-Chi phí TV lập BC KT-KT	0	5.026	1/1/2018	12/31/2018	166	Vốn ngân sách hỗ trợ : 166.179.000	168	168		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
114	Gia cố, nâng cấp kênh T Mỹ Chánh	7634886	9.663	7/28/2017	4/30/2018	9.068	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.925.302.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 5.130.000.000	9.068	9.068		
115	Bê tông xi măng đường nội bộ khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh	7596822	5.213	7/13/2017	4/12/2019	2.374	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.529.230.000 Cấp quyền sử dụng đất : 688.000 Ngân sách huyện Vĩnh Thạnh : 820.664.000	4.867	4.867		
116	Mua sắm, sửa chữa hội trường, phòng họp phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015-2020	0	860	8/1/2015	10/31/2015	862	Cấp quyền sử dụng đất : 853.635.000	862	862		
117	DA thành phần Kiên cố kênh hồ Núi Một thuộc DA Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	0	57.938	12/20/2016	1/14/2019	54.928	Vốn ADB : 49.633.326.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 3.770.939.000	55.157	54.928	Kiểm toán Nhà nước & Kiểm toán Độc lập kiểm toán	
118	DA thành phần Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Hội Khánh thuộc DA Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung	7444365	38.269	12/20/2016	1/5/2019	36.675	Nguồn vốn vay : 29.014.166.000 Trái phiếu Chính Phủ : 980.120.000 Cấp quyền sử dụng đất : 1.001.855.000 Vốn đối ứng : 303.638.000 Nguồn thu khác : 2.105.564.000 Nguồn tăng thu để cải cách tiền lương : 115.620.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 216.520.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 1.898.000.000	36.937	36.675	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
119	Kè chống xói lở khu dân cư làng Canh Phước	7475265	6.530	7/15/2018	8/28/2019	5.382	Vốn theo Nghị quyết 30a : 2.852.012.000 Cấp quyền sử dụng đất : 2.484.646.000	5.382	5.382		
120	Nâng cấp CSHT công cho cộng đồng ngư dân nghèo 02 xã Nhơn Châu và phường Ghềnh Ráng thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Bình Định	7344569	1.528	6/19/2017	12/30/2017	1.282	Vốn IDA : 1.201.495.000 Vốn đối ứng : 74.914.000	1.282	1.282		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
121	Tiểu hợp phần xây dựng đường ranh cản lửa huyện Tây Sơn năm 2015, thuộc DA Phục hồi và QL rừng bền vững rừng phòng hộ tỉnh BD (DA JICA2)	0	188.788	8/9/2015	4/7/2018	75	Vốn ODA : 70.941.000 Vốn đối ứng : 3.803.000	75	75		
122	XD đường bê tông nông thôn năm 2017 tại huyện Phù Mỹ-2,03 km, thuộc DA Phục hồi và QL bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (DA JICA2)	0	188.788	3/14/2018	10/25/2018	3.555	Vốn ODA : 3.119.921.000 Vốn đối ứng : 149.892.000	3.555	3.555		
123	Tiểu hợp phần trồng và chăm sóc rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ năm 2015, thuộc DA Phục hồi và QL bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (DA JICA2)	0	188.788	12/6/2015	7/12/2019	6.371	Vốn ODA : 6.324.557.000 Vốn đối ứng : 24.592.000	6.371	6.371		
124	Xây dựng đường bê tông nông thôn năm 2017 tại huyện Hoài Ân, thuộc DA Phục hồi và QL rừng bền vững rừng phòng hộ tỉnh BD (DA JICA2)	0	188.788	3/16/2018	7/16/2018	2.928	Vốn ODA : 2.565.805.000 Vốn đối ứng : 95.322.000	2.928	2.928		
125	Cải tạo cây xanh trên dải phân cách tuyến đường Nguyễn Tất Thành và đường An Dương Vương, TP Quy Nhơn	7710690	4.934	1/2/2019	8/12/2019	4.921	Cấp quyền sử dụng đất : 736.000.000 Nguồn tiền cho thuê lại đất : 1.556.000.000 Ngân sách thành phố Quy Nhơn : 2.595.750.000	4.934	4.921		
126	Tiểu hợp phần xây dựng đường ranh cản lửa huyện Vĩnh Thạnh năm 2015, thuộc DA Phục hồi và QL rừng bền vững rừng phòng hộ tỉnh BD (DA JICA2)	0	188.788	8/9/2015	10/30/2018	29	Vốn ODA : 27.500.000 Vốn đối ứng : 1.476.000	29	29		
127	XD đường bê tông nông thôn năm 2017 tại huyện Hoài Nhơn-2 km, thuộc DA Phục hồi và QL bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (DA JICA2)	0	188.788	2/28/2018	9/27/2018	3.217	Vốn ODA : 2.819.951.000 Vốn đối ứng : 139.187.000	3.218	3.217		
128	Trường Tiểu học số 2 Phước An-Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng.	7699759	2.990	2/15/2019	8/26/2019	2.158	Ngân sách huyện Tuy Phước : 1.658.400.000	2.907	2.906		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
129	Đường vào các lò vôi và di tích trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 1)	7575836	80.999	8/31/2016	2/19/2019	41.846	Ứng trước KH : 6.447.389.000 Trung ương hỗ trợ có mục tiêu : 29.999.894.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 3.000.000.000 Tạm ứng ngân sách tỉnh : 343.993.000	42.312	42.143	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
130	Đồ án QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quan (gđ1)	7740143	598	11/2/2017	12/2/2017	528	Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 113.000.000	564	564		
131	Nâng cấp cơ sở hạ tầng công cho cộng đồng ngư dân nghèo năm 2016 thuộc DA “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững” tỉnh Bình Định.	0	3.379	12/12/2016	11/10/2017	2.861	Vốn ODA : 2.626.292.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 256.692.000	2.898	2.861	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
132	Tiểu hợp phần trồng và chăm sóc rừng phòng hộ huyện Tây Sơn năm 2015, thuộc DA Phục hồi và QL bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (DA JICA2)	0	188.788	8/1/2015	4/11/2019	4.133	Vốn ODA : 4.104.734.000 Vốn đối ứng : 14.542.000	4.133	4.133		
133	Tiểu hợp phần xây dựng đường ranh cản lửa huyện Phù Mỹ năm 2015, thuộc DA Phục hồi và QL rừng bền vững rừng phòng hộ tỉnh BĐ (DA JICA2)	0	188.788	8/9/2015	4/13/2018	192	Vốn ODA : 181.211.000 Vốn đối ứng : 9.716.000	192	192		
134	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm an toàn sinh học Đông Điền, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước thuộc DA "Nguồn lợi ven biển vì SN phát triển bền vững" (CRSD) tỉnh Bình Định	0	9.091	12/22/2014	1/15/2016	3.568	Vốn ODA : 3.222.001.000 Trái phiếu Chính Phủ : 235.005.000 Ngân sách tỉnh (nguồn vốn khác) : 10.505.000 Ngân sách huyện Tuy Phước : 83.559.000	3.568	3.568	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
135	XD đường bê tông nông thôn năm 2017 tại huyện Vân Canh-4 km, thuộc DA Phục hồi và QL bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (DA JICA2)	7359296	188.788	3/16/2018	11/21/2018	6.915	Vốn ODA : 6.065.875.000 Vốn đối ứng : 219.541.000	6.915	6.915		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
136	Tiểu hợp phần trồng và CS rừng trồng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh năm 2015, thuộc DA Phục hồi và QL rừng bền vững rừng phòng hộ tỉnh BD (DA JICA2)	0	188.788	8/17/2015	12/30/2018	2.260	Vốn ODA : 2.240.768.000 Vốn đối ứng : 11.171.000	2.262	2.260		
137	Dự án thành phần: Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Mỹ Thuận thuộc DA Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-khoản vay bổ sung	0	36.405	12/20/2016	10/23/2018	35.127	Trái phiếu Chính Phủ : 1.147.085.000 Cấp quyền sử dụng đất : 640.000.000 Vốn ADB : 29.390.128.000 Vốn đối ứng : 398.131.000 Nguồn thu khác : 2.271.919.000 Vốn cải cách tiền lương : 391.020.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 292.354.000 Ngân sách huyện Phù Cát : 690.589.000	35.316	35.127	Kiểm toán Nhà nước & Kiểm toán Độc lập kiểm toán	
138	Nhà làm việc BCH quân sự xã Phước Hưng	7714857	1.924	8/1/2018	1/30/2019	1.509	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 580.000.000 Ngân sách huyện Tuy Phước : 300.000.000 Ngân sách xã, phường : 629.420.000	1.836	1.836		
139	Tiểu hợp phần trồng và CS rừng trồng phòng hộ huyện Hoài Nhơn năm 2015, thuộc DA Phục hồi và QL rừng bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (DA JICA2)	0	188.788	8/17/2015	12/30/2018	822	Vốn ODA : 802.328.000 Vốn đối ứng : 17.183.000	835	822		
140	Đường phía tây huyện, từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Suối Đá (gd2)	7498364	32.539	7/15/2018	8/2/2019	9.135	Vốn theo Nghị quyết 30a : 6.301.864.000 Vốn hỗ trợ khác do ngân sách tỉnh cấp : 1.015.771.000	10.180	10.151	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
141	Nâng cấp cơ sở hạ tầng công cho cộng đồng ngư dân nghèo 02 xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ và xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự nghiệp phát triển bền vững (CRSD) tỉnh Bình Định	0	1.402	1/4/2016	2/18/2016	1.253	Vốn ODA : 1.153.768.000 Vốn đối ứng : 97.880.000	1.253	1.253	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
142	Nâng cấp cơ sở hạ tầng công cho cộng đồng ngư dân nghèo 02 xã Nhơn Hải và Nhơn Lý thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự nghiệp phát triển bền vững (CRSD) tỉnh Bình Định	0	1.089	1/4/2016	5/4/2016	976	Vốn ODA : 915.314.000 Vốn đối ứng : 58.924.000	976	976	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
143	Sửa chữa trạm Kiểm lâm An Trường	7292538	1.978	9/18/2017	10/5/2018	1.883	Cấp quyền sử dụng đất : 1.850.840.000	1.885	1.883		
144	Kiên cố hóa kênh mương thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước.	7592008	6.718	11/15/2016	1/29/2018	6.171	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 3.621.047.000 Ngân sách huyện Tuy Phước : 2.550.000.000	6.199	6.198		
145	Trang bị máy thông tin liên lạc phục vụ tìm kiếm cứu nạn của Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	7004686	1.228	5/1/2017	7/30/2017	1.044	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 48.514.000 Cấp quyền sử dụng đất : 995.795.000	1.056	1.051		
146	Tiểu hợp phần trồng và chăm sóc rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn, thuộc DA Phục hồi và QL bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (DA JICA2)	0	188.788	8/15/2014	7/15/2019	2.664	Vốn ODA : 2.640.828.000 Vốn đối ứng : 14.200.000	2.667	2.664		
147	Khu TĐC xã Cát Hanh, huyện Phù Cát phục vụ GPMB DA ĐTXD công trình mở rộng đoạn Km1153-km1212+400, tỉnh-gđ 2.	7486170	13.031	3/10/2015	1/11/2018	11.912	Ngân sách huyện Phù Cát : 6.681.614.000 Trái phiếu Chính Phủ : 5.167.809.533	11.925	11.912		
148	Khu TĐC trước cây xăng Thuận Hùng xã Cát Tân, huyện Phù Cát phục vụ GPMB DA ĐTXD công trình mở rộng đoạn Km1153-km1212+400, tỉnh BD-gđ 2.	7486166	8.118	3/27/2015	10/25/2016	6.536	Cấp quyền sử dụng đất : 3.959.132.000 Trái phiếu Chính Phủ : 2.531.166.300	6.546	6.536		
149	Trường Tiểu học số 1 Phước Thuận-06 phòng học chức năng	7699769	2.969	2/15/2019	8/14/2019	1.649	Cấp quyền sử dụng đất : 1.649.152.000	2.880	2.880		
150	Trường Trung học cơ sở Phước Lộc-Nhà bộ môn 04 phòng	7659279	3.212	2/15/2019	8/28/2019	1.761	Cấp quyền sử dụng đất : 1.761.145.000	3.108	3.107		
151	Nâng cấp trụ sở hoạt động cho Đội đồng quản lý 2015 thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Bình Định.	0	954	12/30/2015	3/2/2016	860	Vốn ODA : 819.087.000 Vốn đối ứng : 46.799.000	870	860	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
152	Khu đất Hợp tác xã Bình Minh, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn.	7722669	5.842	5/22/2018	9/18/2018	4.558	Cấp quyền sử dụng đất : 4.557.915.000	4.601	4.601		
153	Trường THCS Bình Nghi-Nhà bộ môn 02 tầng 08 phòng (06 phòng bộ môn và 02 phòng chức năng)	7653489	7.052	9/15/2018	9/17/2019	6.300	Xổ số kiến thiết : 5.300.000.000 Ngân sách huyện Tây Sơn : 1.000.000.000	6.798	6.788		
154	Khắc phục mái ta luy tuyến đường ĐT.629 và kênh mương cấp I hồ Mỹ Đức, đoạn thôn Mỹ Đức, xã Ân Mỹ	7504723	9.934	6/20/2018	9/6/2019	9.623	Cấp quyền sử dụng đất : 1.120.000.000 Chi thường xuyên : 2.141.928.000 Giảm chi sự nghiệp y tế dân số gia đình : 1.106.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 632.072.000 Nguồn thu tiền sử dụng đất : 1.372.714.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 3.250.000.000	9.898	9.880		
155	Trường Tiểu học số 1 Phước Sơn-06 phòng học chức năng.	7702389	4.199	7/25/2018	1/29/2019	3.328	Cấp quyền sử dụng đất : 1.031.375.000 Ngân sách huyện Tuy Phước : 2.296.210.000	3.508	3.500		
156	Nâng cấp cơ sở hạ tầng cảng cá Đề Gi (bổ sung), thuộc DA “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững” tỉnh Bình Định.	0	9.379	4/10/2017	12/30/2017	8.102	Vốn đối ứng : 454.505.000 Vốn ODA : 7.645.305.000	8.162	8.102	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
157	Hệ thống tưới hồ chứa nước Hội Long	7660273	12.464	6/20/2018	9/6/2019	9.924	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 6.150.000.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 3.455.998.000	9.924	9.924		
158	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Tài	7677711	4.259	5/7/2018	10/17/2019	3.842	Cấp quyền sử dụng đất : 900.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 2.500.000.000	3.968	3.967		
159	Trường Mẫu giáo Mỹ Thành-Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng	7651948	3.006	8/7/2018	8/16/2019	2.250	Cấp quyền sử dụng đất : 900.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 1.350.000.000	2.827	2.827		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
160	Bồi thường, hỗ trợ cho Bộ Tư lệnh Quân khu 5 do chuyển giao khu đất quốc phòng Bệnh xã K200 (cũ) tại phường Nguyễn Văn Cừ, TP Quy Nhơn cho tỉnh Bình Định để phục vụ phát triển KT-XH	1122260	35.000	1/1/2019	10/30/2019	35.000	Nguồn ngân sách tỉnh : 35.000.000.000	35.132	35.132		
161	Trường bắn, thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang huyện Phù Mỹ	7491194	2.456	5/15/2015	8/6/2019	2.084	Cấp quyền sử dụng đất : 1.907.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 176.927.000	2.165	2.165		
162	Nâng cấp trụ sở hoạt động cho Đội đồng quản lý xã Nhơn Hải và Nhơn Lý thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Bình Định.	0	248	4/8/2015	5/7/2015	226	Vốn IDA : 209.194.000 Vốn đối ứng : 14.342.000	226	226		
163	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mỹ Thành đi đập Lại Giang	7672323	14.409	3/27/2018	6/5/2019	12.600	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 7.624.821.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 3.800.000.000	14.228	14.226		
164	Nâng cấp trụ sở hoạt động cho Đội đồng quản lý xã Nhơn Châu và phường Ghềnh Ráng thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Bình Định.	0	261	6/12/2017	8/18/2017	223	Vốn IDA : 207.492.000 Vốn đối ứng : 13.146.000	223	223		
165	Tuyến đường vào trụ sở Phòng Cảnh sát đường thủy	7603074	3.002	5/4/2017	5/30/2018	2.256	Cấp quyền sử dụng đất : 997.556.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.258.331.000	2.287	2.287		
166	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp khoa Ngoại thần kinh-Cột sống và khoa Ngoại ung bướu (cũ) thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	7637051	14.968	12/11/2017	12/28/2018	14.847	Nguồn ngân sách tỉnh : 14.901.205.000	14.948	14.847	Kiểm toán Độc lập kiểm toán	
167	Trường Mầm non Ân Hữu	7679756	4.114	4/28/2018	8/30/2019	3.882	Xổ số kiến thiết : 1.300.000.000 Giám chi sự nghiệp y tế dân số gia đình : 900.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 81.955.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 1.600.000.000	3.979	3.979		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
168	DA thành phần: Kiên cố kênh đập Lại Giang thuộc DA: PTNT tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	0	62.582	6/5/2016	6/5/2018	61.537	Vốn ADB : 57.712.833.000 Vốn đối ứng : 3.018.105.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 1.177.000.000	62.103	61.537	Kiểm toán Nhà nước & Kiểm toán Độc lập kiểm toán	
169	Sửa chữa khu di tích cách mạng Núi Bà	7673512	5.416	3/12/2018	2/28/2019	5.189	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 197.257.000 Xổ số kiến thiết : 4.468.139.000	5.189	5.189		
170	Sửa chữa trạm điện sản vận động Quy Nhơn	7638991	1.197	8/1/2017	1/30/2018	1.163	Cấp quyền sử dụng đất : 1.050.000.000	1.163	1.163		
B	Cấp huyện, thị xã, TP phê duyệt quyết toán (Đến 31/12/2019)	455	738.057			599.050		664.840	658.954		
1	Phòng TC-KH TP Quy Nhơn (Công văn số 155/UBND-TC)	117	254.189			231.398		231.398	231.398		
1.1	Phòng GD & ĐT thành phố	2	8.644			8.058		8.058	8.058		
1.2	Công ty CP Công viên, cây xanh & chiếu sáng đô thị Quy Nhơn	17	47.840			43.525		43.525	43.525		
1.3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố	5	20.706			18.272		18.272	18.272		
1.4	Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn	3	5.418			5.429		5.429	5.429		
1.5	Phòng Quản lý đô thị	14	41.942			35.835		35.835	35.835		
1.6	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao	3	3.516			3.443		3.443	3.443		
1.7	UBND xã Nhơn Hội	2	3.853			3.601		3.601	3.601		
1.8	UBND phường Ngô Mỹ	4	1.701			1.392		1.392	1.392		
1.9	UBND phường Lý Thường Kiệt	1	4.729			4.195		4.195	4.195		
1.10	UBND phường Quang Trung	4	9.826			8.408		8.408	8.408		
1.11	UBND xã Phước Mỹ	16	17.492			16.719		16.719	16.719		
1.12	UBND xã Nhơn Châu	4	13.966			12.962		12.962	12.962		
1.13	UBND phường Ghềnh Ráng	1	963			879		879	879		
1.14	UBND phường Đồng Đa	1	1.653			1.499		1.499	1.499		
1.15	UBND phường Thị Nại	1	12.910			12.254		12.254	12.254		
1.16	UBND phường Nhơn Bình	4	11.499			11.398		11.398	11.398		
1.17	UBND phường Hải Cảng	1	1.718			1.594		1.594	1.594		
1.18	UBND phường Bùi Thị Xuân	16	29.735			26.767		26.767	26.767		
1.19	UBND phường Lê Hồng Phong	5	6.548			6.108		6.108	6.108		
1.20	UBND phường Nguyễn Văn Cừ	2	3.584			3.261		3.261	3.261		
1.21	UBND phường Trần Quang Diệu	9	4.580			4.472		4.472	4.472		
1.22	UBND xã Nhơn Lý	2	1.366			1.327		1.327	1.327		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Phòng TC-KH huyện Vân Canh (Công văn 02a/TCKH)	5	7.816			7.196		7.201	7.196		
2.1	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Canh	5	7.816			7.196		7.201	7.196		
3	Phòng TC-KH huyện An Lão (Công văn số 68/UBND)	18	14.207			13.595		13.595	13.595		
3.1	Ban QLDA ĐTXD huyện An Lão	17	13.244			12.636		12.636	12.636		
3.2	Phòng GD & ĐT huyện An Lão	1	963			959		959	959		
4	Phòng TC-KH huyện Tuy Phước (Công văn số 07/BC-UBND)	45	154.879			115.275		128.669	124.061		
4.1	UBND huyện Tuy Phước	45	154.879			115.275		128.669	124.061		
5	Phòng TC-KH huyện Phù Cát (BC số 02/BC-TCKH)	5	9.777			8.511		8.511	8.511		
5.1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phù Cát	1	6.936			5.643		5.643	5.643		
5.2	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phù Cát	4	2.841			2.868		2.868	2.868		
6	Phòng TC-KH huyện Phù Mỹ (BC 32/BC-TCKH)	47	61.199			44.473		55.566	55.547		
6.1	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Mỹ	16	36.479			25.982		33.372	33.372		
6.2	Hạt quản lý giao thông công chính huyện Phù Mỹ	3	1.903			1.858		1.858	1.858		
6.3	Phòng GD & ĐT huyện Phù Mỹ	15	10.513			9.065		9.612	9.607		
6.4	UBND xã Mỹ Hiệp	2	2.115			2.080		2.080	2.080		
6.5	UBND xã Mỹ Đức	2	1.375			1.103		1.191	1.191		
6.6	UBND xã Mỹ Tài	3	2.496			1.376		2.101	2.101		
6.7	UBND xã Mỹ Chánh	1	336			154		321	321		
6.8	UBND xã Mỹ Lợi	3	1.715			694		1.035	1.035		
6.9	UBND xã Mỹ An	2	4.267			2.161		3.996	3.982		
7	Phòng TC-KH huyện Vĩnh Thạnh (Công văn 53/UBND-TCKH)	57	36.607			31.544		34.878	34.859		
7.1	Ban QLDA ĐTXD huyện Vĩnh Thạnh	6	15.779			14.925		15.038	15.038		
7.2	Phòng GD & ĐT huyện Vĩnh Thạnh	22	8.255			5.361		7.924	7.921		
7.3	UBND TT Vĩnh Thạnh	4	871			753		847	848		
7.4	UBND xã Vĩnh Hòa	11	4.567			3.972		4.184	4.184		
7.5	UBND xã Vĩnh Hào	2	587			584		588	587		
7.6	UBND xã Vĩnh Hiệp	3	2.505			2.396		2.422	2.417		
7.7	UBND xã Vĩnh Kim	7	3.274			2.830		3.140	3.134		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.8	Phòng NN và PTNT huyện Vĩnh Thạnh	1	100			97		97	98		
7.9	UBND xã Vĩnh Thuận	1	669			626		638	632		
8	Phòng TC-KH huyện Hoài Ân	36	51.806			49.209		50.623	50.605		
8.1	Ban QLDA ĐTXD huyện Hoài Ân	14	27.399			26.875		26.876	26.875		
8.2	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoài Ân	9	5.219			4.969		4.969	4.969		
8.3	Phòng GD & ĐT huyện Hoài Ân	11	18.039			16.489		17.681	17.664		
8.4	UBND Xã Ân Tường Đông	2	1.149			876		1.097	1.097		
9	Phòng TC-KH thị xã Hoài Nhơn (Công văn số 08/BC-UBND)	78	98.390			63.480		88.033	86.965		
9.1	Ban QLDA ĐTXD thị xã Hoài Nhơn	14	33.189			22.298		28.934	27.909		
9.2	Phòng GD & ĐT thị xã Hoài Nhơn	14	7.280			6.465		6.856	6.855		
9.3	Phòng Quản lý đô thị thị xã Hoài Nhơn	1	1.282			329		1.254	1.254		
9.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hoài Nhơn	2	2.545			1.940		1.940	1.940		
9.5	Trung tâm VH-TT và Thể thao thị xã Hoài Nhơn	1	529			0		482	482		
9.6	UBND xã Tam Quan Bắc	1	847			378		764	764		
9.7	UBND xã Hoài Hảo	2	2.762			1.001		2.603	2.603		
9.8	UBND xã Hoài Châu Bắc	6	13.989			8.307		13.450	13.423		
9.9	UBND xã Hoài Hải	2	7.474			4.909		6.079	6.077		
9.10	UBND xã Hoài Thanh	1	711			0		670	671		
9.11	UBND TT Bồng Sơn	2	1.371			715		1.293	1.293		
9.12	UBND xã Hoài Châu	4	2.926			2.078		2.539	2.539		
9.13	UBND xã Hoài Đức	1	2.539			1.941		2.428	2.428		
9.14	UBND xã Hoài Hương	1	551			160		505	505		
9.15	UBND xã Hoài Mỹ	10	11.614			5.857		10.123	10.126		
9.16	UBND xã Hoài Phú	2	1.534			1.307		1.357	1.357		
9.17	UBND xã Hoài Sơn	4	2.398			1.624		2.195	2.195		
9.18	UBND xã Hoài Tân	2	742			334		692	692		
9.19	UBND xã Tam Quan Nam	8	4.107			3.837		3.869	3.852		
10	Phòng TC-KH thị Xã An Nhơn (BC số 15/BC-TCKH)	1	1.410			605		1.305	1.304		
10.1	UBND thị xã An Nhơn	1	1.410			605		1.305	1.304		
11	Phòng TC-KH huyện Tây Sơn (Công văn số 25/BC-UBND)	46	47.777			33.764		45.061	44.913		
11.1	Ban QLDA ĐTXD huyện Tây Sơn	12	11.256			7.736		10.243	10.240		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11.2	Ban Chỉ huy quân sự huyện Tây Sơn	1	100			97		101	98		
11.3	BQL các cụm công nghiệp huyện Tây Sơn	7	6.875			4.775		6.180	6.178		
11.4	BQL cấp và thoát nước huyện Tây Sơn	1	567			526		553	553		
11.5	Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Tây Sơn	1	1.100			0		1.100	1.063		
11.6	Phòng GD&ĐT huyện Tây Sơn	5	3.595			3.220		3.452	3.452		
11.7	Phòng LĐ & TBXH huyện Tây Sơn	3	2.366			1.383		2.267	2.267		
11.8	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tây Sơn	2	2.332			1.416		2.063	1.965		
11.9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tây Sơn	3	416			9		387	387		
11.10	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tây Sơn	10	18.985			14.602		18.542	18.542		
11.11	Trung tâm VH-TT và Thể thao huyện Tây Sơn	1	185			0		173	168		
C	Cấp xã, phường phê duyệt quyết toán (Đến 31/12/2019)	1.153	354.933			252.373		338.938	338.372		
1	Huyện An Lão	4	2.809			2.773		2.773	2.773		
1.1	UBND xã An Tân	4	2.809			2.773		2.773	2.773		
2	Huyện Tuy Phước	234	115.088			97.991		106.152	106.122		
2.1	UBND xã Phước Hiệp	12	10.259			8.995		9.667	9.667		
2.2	UBND thị trấn Diêu Trì	10	4.705			4.011		4.412	4.412		
2.3	UBND xã Phước Thắng	25	8.820			6.813		8.820	8.820		
2.4	UBND xã Phước Hưng	25	24.272			18.325		21.283	21.283		
2.5	UBND xã Phước Lộc	49	19.448			18.111		18.577	18.547		
2.6	UBND xã Phước Nghĩa	22	18.555			17.146		17.146	17.146		
2.7	UBND xã Phước Quang	29	13.616			11.157		12.231	12.231		
2.8	UBND xã Phước Sơn	41	5.486			4.493		5.076	5.076		
2.9	UBND xã Phước Thành	21	9.927			8.940		8.940	8.940		
3	Huyện Phù Cát	12	5.698			5.608		5.610	5.608		
3.1	UBND xã Cát Thành	5	2.472			2.407		2.407	2.407		
3.2	UBND xã Cát Khánh	6	1.385			1.359		1.361	1.359		
3.3	UBND xã Cát Chánh	1	1.841			1.842		1.842	1.842		
4	Huyện Phù Mỹ	13	9.468			7.250		8.128	8.128		
4.1	UBND xã Mỹ Hiệp	2	2.115			2.080		2.080	2.080		
4.2	UBND xã Mỹ Đức	2	1.375			1.103		1.191	1.191		
4.3	UBND xã Mỹ Tài	3	2.496			1.376		2.101	2.101		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.4	UBND TT Bình Dương	6	3.482			2.691		2.756	2.756		
5	Huyện Vĩnh Thạnh	24	11.602			10.408		10.972	10.954		
5.1	UBND xã Vĩnh Hòa	11	4.567			3.972		4.184	4.184		
5.2	UBND xã Vĩnh Hảo	2	587			584		588	587		
5.3	UBND xã Vĩnh Thuận	1	669			626		638	632		
5.4	UBND xã Vĩnh Hiệp	3	2.505			2.396		2.422	2.417		
5.5	UBND xã Vĩnh Kim	7	3.274			2.830		3.140	3.134		
6	Huyện Hoài Ân	101	56.095			39.035		55.004	54.938		
6.1	UBND Xã Ân Thạnh	7	5.522			4.817		5.542	5.528		
6.2	UBND xã Ân Mỹ	34	11.857			7.161		11.356	11.353		
6.3	UBND Ân Hữu	2	758			543		760	760		
6.4	UBND xã Ân Nghĩa	4	1.607			1.423		1.597	1.596		
6.5	UBND xã Ân Phong	8	5.257			1.481		5.188	5.188		
6.6	UBND xã Ân Tường Đông	2	1.149			876		1.097	1.097		
6.7	UBND xã Ân Tường Tây	9	4.516			1.597		4.409	4.388		
6.8	UBND xã Ân Hảo Đông	9	4.683			3.856		4.615	4.606		
6.9	UBND xã Ân Đức	15	10.712			8.534		10.610	10.592		
6.10	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	4	1.559			935		1.510	1.510		
6.11	Ân Tín	7	8.475			7.812		8.320	8.320		
7	Thị xã An Nhơn	25	7.161			4.204		6.772	6.715		
7.1	UBND phường Nhơn Hưng	13	3.681			2.898		3.501	3.500		
7.2	UBND xã Nhơn Hạnh	12	3.480			1.306		3.271	3.215		
8	Huyện Tây Sơn	740	147.012			85.104		143.527	143.134		
8.1	UBND xã Tây Thuận	198	31.444			18.347		30.582	30.467		
8.2	UBND xã Tây Giang	59	11.761			3.056		11.353	11.330		
8.3	UBND xã Bình Tường	45	6.879			5.497		6.609	6.601		
8.4	UBND xã Vĩnh An	14	4.528			1.076		4.485	4.485		
8.5	UBND xã Tây Phú	90	5.480			4.894		5.438	5.438		
8.6	UBND TT Phú Phong	25	6.947			2.735		6.705	6.695		
8.7	UBND xã Tây Xuân	34	13.094			9.032		12.513	12.456		
8.8	UBND xã Bình Nghi	43	17.435			8.638		18.237	18.096		
8.9	UBND xã Bình Thành	32	11.770			5.075		11.462	11.447		
8.10	UBND xã Bình Hòa	19	3.791			2.550		3.722	3.718		
8.11	UBND xã Bình Tân	4	1.056			275		1.020	1.010		
8.12	UBND xã Bình Thuận	14	8.025			3.556		7.623	7.617		
8.13	UBND xã Tây Vinh	81	17.616			13.886		16.766	16.762		
8.14	UBND xã Tây An	82	7.186			6.487		7.012	7.012		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
II	Đã phê duyệt quyết toán năm 2020 (từ 01/01->30/6) (Cấp Tỉnh thẩm tra phê duyệt quyết toán)										
1	Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thanh-Nhà lớp học 06 phòng	7656792	5.409	4/16/2018	12/24/2018	4.492	Xổ số kiến thiết : 3.012.640.000 Ngân sách huyện Vĩnh Thanh : 1.479.467.000	5.040	5.040		
2	Sửa chữa nhà làm việc Hội Nông dân tỉnh	7676488	1.499	3/15/2018	10/16/2018	1.443	Cấp quyền sử dụng đất : 1.443.120.000	1.457	1.457		
3	Đường GTNT xã Hoài Tân-Tuyến đường từ lò gạch ông Đương-cầu Xã Bồng, thôn Đệ Đức 1; Tuyến đường từ nhà ông Cồn xóm 5-nhà ông Thanh xóm 2, thôn Đệ Đức 3.	7662663	3.628	1/2/2018	5/17/2019	1.929	Chương trình Mục tiêu Quốc gia : 345.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.416.309.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 168.090.000	3.047	3.032		
4	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự Hoài Hảo	7694074	1.763	7/10/2018	6/25/2019	1.244	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 580.000.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 663.918.000	1.563	1.563		
5	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi an toàn sinh học Công Lương, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn thuộc DA “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững” (CRSD) tỉnh Bình Định	0	26.840	4/20/2015	10/19/2016	5.081	Vốn ODA : 4.662.913.000 Vốn đối ứng : 244.752.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 173.257.000	5.110	5.091	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
6	Trường Tiểu học số 1 Phước Lộc-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7731627	3.762	2/15/2019	8/29/2019	2.583	Cấp quyền sử dụng đất : 2.583.153.000	3.651	3.650		
7	Trường Mầm non xã Hoài Hảo-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7678424	6.109	9/18/2009	9/19/2019	4.157	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.852.000.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 1.155.472.000 Vốn nông thôn mới : 150.000.000	5.531	5.521		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Kè suối nước Dơi làng O5, xã Vĩnh Kim	7482435	3.309	7/2/2018	4/29/2019	2.983	Cấp quyền sử dụng đất : 80.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 991.000.000 Vốn theo Nghị quyết 30a : 1.912.430.000	3.201	3.201		
9	Sửa chữa Khu di tích Nhà tù Phú Tài	7712110	1.236	9/28/2019	11/11/2019	1.090	Xô số kiến thiết : 340.570.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 749.000.000	1.100	1.100		
10	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn An Lão	7604567	961	5/3/2017	4/30/2018	844	Cấp quyền sử dụng đất : 203.003.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 641.438.000	874	873		
11	Trạm bơm điện Mỹ Trang, xã Mỹ Châu-NC, xây dựng cụm đầu mối, HT kênh mương và đường quản lý kết hợp dân sinh	7597542	14.918	2/12/2017	10/11/2018	8.606	Cấp quyền sử dụng đất : 1.887.616.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 5.661.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 1.057.824.000	14.642	14.624		
12	Kiên cố hóa kênh mương hồ Phú Thạnh, huyện Hoài Nhơn	7651614	5.323	4/24/2018	5/18/2019	4.611	Chương trình Mục tiêu Quốc gia : 150.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 1.487.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.336.631.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 1.637.022.000	4.699	4.671		
13	Nâng cấp cơ sở hạ tầng hỗ trợ nuôi đa dạng hóa xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ thuộc DA “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững” (CRSD) tỉnh BD	0	4.373	10/28/2014	1/30/2016	3.981	Vốn IDA : 3.708.792.000 Vốn đối ứng : 271.802.000	4.001	3.965	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
14	Nâng cấp VP Trung tâm Khuyến ngư tỉnh và Trạm Khuyến ngư huyện Hoài Nhơn thuộc DA “Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững” (CRSD) tỉnh BD	0	450	11/1/2013	2/8/2014	416	Vốn IDA : 389.337.000 Vốn đối ứng : 26.591.000	418	418		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15	Chi phí bồi thường, hỗ trợ TS bị thiệt hại cho Cty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn do GPMB (đợt 1) và chi phí đo đạc bản đồ địa chính thuộc DA đường Ngô Mây (nối dài)	0	396.403	12/15/2015	12/31/2019	118	Vốn ứng trước của DN : 118.278.000	133	133		
16	Sửa chữa, nâng cấp nhà để xe thành trụ sở làm việc cho VP Điều phối về biển đổi khí hậu.	7675353	1.298	3/1/2018	11/2/2018	1.161	Cấp quyền sử dụng đất : 1.161.475.000	1.173	1.173		
17	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc tại số 15 Lý Thái Tổ, TP Quy Nhơn.	7644286	5.291	7/20/2017	6/26/2019	4.705	Vốn BT hỗ trợ GPMB : 1.259.455.000 Vốn CH Liên Bang Nga : 1.046.261.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.399.555.000	4.750	4.736		
18	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC tại phường Trần Quang Diệu, phục vụ đất TĐC cho các hộ dân bị ảnh hưởng GPMB bởi công trình Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh của Cty TNHH thủy sản An Hải	7528596	1.856	11/13/2014	12/7/2014	1.774	Cấp quyền sử dụng đất : 1.672.319.000 Nguồn vốn hoàn trả ngân sách tỉnh : 102.000.000	1.791	1.791		
19	Kiên cố hệ thống tuyến kênh N1-2C- Hệ thống tưới Cây Gai	7641372	7.554	11/25/2016	12/6/2019	7.517	Hỗ trợ khắc phục hậu quả hạn hán : 2.500.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 1.000.000.000 Vốn cấp bù thủy lợi phí : 3.613.372.000 Vốn dự phòng chi các công trình phát sinh khẩn cấp, bão lũ, hạn hán : 403.273.000	7.577	7.577		
20	Kè chống xói lở thôn Thạnh Xuân Đông (gđ 3)	7594732	14.602	1/20/2017	9/23/2019	12.976	Cấp quyền sử dụng đất : 1.100.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 10.845.559.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 1.030.190.000	13.071	13.055		
21	Trường THPT chuyên phía Bắc tỉnh- Sửa chữa các dãy nhà, xây dựng tường rào, trang thiết bị đồ gỗ	7609499	10.201	3/30/2017	11/30/2018	9.451	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 379.000.000 Xổ số kiến thiết : 6.704.687.000 Vốn sự nghiệp : 2.366.850.000	9.726	9.726		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
22	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; san nền mặt bằng	7665214	6.332	4/1/2018	4/25/2019	2.495	Ngân sách xã, phường : 2.494.977.000	6.017	5.994		
23	Trạm Y tế xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	7687932	3.599	12/25/2018	10/15/2019	1.650	Vốn CH Liên Bang Nga : 600.000.000 Ngân sách huyện Tây Sơn : 1.050.000.000	3.506	3.506		
24	Trạm Y tế xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	7682003	2.799	3/13/2018	12/30/2019	1.400	Ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện : 1.400.000.000	2.675	2.670		
25	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ trường THPT Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Rơn)-Cầu Hà Rơn	7481368	31.159	4/8/2015	1/21/2019	24.748	Cấp quyền sử dụng đất : 50.000.000 Nghị quyết 39/BCT : 12.000.000.000 Nguồn cấp quyền sử dụng đất kéo dài : 1.000.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 9.601.011.000 Ngân sách huyện Tây Sơn : 2.097.070.000	25.005	25.005	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
26	Nâng cấp và cải tạo HT xử lý môi trường Cảng cá Quy Nhơn thuộc DA "Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững." tỉnh Bình Định	0	14.969	12/25/2017	12/31/2018	14.033	Vốn IDA : 13.177.935.000 Vốn đối ứng : 854.742.000	14.123	13.979	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
27	Trường THPT Hùng Vương-Nhà lớp học 03 tầng 09 phòng	7625413	5.459	8/2/2017	9/3/2018	5.023	Xổ số kiến thiết : 5.023.362.000	5.071	5.071		
28	Trường THCS Tây Bình, huyện Tây Sơn-Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng.	7638341	3.488	10/4/2019	11/22/2019	1.800	Xổ số kiến thiết : 1.200.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 600.000.000	3.376	3.375		
29	Trường Tiểu học số 2 Hoài Tân (điểm trường chính); HM: Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng và Nhà hiệu bộ	0	8.312	7/18/2017	7/10/2019	3.350	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.000.000.000 Xổ số kiến thiết : 750.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 600.000.000	7.368	7.368		
30	DA thành phần: Phục vụ nông thôn mới Nhơn Thọ-Nhơn Khánh thuộc DA PTNT tổng hợp các tỉnh miền Trung-khoản vay bổ sung	0	59.865	12/20/2016	10/4/2018	54.428	Nguồn ngân sách tỉnh : 6.910.836.000 NSNN, vốn vay ADB : 42.240.414.000 Ngân sách thị xã An Nhơn : 5.276.674.000	54.533	54.293	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
31	Bến cá Tân Phụng, xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ, thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh BD	0	19.487	5/16/2016	7/4/2018	17.282	Nguồn ngân sách tỉnh : 1.184.726.000 IDA 4253-VN : 15.981.509.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 115.618.000	17.335	17.290	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
32	Trường mầm non xã Hoài Châu; HM: Nhà lớp học 02 tầng, 06 phòng	0	4.002	4/12/2018	8/8/2019	2.933	Cấp quyền sử dụng đất : 833.000.000 Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 500.000.000 Ngân sách xã : 300.000.000 Xổ số kiến thiết : 1.299.877.000	3.634	3.625		
33	Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo-gđ 2017-2020-Xây dựng 251 phòng học mầm non, tiểu học	7656788	144.633	1/1/2017	1/1/2020	123.768	Trái phiếu Chính Phủ : 117.000.000.000 Xổ số kiến thiết : 6.768.000.000	134.404	134.403		
34	Trường Tiểu học Hoài Phú	0	4.562	2/14/2019	11/29/2019	1.962	Ngân sách huyện Hoài Nhơn : 1.961.796.000	4.273	4.270		
35	Bến cá Nhơn Lý, xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) tỉnh BD.	0	40.320	5/17/2016	12/31/2020	37.114	Vốn IDA : 34.809.761.000 Vốn đối ứng : 2.304.353.000	37.213	36.678	Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
36	Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Chánh Thuận	0	7.178	2/20/2019	3/13/2020	6.927	Cấp quyền sử dụng đất : 627.444.000 Trung ương đầu tư tập trung : 6.000.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 300.000.000	6.986	6.961		
37	Hội trường 350 chỗ tuộc Trường Cao đẳng BD	7674467	9.906	3/22/2018	8/25/2019	9.757	Xổ số kiến thiết : 6.762.501.000 Nguồn ngân sách tỉnh : 2.994.461.000	9.821	9.796		
38	Hạ tầng kỹ thuật các khu TĐC xã Phước Lộc, phục vụ DA tuyến đường QL19-HT điện chiếu sáng của 03 điểm TĐC tại xã Phước Lộc	7256771	10.320	1/28/2016	2/20/2016	1.142	Nguồn thu tiền sử dụng đất : 21.710.000 Vượt thu tiền sử dụng đất : 1.094.031.000 Tồn ngân kho bạc : 26.424.000	1.153	1.153		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
39	sửa chữa cấp bách hồ Thiết Định	7696135	8.514	2/20/2019	3/13/2020	8.084	Cấp quyền sử dụng đất : 1.784.065.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 300.000.000 Vốn dự phòng ngân sách Trung ương : 6.000.000.000	8.146	8.120		
40	Kéo dài kênh B1, hệ thống tưới Cẩn Hậu	0	1.999	1/5/2019	12/10/2019	1.981	Đầu tư phát triển : 1.981.205.800	1.989	1.981		
41	Sửa chữa cấp bách hồ Phú Khương	7696134	11.412	2/20/2019	3/31/2020	10.900	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương : 6.000.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 4.600.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 300.000.000	11.407	11.378		
42	Bồi thường, GPMB khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất tại số 01 đường Nguyễn Tất Thành, thành phố Quy Nhơn	0	3.340	5/10/2018	1/7/2020	3.340	Cấp quyền sử dụng đất : 60.000.000 Nguồn vốn vay : 3.279.554.000	3.349	3.349		
43	Trường Mầm non xã Canh Vinh; HM: XD 4 phòng học; nhà ăn, bếp; khu vệ sinh; san nền mặt bằng, sân bê tông; tường rào, cổng ngõ	7692695	7.500	8/30/2018	5/19/2020	6.771	Xổ số kiến thiết : 2.346.305.000 Cấp quyền sử dụng đất : 400.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 629.440.000 Vốn theo Nghị quyết 30a : 3.395.000.000	7.043	7.018		
44	Trạm y tế xã Cát Chánh	7694660	4.534	5/18/2020	6/10/2019	3.188	Xổ số kiến thiết : 190.000.000 Ngân sách huyện : 1.320.445.000 Ngân sách xã : 1.000.000.000 Nguồn ngân sách tỉnh : 678.000.000	4.284	4.265		
45	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do thu hồi đất của Công ty Cổ phần sách và thiết bị Bình Định tại phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn	7761962	96	7/30/2019	2/6/2020	96	Cấp quyền sử dụng đất : 96.110.000	97	97		
46	Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Mỹ Chánh Tây, huyện Phù Mỹ; HM: XD đài tưởng niệm. Tường rào, cổng ngõ. San nền mặt bằng, Sân bê tông	7638997	7.940	8/1/2018	6/30/2019	3.792	Xổ số kiến thiết : 500.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 300.000.000 Ngân sách huyện Phù Mỹ : 2.991.609.000	4.091	4.079		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
47	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường tuyến ĐT.630, đoạn km14+660-km16+360	7685289	3.200	8/1/2018	9/30/2018	2.893	Cấp quyền sử dụng đất : 730.000.000 Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 1.499.999.000 Quỹ bảo trì đường bộ : 662.805.000	2.990	2.977		
48	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Canh Liên (Đoạn từ làng Kà Bung sang làng Kà Bông)	7684545	7.236	7/30/2018	5/30/2019	0		6.625	6.600		
49	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Đề Gi thuộc DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) tỉnh Bình Định	0	58.382	3/9/2014	10/28/2015	44.927	Vốn đối ứng : 2.526.972.000 Vốn IDA : 42.400.263.000	45.036	43.954	Thanh tra Bộ NN&PTNT thanh tra, Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán	
50	Làng Kôm Xôm, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	7543065	14.953	3/20/2019	10/20/2019	3.881	Cấp quyền sử dụng đất : 160.522.000 Tạm ứng ngân sách tỉnh : 98.365.000 Vốn theo Nghị quyết 30a : 3.621.890.000	3.924	3.905		
51	Tượng đài chiến thắng An Lão-Tượng đài và hạ tầng kỹ thuật	7401397	14.972	12/27/2013	12/30/2016	13.569	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 13.568.894.000	13.962	13.915	Thanh tra Tỉnh thanh tra	
52	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Canh Liên (Tuyến làng Chôm đi làng Cát)	7684546	6.968	7/30/2018	1/20/2020	6.269	Trung ương hỗ trợ theo NQ 30a/2008/NQ-CP : 6.268.809.000	6.327	6.302		
53	Khu tái định cư xã Cát Hanh, huyện Phù Cát phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1 đoạn km 1153 – km 1212+400, tỉnh BĐ	0	909	6/2/2014	10/29/2015	972	Tạm ứng Trái phiếu Chính phủ : 971.859.373	972	972		
54	V/v phê duyệt đ/c, bsung QTDAHT Ctrình Kkhu TĐCư thôn Kiều An, xã Cát Tân, huyện Phù Cát phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng mở rộng quốc lộ 1 đoạn km 1153-km 1212+400, tỉnh BĐ (Bsung Cphi BT, GPMB)	0	1.125	4/14/2014	10/9/2014	1.118	Tạm ứng Trái phiếu Chính phủ : 1.118.216.600	1.122	1.122		
55	Khu tái định cư thôn Hòa Đồng, xã Cát Tân, huyện Phù Cát phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1 đoạn km 1153-km 1212+400, tỉnh BĐ	0	129	4/14/2014	6/14/2020	128	Tạm ứng Trái phiếu Chính phủ : 128.413.100	129	129		

STT	Dự án	Mã Dự án đầu tư	Tổng mức đầu	Thời gian thực hiện		Lũy kế số vốn đã thanh toán	Nguồn vốn (NSDP, NSTW, Vay ODA vốn khác) (Đơn vị tính: đồng)	Giá trị quyết toán A-	Giá trị được phê duyệt	Tình hình thanh, kiểm tra	Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
56	DA Phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II-Hợp phần Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	7399992	459.829	12/22/2011	6/17/2020	436.578	Vốn ODA : 394.037.541.780 Vốn ngân sách tỉnh (đối ứng ODA) : 42.540.057.000	438.343	438.343	Thanh tra Tỉnh thanh tra, Kiểm toán độc lập kiểm toán	
57	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	7730529	1.232	6/11/2019	10/9/2019	950	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 280.000.000 Cấp quyền sử dụng đất : 220.000.000 Ngân sách huyện : 450.000.000	1.202	1.197		
58	Sửa chữa mặt đường tuyến ĐT.639 (đường ven biển), đoạn qua km41+550-km44+100	7685290	3.416	8/3/2018	6/19/2019	3.021	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 2.050.000.000 Quỹ bảo trì đường bộ : 971.224.000	3.127	3.114		
59	Trạm y tế xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	7687933	5.000	12/24/2018	4/10/2020	3.080	Cấp quyền sử dụng đất : 600.000.000 Bổ sung mục tiêu của tỉnh : 2.480.000.000	4.943	4.923		
60	Kè chống sạt lở sông Kim Sơn (Kè Truong Gò Bông) dọc tuyến ĐT.638 xã Ân Đức, Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	7721832	14.639	3/19/2019	4/23/2020	9.200	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 3.000.000.000 Vốn khác phục mưa lũ : 4.500.000.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 1.700.000.000	14.223	14.223		
61	Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	7685467	2.323	8/16/2018	12/20/2019	2.112	Cấp quyền sử dụng đất : 2.111.962.000	2.148	2.139		
62	Xây dựng mới cầu trần Đồng Tròn	7724216	13.980	12/3/2019	3/18/2020	12.533	Ngân sách tỉnh đầu tư tập trung : 6.570.000.000 Ngân sách huyện Hoài Ân : 5.962.659.000	13.362	13.335		

**BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỪ NĂM 2018 -
2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /7/2020 của UBND tỉnh)

STT	NĂM	GP thăm dò khoáng sản				GP khai thác khoáng sản			
		Tổng số	Cấp mới	Gia hạn	Chuyển nhượng	Tổng số	Cấp mới	Gia hạn	Chuyển nhượng
1	2018	10	10			32	28	2	2
2	2019	13	13			47	29	18	
3	2020	8	8			23	12	11	

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÌNH HÌNH CẤP PHÉP VÀ TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN TỪ NĂM 2018-2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /7/2020 của UBND tỉnh)

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày	Thông tin về giấy phép khai thác								Thông tin về tiền cấp quyền khai thác							Ghi chú
	Số giấy phép	Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân	Mã số Thuế	Loại Khoáng sản	vị trí mỏ khai thác	Thời hạn được phép khai thác	Sản lượng khai thác/năm	Quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản (số QĐ/ngày)	Sản lượng tính tiền cấp quyền (m3)	Đơn giá tính tiền cấp quyền (đồng/m3)	Tổng số tiền phải nộp từ năm 2014 trở đi	Số lần phải nộp	Số tiền cấp quyền phải nộp hàng năm	Thời gian nộp (từ năm đến năm)	
1	40/GP-UBND	15/6/2018	Công ty CP Sản xuất đá Grnité Phú Minh Trọng	4100431631	Đá VLXDTT có thu hồi đá khối làm đá ốp lát	mỏ đá núi Sơn Rái, xã Cát Nhon, huyện Phù Cát	30 năm	35.000m3/nă m	159/QĐ-UBND 17/01/2018	Đá khối: 170.788 Đá VLXDTT: 1.123.060 Đất bóc: 136.488	Đá khối: 1.750.000 Đá VLXD: 147.500 đất phủ: 59.290	6.642.900.000	15 lần	442.860.000	năm 2018- 2032	
2	25/GP-UBND	21/3/2018	Công ty TNHH Thuận Đức 4	4101124369	Đá VLXDTT có thu hồi đá khối làm đá ốp lát	mỏ đá núi Sơn Rái, xã Cát Nhon, huyện Phù Cát	30 năm	30.000m3/nă m	160/QĐ-UBND 17/01/2018	Đá khối: : 81.191 Đá VLXDTT: 967.809 Đất bóc: 105.236	Đá khối: 1.750.000 Đá VLXD: 147.500 đất phủ: 59.290	4.771.380.000	15 lần	318.092.000	năm 2018- 2032	
3	13/GP-UBND	14/4/2015	Công ty TNHH Khoáng sản Thành An	4100475276	titan	tận thu titan tại thôn Hội Lợi, xã Nhon Hội, tp Quy Nhon	2 năm	14.475,3 tấn/năm	250/QĐ-UBND 26/01/2018	49152 T	1000000 đ/t	884.376.000	1 lần	không	năm 2018	
4	42/GP-UBND	20/7/2018	Công ty TNHH XD TH Minh Hiếu	4100443482	đất sl	mỏ đất phường Nhon Hòa, thị xã An Nhon	3 năm	35.000m3/nă m	288/QĐ-UBND 31/01/2018	118.744	63.210	202.657.000	1 lần	không	năm 2018	
5	28/GP-UBND	03/4/2018	Công ty TNHH Thanh Huy	4100571639	đất sl	mỏ đất núi Hòn Ách, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhon	2 năm	36.000m3/nă m	289/QĐ-UBND 31/01/2018	80.196	63.210	136.869.000	1 lần	không	năm 2018	
6	21/GP-UBND	13/3/2018	Công ty TNHH Thành Quý Bình Định	4101455829	Cát XD TT	mỏ cát VLXD TT sông Kôn, xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	2 năm	10.000m3/nă m	290/QĐ-UBND 31/01/2018	37.500	275.625	418.606.000	1 lần	không	năm 2018	
7	37/GP-UBND	11/5/2018	Công ty TNHH XD &TMTH Thảo Trinh	4100633268	Cát XD TT	mỏ cát VLXD TT sông La Tĩnh, xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	2 năm	11.000m3/nă m	291/QĐ-UBND 31/01/2018	32.489	274.400	361.057.000	1 lần	không	năm 2018	

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày	Thông tin về giấy phép khai thác								Thông tin về tiền cấp quyền khai thác							Ghi chú
	Số giấy phép	Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân	Mã số Thuế	Loại Khoáng sản	vị trí mỏ khai thác	Thời hạn được phép khai thác	Sản lượng khai thác/năm	Quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản (số QĐ/ngày)	Sản lượng tính tiền cấp quyền (m3)	Đơn giá tính tiền cấp quyền (đồng/m3)	Tổng số tiền phải nộp từ năm 2014 trở đi	Số lần phải nộp	Số tiền cấp quyền phải nộp hàng năm	Thời gian nộp (từ năm đến năm)	
8	60/GP-UBND	12/9/2018	Công ty TNHH Khai Hoàn Bình Định	4100436929	đất sl	mỏ đất thôn Hưng Nhượng, xã An Hòa, huyện An Lão	5 năm	95.000m3/năm	519/QĐ-UBND 13/02/2018	499.754	63.210	767.624.000	1 lần	không	năm 2018	
9	1407/QĐ-UBND	27/4/2018 (Cấp lại)	Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức	4100266787	đá VLXD TT	mỏ đá núi Sơn Triều, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	25 năm	110.000m3/năm	1030/QĐ-UBND 30/3/2018	2.815.333	Đá VLXD TT: 147.500	10.651.463.000	12 lần	852.117.000	năm 2018-2029	Điều chỉnh Giấy phép số 23/QĐ-UBND 23/4/2008
10	23/QĐ-UBND	23/4/2008	Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức	4100266787	Đá VLXD TT	mỏ đá núi Sơn Triều, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	10 năm	110.000m3/năm	1031/QĐ-UBND 30/3/2018	186.506	Đá VLXD TT: 147.500	705.627.000	1 lần	không	năm 2018	
11	06/GP-UBND	14/01/2013	Công ty CP VRG Đá Bình Định	4100511157	Đá VLXD TT	mỏ đá núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	30 năm	35.000 m3/năm	1410/QĐ-UBND 27/4/2018	Đá VLXD TT: 1.214.347 Đất phù: 80.868	Đá VLXD TT: 147.500 đất san lấp: 59.290	4.965.600.000	21 lần	198.624.000	năm 2018 - 2038	
12	84/GP-UBND	19/12/2018	Công ty TNHH SX TM&DV Như Ý	4100755682	đất sl	mỏ đất xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	3 năm	30.000 m3/năm	1995/QĐ-UBND 25/6/2018	82.212	63.210	140.309.000	1 lần	không	năm 2018	
13	45/GP-UBND	27/7/2018	Công ty TNHH Tổng hợp Thành Tín	4101134751	cát xd	mỏ cát VLXD TT sông An Lão, xã An Hòa, huyện An Lão	2 năm	10.000m3/năm	2070/QĐ-UBND 18/6/2018	40.000	279.300	452.466.000	1 lần	không	năm 2018	
14	46/GP-UBND	02/8/2018	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Yến Tùng	4100400016	Cát XD TT	mỏ cát VLXD TT sông Kôn, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước	2 năm	10.000m3/năm	2071/QĐ-UBND 18/6/2018	20.000	269.500	230.423.000	1 lần	không	năm 2018	
15	11/GP-UBND	28/02/2014	Công ty TNHH A&B	4100860013	đá VLXD TT	mỏ đá núi Bằng Đầu và núi Chùa, xã Mỹ Hiệp và xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	30 năm	41.500m3/năm	2072/QĐ-UBND 18/6/2018	Đá VLXD TT: 11.062.504 Đất phù: 1.078.800	Đá VLXD TT: 147.500 đất phù: 59.290	41.205.060.000	11 lần	2.747.004.000	năm 2018-2028	chưa khai thác
16	50/GP-UBND	21/8/2018	Công ty TNHH Xây dựng Hà Oanh	4101474469	Cát XD TT	mỏ cát VLXD TT sông Kôn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	2 năm	23.000m3/năm	2193/QĐ-UBND 27/6/2018	45.376	271.215	498.420.000	1 lần	không	năm 2018	

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày	Thông tin về giấy phép khai thác								Thông tin về tiền cấp quyền khai thác							
	Số giấy phép	Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân	Mã số Thuế	Loại Khoáng sản	vị trí mỏ khai thác	Thời hạn được phép khai thác	Sản lượng khai thác/năm	Quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản (số QĐ/ngày)	Sản lượng tính tiền cấp quyền (m3)	Đơn giá tính tiền cấp quyền (đồng/m3)	Tổng số tiền phải nộp từ năm 2014 trở đi	Số lần phải nộp	Số tiền cấp quyền phải nộp hàng năm	Thời gian nộp (từ năm đến năm)	Ghi chú
17	73/GP-UBND	05/11/2018	Công ty TNHH Xây dựng Trường Vũ	4100745740	Cát XDTT	mỏ cát VLXD TT sông Kim Sơn, xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	2 năm	15.000m3/năm	2194/QĐ-UBND 27/6/2018	30.000	298.900	363.164.000	1 lần	không	năm 2018	
18	06/GP-UBND	25/01/2019 (điều chỉnh)	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp An Bình	4100267660	Đá VLXD TT	mỏ đá núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	29 năm	180.000m3/năm đá thành phẩm	2377/QĐ-UBND 16/7/2018 (điều chỉnh)	Đá VLXD TT: 3.591.809 Đất phù: 393.064	Đá VLXD TT: 147.500 đất phù: 59.290	14.917.600.000	14 lần	1.028.800.000	năm 2018 - 2031	
19	62/GP-UBND	18/9/2018	Công ty TNHH XD&TM DV Tổng hợp Thủy Lợi	4101395224	đất sl	xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	2 tháng	10.414m3/tháng	2891/QĐ-UBND 27/8/2018	20.828	63.210	31.992.000	1 lần	không	năm 2018	
20	65/GP-UBND	25/9/2018	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Yến Tùng	4100400016	Đá VLXD TT	mỏ đá núi Sơn triều, thôn Quy Hội, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	6 năm	66.667m3 đá/năm	2954/QĐ-UBND 30/8/2018	Đá VLXD TT: 347.965 Đất phù: 214.457	Đá VLXD TT: 147.500 đất phù: 59.290	1.642.626.000	3 lần	547.542.000	năm 2018 - 2020	
21	79/GP-UBND	30/11/2018	Công ty CP PT&ĐT Xây dựng và Du lịch An Phú Thịnh	4100576997	Đá VLXD TT	mỏ đá núi Mông Gà, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	5 năm	100.000m3 đá thành phẩm/năm	2955/QĐ-UBND 30/8/2018	Đá VLXD TT: 274.800 Đất phù: 44.836	Đá VLXD TT: 147.500 đất phù: 59.290	1.166.166.000	1 lần	không	năm 2018	
22	63/GP-UBND	19/9/2018	Công ty CP XL&D Tuy Phước BD	4100258916	Đá VLXD TT	mỏ đá thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	15 năm	67.500m3 đá nguyên khai/năm	2966/QĐ-UBND 31/8/2018	Đá VLXD TT: 667.322 Đất phù: 97.916	Đá VLXD TT: 147.500 đất phù: 59.290	2.673.639.000	7 lần	356.486.000	năm 2018- 2024	điều chỉnh QĐ 561/QĐ-UBND 29/02/2016
23	67/GP-UBND	28/9/2018 (Cấp lại)	Công ty TNHH Hùng Vương	4101000148	Đá VLXD TT có thu hồi đá khối làm đá ốp lát	mỏ đá núi Đá Trãi, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	30 năm	51.600m3/năm	2999/QĐ-UBND 04/9/2018	Đá khối: 244.086 Đá VLXD TT: 1.593.914 Đất phù: 169.189	Đá khối: 1.750.000 Đá VLXD: 147.500 đất phù: 59.290	9.416.664.000	15 lần	627.778.000	năm 2018- 2032	
24	41/GP-UBND	10/5/2011	Công ty CP Phú Tài	4100259236	Đá VLXD TT có thu hồi đá khối làm đá ốp lát	mỏ đá núi Hòn Chà, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	20 năm	Đá khối: 4.000 m3/năm; Đá cubic trang trí, lát nền: 3.000 m3/năm; Đá chế: 3.000 m3/năm	3054/QĐ-UBND 10/9/2018	Đá khối vàng: 70.718,229 Đá khối trắng: 29.679,606 Đá cubic: 76.442,415 Đá VLXD TT: 51.825,366	Đá khối vàng: 2.800.000 Đá khối trắng: 1.750.000 Đá VLXD: 147.500 Đá Cubic: 700.000	2.790.658.000	8 lần	872.081.000	năm 2014- 2026	

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày	Thông tin về giấy phép khai thác								Thông tin về tiền cấp quyền khai thác							
	Số giấy phép	Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân	Mã số Thuế	Loại Khoáng sản	vị trí mỏ khai thác	Thời hạn được phép khai thác	Sản lượng khai thác/năm	Quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản (số QĐ/ngày)	Sản lượng tính tiền cấp quyền (m3)	Đơn giá tính tiền cấp quyền (đồng/m3)	Tổng số tiền phải nộp từ năm 2014 trở đi	Số lần phải nộp	Số tiền cấp quyền phải nộp hàng năm	Thời gian nộp (từ năm đến năm)	Ghi chú
25	02/GP-UBND	14/01/2019	Công ty TNHH Phương Đông	4100354070	cát làm khuôn đúc	mỏ cát xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	11,5 năm	49.000m3/năm	3057/QĐ-UBND 10/9/2018	cát làm VLXDTT: 508.064 m3. cát khuôn đúc: 37.315 m3	cát làm VLXDTT: 275.625 cát làm khuôn đúc: 275.625	5.921.348.000	6 lần	986.891.000	năm 2018-2023	
26	99/GP-UBND	05/11/2019	Công ty TNHH MTV Phương Mai	4100963435	Đá VLXDTT có thu hồi đá khối làm đá ốp lát	mỏ đá núi Đá Trãi, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	30 năm	91.563m3/năm	3672/QĐ-UBND 25/10/2018	Đá khối: 488.759 Đá VLXDTT: 1.461.642 Đất bóc: 109.568	Đá khối: 1.750.000 Đá VLXD: 147.500 đất: 59.290	821.661.000	15lần	821.661.000	năm 2018-2032	
27	64/QĐ-UBND	21/6/2011	Công ty TNHH Tân Trung Nam	4100524999	Đá VLXDTT có thu hồi đá khối làm đá ốp lát	mỏ đá núi Ngang, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	8 năm	Đá khối: 11.000 m3/năm; Đá chẻ: 9.000 m3/năm.	3687/QĐ-UBND 13/11/2018	Đá khối: 111.156,720 Đá chẻ: 62.573,280	Đá khối: 1.750.000 Đá VLXDTT: 147.500	1.799.925.000	1 lần	không	năm 2018	
28	01/GP-UBND	07/01/2019	Công ty TNHH XDTH Hiếu Ngọc	4100428614	Đất sét	mỏ đất sét tại thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	2 tháng	12.500m3/năm	3890/QĐ-UBND 05/11/2018	25.000	153.510	93.258.000	1 lần	không	năm 2018	
29	Chưa cấp GP		Công ty CP Đầu tư Vinh Sơn	102279745	đá cuội sỏi	tại mỏ đất, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	2 năm	30.000 m3/năm	3983/QĐ-UBND 13/11/2018	47.510	216.720	417.003.000	1 lần	không	năm 2018	Chưa cấp giấy phép
30	10/GP-UBND	21/02/2019	Công ty TNHH Xuân Chiến	4100587357	đất san lấp	tại mỏ đất xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	4 năm	96.050	4334/QĐ-UBND 19/12/2018	654.931	55.370	979.116.000	1 lần	không	năm 2018	
31	61/GP-UBND	15/8/2019	Công ty TNHH Đức Minh	4100458898	Đá VLXDTT có thu hồi đá khối làm đá ốp lát	mỏ đá núi Đá Trãi, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	30 năm	Đá khối: 3.000 m3/năm;Đá VLXDTT: 22.000 m3/năm;	4439/QĐ-UBND 14/12/2018	Đá khối: 86.092 Đá VLXDTT: 637.372 Đất phủ: 68.744	Đá khối: 1.750.000 Đá VLXD: 147.500 đất: 59.290	3.603.898.000	15 lần	240.260.000	năm 2018-2023	
32	47/GP-UBND	01/6/2011	Công ty CP Phú Tài	4100259236	Đá VLXDTT có thu hồi đá khối làm đá ốp lát	mỏ đá núi Ngang, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	20 năm	Đá khối: 10.000 m3/năm; Đá cubic, đá mỹ nghệ: 15.000 m3/năm; Đá VLXDTT: 60.000 m3/năm;	4479/QĐ-UBND 18/12/2018	Đá khối: 271.363 Đá cubic, đá mỹ nghệ: 428.953 Đá VLXDTT: 1.163.264	Đá khối: 1.750.000 Đá VLXD: 147.500 Đá Cubic: 700.000	10.448.162.000	9 lần	803.705.000	năm 2014-2026	

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày	Thông tin về giấy phép khai thác								Thông tin về tiền cấp quyền khai thác							
	Số giấy phép	Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân	Mã số Thuế	Loại Khoáng sản	vị trí mỏ khai thác	Thời hạn được phép khai thác	Sản lượng khai thác/năm	Quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản (số QĐ/ngày)	Sản lượng tính tiền cấp quyền (m3)	Đơn giá tính tiền cấp quyền (đồng/m3)	Tổng số tiền phải nộp từ năm 2014 trở đi	Số lần phải nộp	Số tiền cấp quyền phải nộp hàng năm	Thời gian nộp (từ năm đến năm)	Ghi chú
33	62/GP-UBND	16/8/2019	Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Duy Tân	4100460720	Đất san lấp	xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	03 năm	40.000m3/năm	333/QĐ-UBND 29/01/2019	119.492	63.210	203.933.412	1 lần	không	năm 2019	
34	53/GP-UBND	16/6/2011	Công ty TNHH TM Hoài Mỹ	4101083867	Đá VLXDĐT có thu hồi đá khối làm đá ốp lát	sườn núi thôn Hy Thế, xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	22 năm	đá khối quy cách: 1.500 m3/năm; đá VLXDĐT: 40.000 m3/năm.	340/QĐ-UBND 30/01/2019	Đá khối: 50.349,35 Đá VLXDĐT: 910.270	Đá khối: 1.750.000 Đá VLXDĐT: 147.500	4.418.156.000	10 lần	1.767.264.000	năm 2019 - năm 2028	
35	51/GP-UBND	15/6/2011	Công ty TNHH Thuận Đức 4	4101124369	Đá VLXDĐT có thu hồi đá khối làm đá ốp lát	tại núi Đá Mọc, xã An Hòa, huyện An Lão	19,5 năm	6.670	341/QĐ-UBND 30/01/2019	Đá khối: 46.246,74 Đá cubic: 72.646,14	Đá khối: 2.800.000 Đá cubic: 700.000	1.460.780.000	8 lần	674.208.000	năm 2019 - năm 2026	
36	61/GP-UBND	17/10/2012	Công ty TNHH SXTM Toàn Cầu	4101182667	Đá VLXDĐT có thu hồi đá khối làm đá ốp lát	núi Ông Dầu, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	30 năm	9.000	648/QĐ-UBND 01/3/2019	Đá khối: 151.200 Đá VLXD: 90.720 Đá Cubic: 60.480	Đá khối: 2.800.000 Đá VLXD: 147.500 Đá Cubic: 700.000	4.552.557	19 lần	189.690.000	năm 2019 - năm 2037	
37	37/GP-UBND	06/6/2013	Công ty TNHH Xây dựng Trường Thịnh	4101046576	Đá VLXDĐT	Tại sườn phía Tây đèo Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	30 năm	10.000	654/QĐ-UBND 01/3/2019 (điều chỉnh)	Đá VLXD TT: 1.233.042 đất san lấp: 130.989	Đá VLXD TT: 147.500 đất san lấp: 59.290	5.120.282.000	18 lần	284.461.000	năm 2018 - năm 2035	UBND tỉnh đồng ý cho điều chỉnh diện tích, trữ lượng cấp phép
38	20/GP-UBND	18/3/2019	Công ty TNHH Thiên Hưng Mỹ Thọ	4101407166	Đất san lấp	tại CCN Đồi Hòa Sơn, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	1 năm	454.127	633/QĐ-UBND 01/3/2019	457.389	53.410	659.587.000	1 lần	không	năm 2019	
39	26/GP-UBND	03/5/2019	Công ty CP Đầu tư và phát triển Đông Bắc	105997455	Đất san lấp	tại núi Một, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	02 năm	45.791	647/QĐ-UBND 01/3/2019	141.939	52.920	182.528.000	1 lần	không	năm 2019	
40	23/GP-UBND	05/4/2019	Công ty TNHH Thuận Phát	4100839607	cát khuôn đúc	xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	10 năm	34.000	742/QĐ-UBND 11/3/2019	Cát VLXDĐT: 248431 Cát khuôn đúc: 75543	Cát VLXDĐT: 281.750 Cát khuôn đúc: 281.750	4.320.385.000	1 lần	không	năm 2019	Trúng đấu giá
41	Đã khai thác trong công trình		Công ty cổ phần Tập Đoàn Phúc Lộc	2700561999	Đất san lấp	núi Bà Hỏa, thành phố Quy Nhơn			933/QĐ-UBND 21/3/2019	639.958	63.210	1.092.197.000	1 lần	không	năm 2019	Không cấp phép

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày	Thông tin về giấy phép khai thác								Thông tin về tiền cấp quyền khai thác							
	Số giấy phép	Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân	Mã số Thuế	Loại Khoáng sản	vị trí mỏ khai thác	Thời hạn được phép khai thác	Sản lượng khai thác/năm	Quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản (số QĐ/ngày)	Sản lượng tính tiền cấp quyền (m3)	Đơn giá tính tiền cấp quyền (đồng/m3)	Tổng số tiền phải nộp từ năm 2014 trở đi	Số lần phải nộp	Số tiền cấp quyền phải nộp hàng năm	Thời gian nộp (từ năm đến năm)	Ghi chú
42	83/GP-UBND	19/7/2011	Công ty TNHH Đại Hùng	4100458898	Đá VLXDTT	núi lộ Rậm, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	25 năm	21.000	935/QĐ-UBND 21/3/2019 (bãi bỏ Quyết định 3891/QĐ-UBND ngày 05/11/2018)	6.324	2.800.000	143.429.000	1 lần	không	năm 2019	đã có Quyết định đóng cửa mỏ
43	Đã khai thác trong công trình		Công ty cổ phần Tập Đoàn Phúc Lộc	2700561999	Đất san lấp	núi Vũng Chua, thành phố Quy Nhơn			938/QĐ-UBND 21/3/2019	428.224	63.210	730.837.000	1 lần	không	năm 2019	Không cấp phép
44	52/GP-UBND	01/7/2020	Công ty CP ĐT Phú Hưng Hà Nội	105189151	Cát XD	sông Kôn, huyện Tây Sơn	02 năm	100.000m3 cát/năm	1173/QĐ-UBND 05/4/2019	672.500	272.930	9.581.071.000	1 lần	không	năm 2019	Trúng đấu giá
45	31/GP-UBND	20/5/2020	Công ty TNHH XD TH Hiếu Ngọc	4100428614	Đất san lấp	tại xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	7/31/2020	212.800m3 đất/năm	1170/QĐ-UBND 05/4/2019	373.415	54.880	497.981.000	1 lần	không	năm 2019	
46	18/GP-UBND	18/3/2014	Công ty TNHH Khoáng sản Hữu Bích	4101391967	Đá VLXDTT	tại núi Nhỏ, xã Mỹ Hiệp và xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	26 năm	56.000	1443/QĐ-UBND 26/4/2019	Đá VLXD TT: 1.325.194 đất san lấp: 2.350.500	Đá VLXD TT: 147.500 đất san lấp: 59.290	8.136.310.000	8 lần	625.870.000	năm 2019 - năm 2026	chưa khai thác
47	02/GP-UBND	07/01/2014	Công ty TNHH Khoáng sản Thủy Tiên	4100966549	Đá VLXDTT	tại núi Cẩm, xã Mỹ Hiệp và xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ	30 năm	488.000	1444/QĐ-UBND 26/4/2019	Đá VLXD TT: 14.045.220 đất san lấp: 6.363.740	Đá VLXD TT: 147.500 đất san lấp: 59.290	59.510.126.000	21 lần	2.288.851.000	năm 2019 - năm 2039	chưa khai thác
48	13/GP-UBND	11/3/2020	Công ty TNHH XD TM TH Thịnh Hưng	4101267938	Đất san lấp (nạo vét)	Lòng hồ Đại Sơn, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	02 năm	25.083 m3/năm	2192/QĐ-UBND 27/6/2019	50.166	63.210	77.055.000	1 lần	không	năm 2019	
49	63/GP-UBND	16/8/2019	Công ty TNHH Sản xuất gạch Vĩnh Thạnh	4101463033	Đất sét	tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	9/18/2019		2193/QĐ-UBND 27/6/2019	10.578	153.510	39.459.000	1 lần	không	năm 2019	
50	37/GP-UBND	6/21/2019	Công ty TNHH TPV	4101477099	Đất san lấp	núi Hóc Giàng, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Đến ngày 31/12/2020	90.000	37/GP-UBND 21/6/2019	308.958	63.210	474.562.000	1 lần	không	năm 2019	
51	40/GP-UBND	6/27/2019	Công ty TNHH XD&CN Nam Ngân	4100362644	Đất san lấp	núi Hóc Giàng, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	02 năm	204.034	40/GP-UBND 27/6/2019	80.000	63.210	264.096.000	1 lần	không	năm 2019	
52	41/GP-UBND	6/27/2019	Công ty TNHH Đình Phát	4100268657	Đất san lấp	núi Hóc Giàng, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	01 năm	85.000	42/GP-UBND 27/6/2019	85.000	63.210	130.561.000	1 lần	không	năm 2019	

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày	Thông tin về giấy phép khai thác								Thông tin về tiền cấp quyền khai thác							
	Số giấy phép	Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân	Mã số Thuế	Loại Khoáng sản	vị trí mỏ khai thác	Thời hạn được phép khai thác	Sản lượng khai thác/năm	Quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản (số QĐ/ngày)	Sản lượng tính tiền cấp quyền (m3)	Đơn giá tính tiền cấp quyền (đồng/m3)	Tổng số tiền phải nộp từ năm 2014 trở đi	Số lần phải nộp	Số tiền cấp quyền phải nộp hàng năm	Thời gian nộp (từ năm đến năm)	Ghi chú
53	50/GP-UBND	8/2/2019	Cty TNHH Xây dựng tổng hợp An Kim	4100268103	Đất san lấp	xã Cát Tường, huyện Phù Cát	12/31/2020	46.300	50/GP-UBND 02/8/2019	46.300	63.210	71.117.000	1 lần	không	năm 2019	
54	48/GP-UBND	7/16/2019	Cty TNHH Xây dựng Thuận đức	4100266787	Đất san lấp	xã Cát Tường, huyện Phù Cát	01 năm kể từ ngày ký	75.000	48/GP-UBND 16/7/2019	75.000	63.210	115.200.000	1 lần	không	năm 2019	
55	58/GP-UBND	8/8/2019	Cty TNHH Thanh Tuấn	4100540616	Đất san lấp	tại Cụm CN Tà Súc, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	2/21/2021	25.530	58/GP-UBND 08/8/2019	25.530	63.210	43.572.000	1 lần	không	năm 2019	
56	55/GP-UBND	8/7/2019	Cty TNHH Huy Hoàng Thiện	4100802357	Đất san lấp	tại Cụm CN Tà Súc, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	1 năm	31.773	55/GP-UBND 07/8/2019	31.773	63.210	54.226.000	1 lần	không	năm 2019	
57	56/GP-UBND	8/7/2019	Công ty TNHH Xây dựng Thùy Dương	4101046551	Đất san lấp	tại Cụm CN Tà Súc, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	7/15/2020	72.161	56/GP-UBND 07/8/2019	72.161	63.210	123.156.000	1 lần	không	năm 2019	
58	71/GP-UBND	29/6/2011	Công ty TNHH Tân Long Granite	4100355437	đá VLXD TT có thu hồi đá khối	tại núi Đa Trãi, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	28 năm	Đá khối: 26.300 m3/năm; + Đá chẻ, đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 2.800 m3/năm	2440/QĐ-UBND 29/7/2019	1.315.200	đá khối làm đá ốp lát:1.750.000 đồng/m3 đá làm VLXD TT: 147.500 đồng/m3	17.647.422.000	16 lần	840.354.000	2014-2034	
59	60/GP-UBND	15/8/2019	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Viễn Dương (dự án mới)	4100665622	đá VLXD TT có thu hồi đá khối	núi Gò Quy, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	21 năm	Đá khối: 3.000 m3/năm;Đá VLXD TT: 26.550 m3/năm; Đất san lấp: 10.688m3/nă m	2448/QĐ-UBND 18/7/2019	Trừ lượng đá khối: 58.945 m3 Trừ lượng đá làm VLXD TT: 394.132 m3. Trừ lượng đất san lấp: 115.236 m3	Đá khối làm đá ốp lát (màu tím): 1.750.000 đồng/m3. Đá VLXD TT: 147.500 đồng/m3. Đất san lấp: 59.290 đồng/m3.	2.414.239.000	11 lần	229.928.000	2019-2029	

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày	Thông tin về giấy phép khai thác								Thông tin về tiền cấp quyền khai thác							
	Số giấy phép	Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân	Mã số Thuế	Loại Khoáng sản	vị trí mỏ khai thác	Thời hạn được phép khai thác	Sản lượng khai thác/năm	Quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản (số QĐ/ngày)	Sản lượng tính tiền cấp quyền (m3)	Đơn giá tính tiền cấp quyền (đồng/m3)	Tổng số tiền phải nộp từ năm 2014 trở đi	Số lần phải nộp	Số tiền cấp quyền phải nộp hàng năm	Thời gian nộp (từ năm đến năm)	Ghi chú
60	65/GP-UBND	22/6/2011	Công ty TNHH đá Granite Đông Á	4100516405	đá VLXD TT có thu hồi đá khối	tại núi Đa Trãi, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	23 năm	45.000 m ³ /năm	2447/QĐ-UBND 18/7/2019	1.027.144 m ³ đá nguyên khai	Đá khối làm đá ốp lát (màu tím): 1.750.000 đồng/m ³ . Đá VLXD TT: 147.500 đồng/m ³ .	10.514.948.000	11 lần	657.185.000	2019-2029	
61	Không cấp phép		Công ty TNHH Nông Trại Xanh	3601594402	đá khối	trong phần diện tích mở rộng mặt bằng nhà máy tại khu công nghiệp Phú Tài			2531/QĐ-UBND 24/7/2019	Trừ lượng đá khối thu hồi (đá granite màu trắng): 3.648,204 m ³ - Trừ lượng đá làm VLXD TT thu hồi: 8.269,263 m ³ .	Đá khối làm đá ốp lát (màu trắng): 1.750.000 đồng/m ³ . Đá VLXD TT: 147.500 đồng/m ³ .	90.392.000	1 lần	không	2019	
62	57/GP-UBND	08/8/2019	Công ty TNHH An Trường	4101032333	Đất san lấp	núi Một, xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	04 năm	95.000m ³ /năm	2628/QĐ-UBND 30/7/2019	Trừ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp: 377.000 m ³ , trong đó, đất làm vật liệu san lấp 309.895 m ³ , đất sét 67.105 m ³	Đất san lấp: 54.880 đồng/m ³ . - Đất sét: 133.280 đồng/m ³ .	630.605.000	1 lần	không	2019	
63	79/GP-UBND	16/9/2019	Công ty TNHH Vận tải thương mại Thanh Tâm	4100694895	Đất san lấp	xã Tây An, huyện Tây Sơn	3 năm	80.000m ³ đất/năm	2844/QĐ-UBND 15/8/2019	176.690 m ³	4.190 đồng/m ³	275.604.000	1 lần	không	2019	
64	97/GP-UBND	04/11/2019	Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu	410040797	Đất san lấp	núi Một, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	2 năm	15.000m ³ đất/năm	2846/QĐ-UBND 15/8/2019	48.742 m ³	2.430 đồng/m ³	62.100.000	1 lần	không	2019	
65	66/GP-UBND	22/01/2011	Công ty TNHH Hoàn Cầu - Granite	4100440643	đá VLXD TT có thu hồi đá khối	núi Miếu, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	22 năm	Đá khối thành phẩm: 20.000 m ³ /năm; + Đá chẻ: 8.000 m ³ /năm.	3250/QĐ-UBND 11/9/2019	625.057 m ³ đá sản phẩm các loại	Đá khối (đá có màu trắng xám, trắng đốm đen): 1.750.000 đồng/m ³ . + Đá VLXD TT: 147.500 đồng/m ³ .	7.505.211.000	10 lần	500.348.000	2019-2028	

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày	Thông tin về giấy phép khai thác								Thông tin về tiền cấp quyền khai thác							Ghi chú
	Số giấy phép	Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân	Mã số Thuế	Loại Khoáng sản	vị trí mỏ khai thác	Thời hạn được phép khai thác	Sản lượng khai thác/năm	Quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản (số QĐ/ngày)	Sản lượng tính tiền cấp quyền (m3)	Đơn giá tính tiền cấp quyền (đồng/m3)	Tổng số tiền phải nộp từ năm 2014 trở đi	Số lần phải nộp	Số tiền cấp quyền phải nộp hàng năm	Thời gian nộp (từ năm đến năm)	
66	09/GP-UBND	02/3/2020	Công ty TNHH Xây dựng Phúc Nghĩa	4101280262	Đất san lấp	núi Trái, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	3 năm	5.000 m3/năm	3772/QĐ-UBND 18/10/2019	97.376 m3	0.760 đồng/m	159.748.000	1 lần	không	năm 2019	
67	03/GP-UBND	21/01/2020	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Tín Thành	4100700468	Đất san lấp	xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	2 năm	Năm 01: 26.297 m3/năm. - Năm 02: 35.000 m3/năm	3786/QĐ-UBND 21/10/2019	Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp theo cấp 122: 67.426 m3. - Trữ lượng đá tảng làm VLXD TT: 9.195m3.	Đá tảng lẫn làm VLXD TT (đá xô bỏ): 147.500 đồng/m3. - Đất làm vật liệu san lấp: 60.270 đồng/m3.	113.242.000	1 lần	không	năm 2019	
68	Sản lượng đã khai thác		Công ty TNHH Nhật Minh	4100364174	Đất san lấp	núi Một, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát			3911/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	63.210 đồng/m		38.340.000	1 lần	không	năm 2019	
69	104/GP-UBND	09/12/2019	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	4100258747	đá VLXD TT	xã An Hòa, huyện An Lão	03 năm	Năm 2019: 112.750 m3 đá địa chất Năm 2020: 176.902 m3 đá địa chất Năm 2021: 77.319 m3 đá địa chất	4359/QĐ-UBND 22/11/2019	Đá làm VLXD TT là 366.971 m3; đất phù là 361.881m3.	Đá VLXD TT: 147.500 đồng/m3. + Đất san lấp: 59.290 đồng/m3	1.836.695.000	1 lần	không	năm 2019	
70	35/GP-UBND	26/5/2020	Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Phong	4101432892	cát VLXD TT	tại sông Koon, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	02 năm	11.262 m3 cát/năm	4826/QĐ-UBND 24/12/2019	65.000m3	75.625 đồng/m	806.203.000	1 lần	không	năm 2019	
71	Không cấp phép		Công ty TNHH Công nghệ & Xây dựng Nam Ngân	4100362466	cát VLXD TT	tại lô M3-KCN Nhơn Hội (Khu B), Khu kinh tế Nhơn Hội			681/QĐ-UBND 03/3/2020	79.719m3	75.625 đồng/m	988.765.000	1 lần	không	năm 2020	
72	105/GP-UBND	11/12/2019	Công ty Cổ phần Gạch Tuynen Hiệp Thành	4101468232	đất sét gạch ngói	trong diện tích Dự án đầu tư xây dựng công trình “Cải tạo đất nông nghiệp” tại thôn Định Quang, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	03 tháng	1.216 m3/tháng	2469/QĐ-UBND 22/6/2020	3.809	53.510 đồng/m	23.681.000	1 lần	không	năm 2020	

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày	Thông tin về giấy phép khai thác								Thông tin về tiền cấp quyền khai thác							
	Số giấy phép	Ngày cấp	Tên tổ chức, cá nhân	Mã số Thuế	Loại Khoáng sản	vị trí mỏ khai thác	Thời hạn được phép khai thác	Sản lượng khai thác/năm	Quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản (số QĐ/ngày)	Sản lượng tính tiền cấp quyền (m3)	Đơn giá tính tiền cấp quyền (đồng/m3)	Tổng số tiền phải nộp từ năm 2014 trở đi	Số lần phải nộp	Số tiền cấp quyền phải nộp hàng năm	Thời gian nộp (từ năm đến năm)	Ghi chú
73	55/GP-UBND	15/7/2020	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Kim Thành	4100429262	cát làm vật liệu xây dựng thông thường	tại bãi bồi sông Lại Giang, xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	12/23/2020	0.000 m3/năm	2466/QĐ-UBND 22/6/2020	24.303m3	18.020 đồng/m	129.071.000	1 lần	không	năm 2020	
74	101/GP-UBND	13/11/2019	Công ty TNHH ĐT XD Thành Danh	4101448437	cát làm vật liệu xây dựng thông thường	tại sông La Tỉnh thôn Phú Hiệp, xã Cát Tài, huyện Phù Cát	24 tháng	3.262 m3/năm	1066/QĐ-UBND 27/3/2020	6.863,9m3	75.625 đồng/m	76.620.000	1 lần	không	năm 2020	
75	21/GP-UBND	24/4/2020	Công ty TNHH Phú Hiệp	4100457421	cát nhiễm mặn dùng để san lấp	tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước và phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	14 tháng	35.477 m3 cát/năm	1106/QĐ-UBND 30/3/2020	35.477m3	3.000 đồng/m	98.958.000	1 lần	không	năm 2020	
76	01/GP-UBND	06/01/2020	Công ty TNHH Việt Tân Lực	4101462569	cát san lấp	dự án nạo vét khơi thông dòng chảy hạ lưu sông Kôn, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	24 tháng	30.400 m3 cát/năm	1405/QĐ-UBND 15/4/2020	60.803m3	3.000 đồng/m	163.758.000	1 lần	không	năm 2020	
77	24/GP-UBND	5/6/2020	Công ty TNHH ĐT&TMDV Yến Tùng	4100400016	Đất san lấp	núi Hóc Giăng, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	06 tháng	45.000 m3/6 tháng	24/GP-UBND 06/5/2020	45.052m ³	34.830	38.131.000	1 lần	không	năm 2019	

TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐỐI VỚI TRỮ LƯỢNG CÁT BỒI LẮNG LÒNG SÔNG

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /7/2020 của UBND tỉnh)

stt	Tên công ty	Số giấy phép- Ngày cấp	Diện tích	Trữ lượng, Công suất khai thác theo thiết kế	Thời hạn	Cơ quan cấp phép	Địa điểm khai thác	Trữ lượng bồi lắng Năm 2017	Tiền cấp quyền cát bồi lắng	Số QĐ của UBND tỉnh
1	Công ty TNHH XD Thành Hương	14/GP- UBND 15/04/2015	03ha	TL:59.327m ³ CS:11.000m ³ / năm	Đến ngày 18/7/2019	UBND tỉnh BĐ	Tại bãi bồi sông Lại Giang, xã Hoài Hương h.Hoài Nhơn	Không	0	không
		15/GP- UBND 15/04/2015	10,9ha	TL:268.063m ³ CS:27.000m ³ / năm	Đến ngày 04/8/2019	UBND tỉnh BĐ	Tại sông Lại Giang, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	13.350m ³	165.582.000	2236/QĐ-UBND 02/7/2018
2	Doanh nghiệp tư nhân An Xuân Mỹ	61/GP- UBND 1/12/2015	02ha	TL:40.362m ³ CS:10.000m ³ / năm	Đến ngày 04/8/2019	UBND tỉnh BĐ	Tại bãi bồi sông Lại Giang, xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	8. 000m ³	99.225.000	2303/QĐ-UBND 09/7/2018
3	Công ty TNHH XD Nguyên Tín	14/GP- UBND 29/03/2017	02ha	TL:27.900m ³ CS:10.000m ³ / năm	Đến ngày 29/3/2019	UBND tỉnh BĐ	Tại song Lại Giang xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	8. 000m ³	99.225.000	2190/QĐ-UBND 27/6/2018
4	Công ty CP BOT Bắc Bình Định	34/GP- UBND 5/07/2016	3,5ha	TL:80.453m ³ CS: 12.000m ³ / năm	Đến ngày 04/8/2019	UBND tỉnh BĐ	Tại bãi bồi sông Lại Giang, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.	14.000m ³	173.644.000	2186/QĐ-UBND 27/6/2018
5	Công ty TNHH XD Nam Tiến	11/GP- UBND 21/03/2017	02ha	TL: 37.503m ³ CS:10.000m ³ / năm	Đến ngày 21/3/2019	UBND tỉnh BĐ	Tại bãi bồi sông Lại Giang, xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.	8. 000m ³	99.225.000	2187/QĐ-UBND 27/6/2018
6	Công ty TNHH XD TH Kim Thành	18/GP- UBND 19/04/2016	2,2ha	TL:44.555m ³ CS: 10. 000m ³ / năm	05 năm	UBND tỉnh BĐ	Tại bãi bồi sông Lại Giang, xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	8.800m ³	109.148.000	2196/QĐ-UBND 27/6/2018
7	Công ty TNHH Đông Hà	30/GP- UBND 14/06/2016	02ha	TL:50.000m ³ CS: 10. 000m ³ / năm	05 năm	UBND tỉnh BĐ	Tại bãi bồi sông Lại Giang xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhơn	6.000m ³	74.419.000	1996/QĐ-UBND 12/6/2018
8	DNTNTM Vĩnh Long	42/GP- UBND 14/08/2017	03ha	TL: 64.695m ³ CS: 13. 000m ³ / năm	Đến ngày 14/8/2019	UBND tỉnh BĐ	Tại bãi bồi sông Lại Giang, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.	9.000m ³	111.629.000	2307/QĐ-UBND 09/7/2018
9	Công ty TNHH TH Sinh Thành	43/GP- UBND 7/09/2015	1,5ha	TL:37.500m ³ CS: 10. 000m ³ / năm	Đến ngày 04/8/2019	UBND tỉnh BĐ	Tại bãi bồi sông Lại Giang, xã TT.Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	4.500m ³	55.815.000	2305/QĐ-UBND 09/7/2018
10	Công ty TNHH Tin Đại Lộc	33/GP- UBND 23/06/2016	0,72ha	TL:18.000m ³ CS: 10. 000m ³ / năm	Đến ngày 23/6/2019	UBND tỉnh BĐ	Tại sông Kim Sơn, xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhơn	2.160m ³	26.791.000	2188/QĐ-UBND 27/6/2018
11	Công ty TNHH XD Tuấn Phong	15a/GP- UBND 31/3/2016	2,1ha	TL:52.500m ³ CS:10.000m ³ / năm	Đến ngày 04/8/2019	UBND tỉnh BĐ	Tại bãi bồi sông Kôn, xã Bình Nghị, huyện Tây Sơn	4.200	46.884.000	3493/QĐ-UBND 27/9/2019
12	Công ty TNHH Tổng hợp Thành Tín	45/GP- UBND 27/7/2018	02ha	TL:40.000m ³ CS:10.000m ³ / năm	7/27/2020	UBND tỉnh BĐ	tại sông An Lão, xã An Hòa, huyện An Lão	4.000	44.651.000	3885/QĐ-UBND 25/10/2019

stt	Tên công ty	Số giấy phép- Ngày cấp	Diện tích	Trữ lượng, Công suất khai thác theo thiết kế	Thời hạn	Cơ quan cấp phép	Địa điểm khai thác	Trữ lượng bồi lắng Năm 2017	Tiền cấp quyền cát bồi lắng	Số QĐ của UBND tỉnh
13	Công ty TNHH SXTM&DV Như Ý	43/GP-UBND 30/8/2016 và 45/GP-UBND ngày 10/7/2019	1,9ha	TL:47.500m ³ CS:10.000m ³ / năm	Đến ngày 04/8/2019	UBND tỉnh BD	Tại sông Hà Thanh, xã Phước Mỹ, tp Quy Nhơn	5.700	70.698.000	3849/QĐ-UBND 24/10/2019
14	Công ty TNHH Nam Phương	51/GP-UBND 22/9/2015 và 65/GP-UBND ngày 27/8/2019	01ha	TL:13.800m ³ CS:5.000m ³ / năm	Đến ngày 27/8/2021	UBND tỉnh BD	Tại bãi bồi sông Hà Thanh, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước.	300	3.535.000	3488/QĐ-UBND 27/9/2019
15	Công ty TNHH Mỹ Điện	49/GP-UBND 07/9/2017	1,7ha	TL:42.500m ³ CS:10.000m ³ / năm	Đến ngày 07/9/2019	UBND tỉnh BD	Sông Hà Thanh, xã Phước Thành, h.Tuy Phước	3.400	40.062.000	3486/QĐ-UBND 27/9/2019
16	DNTN Minh Trọng	12/GP-UBND 07/02/2018	1,5ha	TL:37.500m ³ CS:15.000m ³ / năm	Đến ngày 07/2/2020	UBND tỉnh BD	Sông Kôn, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	3.000	37.209.000	3841/QĐ-UBND 23/10/2019
17	Công ty TNHH Tân Lập	24/GP-UBND 14/3/2018	05ha	TL:79.378m ³ CS:40.000m ³ / năm	3/14/2020	UBND tỉnh BD	tại sông Lại Giang, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn	100.000	124.031.000	3842/QĐ-UBND 23/10/2019
18	Công ty TNHH Đắc Tài	44/GP-UBND 11/9/2015 và 76/GP-UBND ngày 11/9/2019	2,5ha	TL:46.569m ³ CS:10.000m ³ / năm	Đến ngày 11/9/2021	UBND tỉnh BD	Tại bãi bồi sông Kôn, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	5.000	55.815.000	3482/QĐ-UBND 27/9/2018
19	Công ty TNHH Tín Đại Lộc	33/GP-UBND 23/06/2016 và 46/GP-UBND ngày 10/7/2019	0,72ha	TL:18.000m ³ CS: 10.000m ³ / năm	Đến ngày 23/6/2019	UBND tỉnh BD	Tại sông Kim Sơn, xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhơn	2.100	26.047.000	3490/QĐ-UBND 27/9/2019
20	HTX nông nghiệp và Dịch vụ Tây Thuận	42/GP-UBND 19/8/2016 và 81/GP-UBND ngày 19/9/2019	01ha	TL:25.000m ³ CS: 10.000m ³ / năm	Đến ngày 19/2/2019	UBND tỉnh BD	Tại sông Kôn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	2.000	22.326.000	3843/QĐ-UBND 23/10/2019
21	Công ty TNHH An Xuân Mỹ	61/GP-UBND 01/12/2015	02ha	TL:40.362m ³ CS:10.000m ³ / năm	Đến ngày 04/8/2019	UBND tỉnh BD	Tại bãi bồi sông Lại Giang, xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	4.000	49.613.000	3492/QĐ-UBND 27/9/2019
22	Công ty TNHH MTV Thành Quý Bình Định	21/GP-UBND 13/3/2018	1,5ha	TL:37.500m ³ CS:10.000m ³ / năm	Đến ngày 13/3/2020	UBND tỉnh BD	tại sông Kôn, xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	3.000	33.488.000	3837/QĐ-UBND 23/10/2019
23	Công ty TNHH Xây dựng Tấn Thành	08/GP-UBND 25/01/2018	1,5ha	TL:37.500m ³ CS:10.000m ³ / năm	1/25/2020	UBND tỉnh BD	tại sông Hà Thanh, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	4.500	50.233.000	4828/QĐ-UBND 24/12/2019
24	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Hiếu Ngọc	09/GP-UBND 29/02/2016 và 92/GP-UBND 08/10/2019	05ha	TL:48.516m ³ CS:13.000m ³ / năm	10/8/2021	UBND tỉnh BD	tại sông Kôn, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	10.000	111.628.000	4827/QĐ-UBND 24/12/2019
25	Công ty TNHH XD Thành Hương	15/GP-UBND 15/4/2015 và 95/GP-UBND 25/10/2019	10,9ha	TL:198.017m ³ CS:27.000m ³ / năm	10/25/2021	UBND tỉnh BD	tại sông Lại Giang, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	4.000	49.613.000	4825/QĐ-UBND 24/12/2019

stt	Tên công ty	Số giấy phép- Ngày cấp	Diện tích	Trữ lượng, Công suất khai thác theo thiết kế	Thời hạn	Cơ quan cấp phép	Địa điểm khai thác	Trữ lượng bồi lắng Năm 2017	Tiền cấp quyền cát bồi lắng	Số QĐ của UBND tỉnh
26	DNTN Thiện Phú	58/GP-UBND 13/11/2015 và 96/GP-UBND 25/10/2019	3ha	TL:79.099m3 CS:14.000m³/ năm	10/25/2021	UBND tỉnh BD	tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh	10.000	111.628.000	4829/QĐ-UBND 24/12/2019
27	Công ty TNHH Tân Thịnh	26/GP-UBND 05/6/2015 và 98/GP-UBND 05/11/2019	05ha	TL:118.364m3 CS:12.500m³/ năm	11/5/2021	UBND tỉnh BD	tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh	10.000	111.628.000	4843/QĐ-UBND 25/12/2019
28	Công ty TNHH Sản xuất GMT	38/GP-UBND 07/8/2015 và 91/GP-UBND 08/10/2019	04ha	TL:107.766,5m3 CS:15.000m³/ năm	10/8/2021	UBND tỉnh BD	tại sông Kôn, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	45.000	50.233.000	4844/QĐ-UBND 25/12/2019
29	Công ty TNHH TM Minh Trục	29/GP-UBND ngày 06/6/2017	2ha	TL:47.792m3 CS:10.000m³/ năm	6/6/2019	UBND tỉnh BD	tại sông Kôn, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	4.000	49.613.000	4884/QĐ-UBND 27/12/2019
30	Công ty TNHH XNK Thành Châu	13/GP-UBND ngày 22/3/2016 và 103/GP-UBND ngày 05/12/2019	10,5ha	TL:250.548m3 CS:26.000m³/ năm	12/5/2021	UBND tỉnh BD	tại sông Kôn, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	21.000	234.419.000	4885/QĐ-UBND 27/12/2019
31	Công ty TNHH TM&DV Duy Hiệp	26/Gp_UBND ngày 16/5/2016 và 106/GP-UBND ngày 17/12/2019	03ha	TL:79.000m3 CS:15.000m³/ năm	12/17/2021	UBND tỉnh BD	tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh	6.000	66.977.000	4886/QĐ-UBND 27/12/2019
32	Công ty TNHH ĐT&XD Tường Duy	25/GP-UBND ngày 10/5/2016 và 73/GP-UBND ngày 03/9/2019	2,3ha	TL:29.821m3 CS:10.000m³/ năm	9/3/2021	UBND tỉnh BD	tại sông Kim Sơn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	4.600	51.349.000	4887/QĐ-UBND 27/12/2019
33	Công ty TNHH Trọng Điểm	57/GP-UBND ngày 14/11/2016 và 67/GP-UBND ngày 28/8/2019	01ha	TL:22.000m3 CS:10.000m³/ năm	8/28/2021	UBND tỉnh BD	tại sông Kôn, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	2.000	24.806.000	4890/QĐ-UBND 27/12/2019
34	Công ty TNHH TM&XD Khôi	12/GP-UBND ngày 15/3/2016 và số 100/GP-UBND ngày 06/11/2019	7,95ha	TL:179.036,5m3 CS:30.500m³/ năm	11/6/2021	UBND tỉnh BD	tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh	3.200	35.721.000	19/QĐ-UBND 03/01/2019
35	DNTN Đình Toàn	44/GP-UBND ngày 16/9/2016	01ha	TL:25.000m3 CS:10.000m³/ năm	2,5 năm	UBND tỉnh BD	tại sông Hà Thanh, xã Canh Hiền, huyện Văn Canh	3.000	33.488.000	4888/QĐ-UBND 27/12/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU HỒI VÀ ĐÓNG CỬA MỎ
TỪ NĂM 2018-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /7/2020 của UBND tỉnh)

STT	Thông tin về Quyết định thu hồi		Mã số thuế	Loại Khoáng sản	Vị trí mỏ thu hồi	Thông tin về Quyết định đóng cửa mỏ			Ghi chú
	Số Quyết định	Tên Tổ chức, cá nhân				Số Quyết định	Vị trí đóng cửa mỏ	Tên Tổ chức, cá nhân	
Năm 2018									
1			4100592967			2421/QĐ-UBND ngày 11/7/2018	thôn Chánh Giáo, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	Cty CP Khoáng sản Biotan	
2			4100592967			2298/QĐ-UBND ngày 9/7/2018	thôn Xuân Phương, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	Cty CP Khoáng sản Biotan	
3			4100788487			3252/QĐ-UBND ngày 24/9/2018	thôn Hưng Tân, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Cty TNHH Vạn Đại	
4			4100493356			3750/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	thôn Hòa Hội Nam, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Cty TNHH Tấn Phát	
5			4100493356			3753/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	thôn Hòa Hội Nam, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Cty TNHH Tấn Phát	
6			4100493356			3752/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	thôn Hòa Hội Nam, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Cty TNHH Tấn Phát	
Năm 2019									
1			4100577172			2122/QĐ-UBND ngày 22/6/2019	thôn Hòa Hội Nam, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Cty CP An Trường An	
2			4100493356			1955/QĐ-UBND ngày 10/6/2019	thôn Hòa Hội Nam, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Cty TNHH Tấn Phát	
3	1723/QĐ-UBND ngày 22/5/2019	Cty TNHH Trung Hiệp	4100507859	quặng galenit và vàng	núi Hòn Lập, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh				
4	2097/QĐ-UBND ngày 22/5/2019	Cty CP Khoáng sản Miền Trung	4100713386	laterit	xã Hoài Thanh Tây và xã Hoài Hương, huyện Hoài Nhơn				

TÌNH HÌNH THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /7/2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Tên đơn vị	MST	Quyết định(Giấy phép) cấp quyền khai thác khoáng sản		Nợ năm 2015 chuyển sang	Số phải nộp			Tổng số đã nộp NSNN gđ 2018-2020	Nợ chuyển sang năm sau	Ghi chú
			Số	Ngày		Số phải nộp năm 2018	Số phải nộp năm 2019	Phải nộp năm 2020			
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Công ty CP PTĐT XD&DL An Phú Thịnh	4100576997	2955/QĐ-UB	30/8/2018		1.166.166.000			3.261.166.000		
2	Cty TNHH Thuận Đức 4	4101124369	160/QĐ-UB	17/01/2018		318.092.000	318.092.000	318.091.351	786.184.000		
3	Cty TNHH Thuận Đức 4	4101124369	341/QĐ-UB	30/01/2019			674.208.000	112.368.000	-		
4	Cty TNHH SX đá Phú Minh Trọng	4100431631	159/QĐ-UB	17/01/2018		442.860.000	442.860.000	442.859.492	1.044.720.000		
5	Công ty TNHH 28/7 Bình Định	4100267156	1406/QĐ-UBND	22/4/2015	2.000.000.000				1.462.188.563		
6	Công ty TNHH 28/7 Bình Định	4100267156	615/QĐ-UBND	3/3/2016	Thay thế QĐ 1406						
7	Cty TNHH 28/7 BD	4100267156	578/QĐ-UB	01/03/2016		355.922.000	355.922.000	349.989.341			
8	Công ty CP Vật liệu xây dựng Mỹ Quang	4100373891	1407/QĐ-UBND	22/4/2015	2.183.676.000						
9	Công ty CP VLXD Mỹ Quang	4100373891	4839/QĐ-UB	31/12/2015	Thay thế QĐ 1407	491.339.000	491.339.000	487.979.877	1.226.667.938		
10	Cty TNHH XDTH An Bình	4100267660	32/QĐ-UB	08/01/2016	Thay thế QĐ 1420	1.003.575.000			-		
11	Cty TNHH XDTH An Bình	4100267660	2377/QĐ-UB	16/7/2018	Thay thế QĐ 32	1.028.800.000	1.028.800.000	1.028.800.000	-		
12	Cty TNHH XDTH An Bình	4100267660	1420/QĐ-UBND	23/4/2015	16.504.000				-		
13	Công ty TNHH Đầu tư BMT Fico (chuyển nhượng từ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh VLXD Fico)	4100384491	1754/QĐ-UBND	22/5/2015	3.149.172.000						
14	Cty TNHH ĐT BMT Fico	4100384491	39/QĐ-UB	08/01/2016	Thay thế QĐ 1754	644.599.000	644.599.000	636.795.340	1.289.198.000		
15	Cty TNHH Vạn Đại	4100788487	4251/QĐ-UB	24/11/2015	632.102.000	215.490.000		Tạm hoãn theo CV 413 của STNMT	381.150.000		
16	Cty CP QL&XD đường bộ BD	4100259388	4884/QĐ-UB	31/12/2015		248.036.000	248.036.000	245.080.943	618.612.471		
17	DNTN TM&XD Bảo Thắng	4100265871	1122/QĐ-UB	06/04/2016		157.806.000	157.806.000	157.015.159	394.119.580		
18	Cty TNHH Hoàn Cầu Granite	4100440643	577/QĐ-UBND	15/03/2016		1.363.289.000	1.363.289.000	1.357.259.842	4.940.282.000		
19	Cty TNHH Hoàn Cầu Granite	4100440643	1124/QĐ-UB	06/04/2016		357.693.000	357.693.000	354.510.865	-		
20	Cty TNHH Hoàn Cầu Granite	4100440643	3250/QĐ-UB	11/9/2019			3.002.088.000	500.348.000	-		
21	Cty TNHH MTV KS Tuấn Đạt	4100566692	3098/QĐ-UB	30/08/2016		1.003.250.000	1.003.250.000	997.411.986	2.505.205.993		
22	Cty CP Phú Tài	4100259236	3097/QĐ-UB	30/08/2016		1.281.937.000	1.281.937.000	1.260.570.534	9.813.570.773		
23	Cty CP Phú Tài	4100259236	3054/QĐ-UB	10/9/2018		1.073.330.000	214.666.000	214.666.012			
24	Cty CP Phú Tài	4100259236	4479/QĐ-UB	18/12/2018		4.018.525.000	803.705.000	803.705.000			
25	Cty CP PT Nguyễn Hoàng	4100377261	3117/QĐ-UB	31/08/2016		363.948.000	363.948.000	357.881.932	1.612.664.566		
26	Cty CP VRG đá BD	4100511157	1436/QĐ-UB	25/04/2017		330.902.000	330.902.000	328.745.940	-		
27	Cty CP VRG đá BD	4100511157	1410/QĐ-UB	27/04/2018		993.120.000	198.624.000	198.623.727	-		
28	Cty TNHH Đá Phước An- Falcon- ITPC	4101434498	1418/QĐ-UB	23/04/2015	4.488.869.000	1.737.394.000		Tạm hoãn theo CV 413 của STNMT	-		
29	Cty TNHH Phương Đông	4100354070	3057/QĐ-UB	10/9/2018		986.892.000	986.892.000	973.006.552	1.973.784.000		
30	Cty TNHH Đại Hùng	4100507908	3891/QĐ-UB	11/5/2018		5.278.720.000	1.055.744.000		143.429.000		
31	Cty TNHH Đại Hùng	4100507908	935/QĐ-UB	21/3/2019			143.429.000		-		
32	Công ty TNHH Đức Minh	4100458898	4439/QĐ-UB	12/14/2018		240.260.000	240.260.000	240.260.000	240.260.000		
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Lộc	2700561999	1693/QĐ-UBND	17/5/2017					-		
34	Công ty TNHH Nhật Minh	4100364174	3911/QĐ-UB (điều chỉnh 1755)	28/10/2019	152.157.000		38.340.000		38.340.000		
35	Cty TNHH XNK Thành Châu	4100816462	2181/QĐ-UB	6/27/2018		351.629.000			351.629.000		
36	Cty TNHH XNK Thành Châu	4100816462	4885/QĐ-UB	27/12/2019				234.419.000	-		
37	Cty TNHH XNK Thành Châu	4100816462	4569/QĐ-UB	17/12/2015	592.225.000				-		
38	Cty TNHH XD Tấn Thành	4100437457	4891/QĐ-UB	27/12/2017		418.606.000			468.839.000		
39	Cty CP BOT Bắc BD VN	0106248709	4828/QĐ-UB	24/12/2019				50.233.000	-		
40	Cty CP ĐTKS&ĐO Mỹ Xuân	4100606987	2186/QĐ-UB	6/27/2018		173.644.000			173.644.000		
41	Cty CP ĐTKS&ĐO Mỹ Xuân	4100606987	2308/QĐ-UB	7/9/2018		87.194.000			-		
42	Cty TNHH Tân Trung Nam	4100524999	3687/QĐ-UB	10/25/2018		1.799.925.000			1.799.925.000		
43	Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Lộc	2700561999	933/QĐ-UB	3/21/2019			1.092.197.000		-		
44	Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Lộc	2700562000	938/QĐ-UB	3/21/2019			730.837.000		-		
44	Công ty TNHH Công nghệ và Xây dựng Nam Ngân	4100362466	40/GP-UB	27/6/2019			264.096.000		534.688.762		

TT	Tên đơn vị	MST	Quyết định(Giấy phép) cấp quyền khai thác khoáng sản		Nợ năm 2015 chuyển sang	Số phải nộp			Tổng số đã nộp NSNN gd 2018-2020	Nợ chuyển sang năm sau	Ghi chú
			Số	Ngày		Số phải nộp năm 2018	Số phải nộp năm 2019	Phải nộp năm 2020			
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13
45	Công ty TNHH Công nghệ và Xây dựng Nam Ngân	4100362466	681/QĐ-UB	03/3/2020				988.765.000	-		
46	Công ty TNHH Đình Phát	4100268657	41/GP-UB	27/6/2019			130.561.000		130.561.000		
47	Công ty TNHH TPV	4101477029	37/GP-UB	21/6/2019			474.562.000		474.562.000		
48	Công ty TNHH Tân Long Granite	4100355437	2440/QĐ-UB	17/7/2019			5.042.124.000	840.354.000	700.000.000		
49	Công ty CP Đầu tư và TM Viễn Dương	4100665622	2448/QĐ-UB	18/7/2019			268.014.000	229.928.000	382.978.000		
50	Công ty TNHH Nam Phương	4100436936	2182/QĐ-UB	27/6/2018		10.605.000			14.140.000		
			3488/QĐ-UB	27/9/2019			3.535.000		-		
51	Công ty CP Xây dựng 47	4100258747	4359/QĐ-UB	22/11/2019			1.836.695.000		1.836.695.000		
52	DNTN Thiện Phú	4100445271	4829/QĐ-UB	24/12/2019				111.628.000	-		
53	Cty TNHH TM & XD Khôi	4100409805	19/QĐ-UB	03/01/2020				35.721.000	35.721.000		
54	Cty TNHH TM & XD Khôi	4100409805	4567/QĐ-UBND	17/12/2015	451.678.000				-		
55	Cty TNHH Phú Hiệp	4100457421	1106/QĐ-UB	30/3/2020				98.958.000	98.958.000		
56	Cty TNHH Phú Hiệp	4100457421	2160/QĐ-BTNMT	02/10/2014	4.681.150.000				-		
57	Công ty TNHH Khoáng sản Thành An	4100475276	250/QĐ-UB	26/01/2018		884.736.000			884.736.000		
58	Công ty TNHH Thanh Huy	4100571639	289/QĐ-UB	31/01/2018		136.869.000			136.869.000		
59	Công ty TNHH Danh Thành Đạt	4100693651	2192/QĐ-UB	27/6/2018		98.233.000			98.233.000		
60	Công ty TNHH XD&TM DV Tổng hợp Thủy Lợi	4101395224	2891/QĐ-UB	27/8/2018		31.992.000			31.992.000		
61	Cty TNHH A&B	4100860013	2072/QĐ-UB	18/6/2018		13.735.020.000	2.747.004.000	2.747.004.000	17.482.024.000		
62	Cty TNHH Tấn Phát	4100493356	180/QĐ-UB	22/01/2015	1.804.900.000						
63	Cty TNHH Tấn Phát	4100493356	4840/QĐ-UB	31/12/2015	Thay thế QĐ số 180	222.480.000	222.480.000	218.772.000	441.252.000		
64	Cty TNHH Vân Trường BD	4100357145	3115/QĐ-UB	31/08/2016	Thay thế QĐ 4161	307.813.000	307.813.000	454.023.773	-		
65	Cty TNHH Vân Trường BD	4100357145	2463/QĐ-UB	14/07/2016		246.549.000			-		
66	Cty TNHH Vân Trường BD	4100357145	4161/QĐ-UB	18/11/2015	1.082.900.000				-		
67	Cty TNHH XD Thuận Đức	4100266787	1030/QĐ-UB	30/03/2018		852.117.000	852.117.000	852.117.000	4.908.863.500		
68	Cty TNHH XD Thuận Đức	4100266787	1031/QĐ-UB	30/3/2018		705.627.000	115.200.000		-		
69	Cty TNHH XD Thuận Đức	4100266787	48/GP-UB	16/7/2019			559.934.000	551.626.947	-		
70	Công ty TNHH TM&DV TH Thanh Xuân (chuyển nhượng từ Công ty TNHH 28/7 Bình Định)	4101390522	615/QĐ-UB	03/03/2016		559.934.000			1.936.010.000		
71	Cty TNHH XD Tuấn Phong	4101432892	4930/QĐ-UB	29/12/2017		1.508.609.000			860.769.000		
72	Cty TNHH XD Tuấn Phong	4101432892	2309/QĐ-UB	09/7/2018		3.841.000	46.884.000				
73	Cty TNHH XD Tuấn Phong	4101432892	3493/QĐ-UB	27/9/2019			806.203.000		860.769.000		
74	Cty TNHH XD Tuấn Phong	4101432892	4826/QĐ-UBND (hủy bỏ QĐ 4930 29/12/2017)	24/12/2019							
75	Cty TNHH XDTMTH Quang Hưng	4100354472	2234/QĐ-UB	7/2/2018		115.474.000			115.474.000		
76	Cty TNHH TMDL Bá Ngọc	4101389566	2312/QĐ-UB	7/9/2018		100.466.000			100.466.000		
77	Cty TNHH TM GMT	4101326125	2311/QĐ-UB	7/9/2018		89.303.000			139.536.000		
78	Cty TNHH TM GMT	4101326125	4844/QĐ-UBND	25/12/2019				50.233.000			
79	Công ty TNHH Đá Granite Toàn Cầu	4101182667	648/QĐ-UB	1/3/2019			1.138.140.000	189.690.000	-		
80	Công ty TNHH KS Hữu Bích	4101391967	1443/QĐ-UB	26/4/2019			3.755.220.000	625.870.000	4.381.090.000		
81	Công ty TNHH KS Thủy Tiên	4100966549	1444/QĐ-UB	26/4/2019			13.733.106.000	2.288.851.000	5.341.957.000		
82	Công ty TNHH XD và TM Duy Tân	4100460720	333/QĐ-UB	1/29/2019			203.934.000		203.934.000		
83	Cty TNHH Xây dựng Thủy Dương	4101046551	56/GP-UB	7/8/2019			123.156.000		123.156.000		
84	Công ty TNHH SX TM&DV Như Ý	4100755682	2191/QĐ-UB	27/6/2018		94.264.000			539.844.000		
			1995/QĐ-UB	12/6/2018		140.309.000			-		
			3849/QĐ-UB	24/10/2019			70.698.000		-		
85	Cty TNHH Trọng Diễm	4100596150	4890/QĐ-UB	27/12/2019				24.806.000	24.806.000		
86	Cty TNHH TM&DV Duy Hiệp	4100615808	2189/QĐ-UB	27/6/2018		100.466.000			167.443.000		
			4886/QĐ-UB	27/12/2019				66.977.000	-		
87	Cty TNHH Việt Tân Lực	4101462569	1405/QĐ-UB	15/4/2020				163.758.000	163.758.000		
88	Cty CP KS&XL Nhơn Hòa	4101191735	1121/QĐ-UB	06/04/2016	Thay thế QĐ 2890	346.866.000	346.866.000	343.212.908	693.732.000		
89	Cty CP KS&XL Nhơn Hòa	4101191735			-853.803.000				-		
90	Công ty TNHH XD TH Minh Hiếu	4100443482	288/QĐ-UB	31/01/2018		202.657.000			405.314.000		

TT	Tên đơn vị	MST	Quyết định(Giấy phép) cấp quyền khai thác khoáng sản		Nợ năm 2015 chuyển sang	Số phải nộp			Tổng số đã nộp NSNN gd 2018-2020	Nợ chuyển sang năm sau	Ghi chú
			Số	Ngày		Số phải nộp năm 2018	Số phải nộp năm 2019	Phải nộp năm 2020			
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13
91	Cty TNHH XDTH Minh Phương	4100267692	287/QĐ-UB	31/01/2018		258.638.000			-		
92	DNTN Long Xuyên	4100640635	1998/QĐ-UB	12/6/2018		37.210.000			37.210.000		
93	Công ty TNHH SX& TM Trọng Phát	4101391050	2183/QĐ-UB	27/6/2018		37.210.000			37.210.000		
94	Công ty TNHH XD Công trình Bình Định	4101368534	2233/QĐ-UB	02/7/2018		38.946.000			38.946.000		
95	Công ty TNHH Xuân Chiến	4100587357	4334/QĐ-UB	11/12/2018		979.116.000			979.116.000		
96	Cty TNHH KT đá và XD Ánh Sinh	4100635138	1426/QĐ-UB	23/04/2015	-628.410.000						
97	Cty TNHH KT đá và XD Ánh Sinh	4100635138	1489/QĐ-UB	28/04/2017		590.057.000	590.057.000	592.004.027	2.362.175.027		
98	DNTN TM Minh Trực	4100495836	4931/QĐ-UBND	29/12/2017		305.117.000			404.343.000		
99	DNTN TM Minh Trực	4100495836	2235/QĐ-UB	7/2/2018		49.613.000			-		
100	DNTN TM Minh Trực	4100495836	4884/QĐ-UBND	27/12/2019				49.613.000	-		
101	DNTN TM Minh Trọng	4100253467	4932/QĐ-UBND	29/12/2017		467.185.000			467.185.000		
102	Công ty TNHH XD Phúc Nghĩa	4101280262	2304/QĐ-UB	09/7/2018		42.667.000			202.415.000		
103	Công ty TNHH XD Phúc Nghĩa	4101280262	3772/QĐ-UB	18/10/2019			159.748.000		-		
104	Công ty TNHH Thiên Hưng Mỹ Thọ	4101407166	633/QĐ-UB	3/1/2019			659.587.000		659.587.000		
105	Công ty TNHH Khai Hoàn Bình Định	4100436929	519/QĐ-UB	13/02/2018		767.624.000			767.624.000		
106	Công ty TNHH Xây dựng Nguyễn Tín	4100465912	2190/QĐ-UB	27/6/2018		99.225.000			99.225.000		
107	Cty TNHH TH Sinh Thành	4101341282	2305/QĐ-UB	09/7/2018		55.815.000			55.815.000		
108	Cty TNHH Đồng Hà	4100580506	1996/QĐ-UB	12/6/2018		74.419.000			148.838.000		
109	HTX SX đá XD Bình Đức- Hoài Châu Bắc	4100303051	4119/QĐ-UB	17/11/2015	1.070.845.000	760.763.000	760.763.000	715.750.657	2.237.276.657		
110	Công ty TNHH Xây dựng Trường Vũ	4100745740	2194/QĐ-UB	27/6/2018		363.164.000			363.164.000		
111	Cty TNHH MTV An Vũ	4101328073	3118/QĐ-UB	25/8/2017					173.254.000		
112	Cty TNHH ĐT&XD Trường Thịnh	4101046576	772/QĐ-UB	14/03/2016	2.130.322.000	746.543.000			400.000.000		
113	Cty TNHH ĐT&XD Trường Thịnh	4101046576	654/QĐ-UB	01/3/2019			568.922.000	284.461.000	-		
114	Cty TNHH XDTH Kim Thành	4100429262	2196/QĐ-UB	6/27/2018		109.148.000			238.219.000		
115	Cty TNHH Nam Tiến	4101000123	2187/QĐ-UB	6/27/2018		99.225.000			99.225.000		
116	Cty TNHH Tin Đại Lộc	4100642223	2188/QĐ-UB	6/27/2018		26.791.000			26.791.000		
117	Cty TNHH Tin Đại Lộc	4100642223	3490/QĐ-UB	27/9/2019			26.047.000		-		
118	Cty TNHH An Xuân Mỹ	4100370548	2303/QĐ-UB	7/9/2018		99.225.000			99.225.000		
119	Cty TNHH An Xuân Mỹ	4100370548	3492/QĐ-UB	27/9/2019			49.613.000		-		
120	Cty TNHH KS Vĩnh Long	4100618502	2307/QĐ-UB	7/9/2018		111.629.000			-		
121	Công ty TNHH TM Hoài Mỹ	4101083867	340/QĐ-UB	30/01/2019				294.544.000	-		
122	Cty TNHH XD Thành Hương	4100438387	2236/QĐ-UB	02/7/2018		165.582.000	1.767.264.000		380.777.000		
			4825/QĐ-UBND	24/12/2019					-		
123	Cty TNHH ĐT&XD Tường Duy	4100463464	2306/QĐ-UB	09/7/2018		77.024.000		49.613.000	205.397.000		
124	Cty TNHH ĐT&XD Tường Duy	4100463464	4887/QĐ-UB	27/12/2019				51.349.000	-		
125	Cty TNHH DVTM Ngọc Lâm	4101466683	1529/QĐ-UB	23/4/2020				702.037.000	-		
126	Công ty TNHH Tổng hợp Thành Tín	4101134751	2070/QĐ-UB	18/6/2018		452.466.000			497.117.000		
			3885/QĐ-UB	25/10/2019			44.651.000		-		
127	Cty TNHH Quốc Nghệ		2183/QĐ-UB	05/6/2020				192.626.000	-		
128	DNTN Thành Sơn	4100464108	2185/QĐ-UB	27/6/2018		98.977.000			98.977.000		
129	Cty CP XLĐ Tuy Phước BĐ	4100258916	2966/QĐ-UB (BS QĐ561 29/02/2016)	8/31/2018		396.956.000	356.486.000	356.486.000	631.685.000		
131	Cty CP Đại Tín	4100552241	383/QĐ-UBND	03/02/2015	6.236.100.000				-		
132	Cty CP Đại Tín	4100552241	4845/QĐ-UB	31/12/2015	Thay thế QĐ 383	1.387.484.000	1.387.484.000	1.375.313.097	-		
133	Công ty Cổ phần 504	4100258930	4252/QĐ-UBND	24/11/2015	937.901.000				-		
134	Cty TNHH đá Granite Đồng Á	4100516405	1128/QĐ-UB	06/04/2016		362.823.000	362.823.000	360.469.311	4.305.933.000		
135	Cty TNHH đá Granite Đồng Á	4100516405	2447/QĐ-UB	18/7/2019			3.943.110.000	657.185.000	-		
136	Công ty TNHH TMDV Vận Tài Nhật Duy (chuyển nhượng từ Công ty CP VRG Đà Bình Định)	4101407092	3099/QĐ-UB	30/08/2016		330.749.000	330.749.000	325.236.159	661.498.000		
137	Cty TNHH ĐTXD&TMDV Yến Tùng	4100400016	2954/QĐ-UB	8/30/2018		547.542.000	547.542.000	547.542.000	2.146.820.000		
138	Cty TNHH ĐTXD&TMDV Yến Tùng	4100400016	2071/QĐ-UB	18/6/2018		230.423.000			-		
139	Cty TNHH ĐTXD&TMDV Yến Tùng	4100400016	4410/QĐ-UB	27/11/2019			138.241.000		-		

TT	Tên đơn vị	MST	Quyết định(Giấy phép) cấp quyền khai thác khoáng sản		Nợ năm 2015 chuyển sang	Số phải nộp			Tổng số đã nộp NSNN gd 2018-2020	Nợ chuyển sang năm sau	Ghi chú
			Số	Ngày		Số phải nộp năm 2018	Số phải nộp năm 2019	Phải nộp năm 2020			
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13
140	Công ty TNHH Mỹ Điền	4101452472	3486/QĐ-UB	27/9/2019			40.062.000		40.062.000		
141	Cty TNHH Tân Thịnh	4101163865	4843/QĐ-UB	25/12/2019				111.628.000	111.628.000		
142	Công ty TNHH An Phước	4100555958	4933/QĐ-UB	29/12/2017		218.295.000			218.295.000		
143	Công ty TNHH XD & TMTH Thảo Trinh	4100633268	291/QĐ-UB	31/01/2018		361.057.000			361.057.000		
144	Cty TNHH MTV Phương Mai	4100963435	3672/QĐ-UB	25/10/2018		821.661.000	821.661.000	821.661.000	821.661.000		
145	Cty TNHH Hùng Vương	4101000148	2999/QĐ-UB	4/9/2018		627.778.000	627.778.000	627.778.000	1.279.778.000		
146	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đồng Bắc	0105997455	647/QĐ-UB	3/1/2019			182.528.000		182.528.000		
147	Công ty TNHH XD-TH An Kim	4100268103	50/GP-UB	02/8/2019			71.117.000		71.117.000		
148	Công ty TNHH XD Hồng Châu	4100407974	2846/QĐ-UB	15/8/2019			62.100.000		62.100.000		
149	Công ty TNHH XD TM&DV Tín Thành	4100700468	3786/QĐ-UB	21/10/2019			113.242.000		113.242.000		
150	Cty TNHH XD TM TH Thịnh Hưng	4101267938	2192/QĐ-UB	27/6/2019			77.055.000		77.055.000		
151	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Danh	4101448437	1066/QĐ-UB	27/3/2020				76.620.000	76.620.000		
153	Công ty TNHH Thành Quý Bình Định	4101455829	290/QĐ-UB	31/01/2018		418.606.000			418.606.000		
154	Công ty TNHH Xây dựng Hà Oanh	4101474469	2193/QĐ-UB	27/6/2018		498.420.000			498.420.000		
155	Cty TNHH H.N	4100628250	4885/QĐ-UB	31/12/2015		238.108.000	238.108.000	234.138.818	709.000.000		
156	HTXNN & DV Tây Thuận	4100352820	2195/QĐ-UB	6/27/2018		33.489.000			33.489.000		
157	Công ty TNHH XD TH Hiếu Ngọc	4100428614	2310/QĐ-UB	09/7/2018		241.675.000			1.186.217.000		
158	Công ty TNHH XD TH Hiếu Ngọc	4100428614	3890/QĐ-UB	05/11/2018		93.258.000					
159	Công ty TNHH XD TH Hiếu Ngọc	4100428614	1170/QĐ-UB	4/5/2019							
160	Công ty TNHH SX TH Hiếu Ngọc	4100428614	4827/QĐ-UB	24/12/2019			497.981.000	111.628.000			
161	Cty TNHH Huy Hoàng Thiện	4100802357	55/GP-UB	7/8/2019			54.226.000		152.189.000		
161	Cty TNHH Huy Hoàng Thiện	4100802357	544/QĐ-UB	24/02/2020				97.963.000			
162	Cty TNHH SX TH Thành Đạt	4101429709	2842/QĐ-UB	15/8/2019			553.636.000		553.636.000		
163	Cty TNHH Thương mại Thể Sang	4100758524	2843/QĐ-UB	15/8/2019			460.839.000		460.839.000		
164	Cty TNHH Vận tải TM Thanh Tâm	4100694895	2844/QĐ-UB	15/8/2019			275.604.000		275.604.000		
165	Cty TNHH Đắc Tài	4101116590	1997/QĐ-UB	12/6/2018		16.901.000			89.617.000		
			3482/QĐ-UB	27/9/2019			55.815.000		-		
166	Cty TNHH Thanh Tuấn	4100540616	58/GP-UB	8/8/2019			43.572.000		43.572.000		
167	Cty TNHH MTV Gốm Cỏ	4101485076	548/QĐ-UB	24/02/2020				135.002.000	135.002.000		
169	Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	0102279745	3983/QĐ-UB	13/11/2018			417.003.000		417.003.000		
170	Cty TNHH Sản xuất gạch Vĩnh Thạnh	4101463033	2193/QĐ-UB	27/6/2019			39.459.000		39.459.000		
171	Cty CPKS Biotan	4100592967	2155/QĐ-BTNMT	02/10/2014	2.620.288.000	671.869.000	671.869.000		4.971.829.000		
172	Cty CP KS&TM BD	4100727526	2217/QĐ-BTNMT	08/10/2014	831.096.000	426.203.000	426.203.000	426.203.000	-		
173	Cty CPKS Thiên Đức	4100568266	312/QĐ-BTNMT	09/02/2015	234.000.000	218.400.000	218.400.000	218.400.000	-		
174	Cty TNHH Hoàn Cầu Granite	4100440643	1665/QĐ-BTNMT	25/6/2015		749.159.000	749.159.000	749.160.000	4.940.282.000		
175	Cty CP VRG đá BĐ	4100511157	3011/QĐ-BTNMT	25/12/2014	1.579.116.000				4.425.784.000		
176	Công ty TNHH Đá Hoa Cương (thuộc CCT KV Tuy Phước Vân Canh)	4100267131	212/QĐ-BTNMT	30/01/2015	10.375.680.000				-		
177	Công ty TNHH TM Ánh Vỹ	4100453032	2159/QĐ-BTNMT	02/10/2014	1.779.653.975				896.739.000		
178	Công ty CP ĐT Phú Hưng Hà Nội	0105189151	1173/QĐ-UB	05/4/2019			9.581.071.000		9.581.071.000		
179	Công ty TNHH Thuận Phát	4100839607	742/QĐ-UB	11/3/2019			4.320.385.000		4.320.385.000		
									-		
	Tổng				47.548.121.975	64.231.408.000	82.909.765.000	32.697.328.590	135.164.844.841		

Cột Nợ chuyển sang năm sau thì cuối năm 2020 mới kết chuyển nợ sang năm sau Cục Thuế không có số tính đến thời điểm hiện tại